BỘ TƯ PHÁP
VIỆT NAM

LIÊN MINH CHÂU ÂU

CHƯƠNG TRÌNH
PHÁT TRIỂN
LIÊN HỢP QUỐC

TÀI LIỆU TẬP HUẤN GIẢNG VIÊN NGUỒN VỀ KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

(DÀNH CHO HỌC VIÊN)

EU JULE

Nhóm chuyên gia dự án

Tài liệu này là sản phẩm thuộc chương trình "Tăng cường pháp luật và tư pháp tại Việt Nam (EU JULE)" do Liên minh Châu Âu tài trợ, với đóng góp tài chính từ UNDP và UNICEF. Chương trình do hai cơ quan này của Liên Hiệp Quốc phối hợp với Bộ Tư pháp Việt Nam thực hiện.

NHÓM CHUYÊN GIA:

TS. Nguyễn Văn Hợi – Giảng viên khoa Luật, Trường Đại học Quốc gia

HỖ TRỢ CHUYÊN MÔN: Cục Bồi thường nhà nước – Bộ Tư pháp

1. TS. Nguyễn Văn Bốn – Cục trưởng Cục Bồi thường nhà nước
2. Ths. Nguyễn Thị Tố Hằng – Phó Cục trưởng Cục Bồi thường nhà nước
3. Ths. Nguyễn Thị Tươi – Trưởng phòng, Cục Bồi thường nhà nước
4. Ths. Nguyễn Mai Hạnh – Trưởng phòng, Cục Bồi thường nhà nước
5. Ths. Lê Thị Thu Hằng – Chuyên viên, Cục Bồi thường nhà nước

LỜI NÓI ĐẦU

Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 đã trở thành công cụ pháp lý quan trọng để cá nhân, tổ chức bị thiệt hại bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức và chất lượng hoạt động của bộ máy nhà nước. Trong đó, giải quyết yêu cầu bồi thường là một nội dung quan trọng trong chế định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường của các cơ quan giải quyết bồi thường là thước đo để đánh giá hiệu quả chế định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trên thực tế. Hiểu quả hoạt động giải quyết bồi thường phụ thuộc vào việc áp dụng các quy định của pháp luật và kỹ năng giải quyết bồi thường của người giải quyết bồi thường và cơ quan giải quyết bồi thường.

Trong khuôn khổ Chương trình tăng cường pháp luật và tư pháp tại Việt Nam (EUJULE), Cục Bồi thường nhà nước, Bộ Tư pháp cùng với Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tổ chức biên soạn Tài liệu tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ giải quyết bồi thường. Mục đích của tài liệu này là cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về nghiệp vụ giải quyết bồi thường cho người giải quyết bồi thường, người làm công tác bồi thường nhà nước và những người quan tâm đến lĩnh vực này. Tài liệu phục vụ công tác tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức thực hiện công tác bồi thường nhà nước và người giải quyết bồi thường, qua đó giúp cho những người này nắm bắt và vận dụng được đầy đủ, chính xác những quy định của pháp luật, cũng như có thêm kỹ năng thực hiện nhiệm vụ trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường của cá nhân, tổ chức, người bị thiệt hại.

Do lần đầu biên soạn, tài liệu này chắc chắn vẫn còn những hạn chế, thiếu sót.Chúng tôi mong nhận được những góp ý của bạn đọc để tiếp tục hoàn thiện tài liệu trong thời gian tới, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết bồi thường nói riêng và công tác bồi thường nhà nước nói chung.

Trân trọng cảm ơn!

MỤC LỤC

PHẦN I – MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC……...…….9

1. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC.....……9

1.1. Quy định của pháp luật quốc tế về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước……10

1.2. Hệ thống các quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước hiện hành……..10

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC.....……...…..11

2.1. Khái quát về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước……..11

2.2. Ý nghĩa, vai trò của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước……11

2.3. Đối tượng được bồi thường……...….11

2.4. Nguyên tắc bồi thường của Nhà nước……..11

2.5. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước…….....….12

3. CƠ QUAN GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG……12

3.1. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính……..13

3.2. Cơ quan giải quyết bồi thường trong trong hoạt động tố tụng hình sự……...14

3.3. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính ……..…. …….14

3.4. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án hình sự……..14

3.5. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự……...14

3.6. Xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong một số trường hợp cụ thể……...15

4. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TẠI CƠ QUAN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ…….16

4.1. Quy trình giải quyết yêu cầu bồi thường……..16

4.2. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ yêu cầu bồi thường, thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường..17

4.2.1. Thủ tục tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường…….17

4.2.2. Thủ tục kiểm tra, xử lý hồ yêu cầu bồi thường…….18

4.2.3. Thụ lý hoặc không thụ lý hồ sơ yêu câu bồi thường…….28

4.3. Thủ tục giải quyết bồi thường 31
4.3.1. Cử người giải quyết bồi thường 31
4.3.2. Tạm ứng kinh phí bồi thường……..……...….44
4.3.3. Xác minh thiệt hại 32
4.3.4. Thương lượng việc bồi thường 41
4.4. Ban hành quyết định giải quyết bồi thường 47
4.5. Hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường 49
4.5.1. Hủy quyết định giải quyết bồi thường và đình chỉ giải quyết YCBT 50
4.5.2. Hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại 51
4.5.3. Sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường 52
4.6. Hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết bồi thường 52
4.6.1. Hoãn giải quyết bồi thường 52
4.6.2. Tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường 53
4.6.3. Đình chỉ giải quyết YCBT 54
4.7. Kinh phí bồi thường và tạm ứng kinh phí bồi thường 56
4.7.1. Tạm ứng kinh phí bồi thường 56
4.7.2. Kinh phí bồi thường 58
4.8. Phục hồi danh dự 62
4.8.1. Trình tự thực hiện việc chủ động phục hồi danh dự 63
4.8.2. Trình tự thực hiện việc trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai 65
4.8.3. Về đăng báo xin lỗi và cải chính công khai 69
PHẦN II -NGUYÊN TẮC VÀ KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG……72
1. Nguyên tắc khi thực hiện giải quyết bồi thường 74
1.1. Nguyên tắc thấu hiểu và cảm thông 74
1.2. Năm vững các quy định của pháp luật về giải quyết bồi thường; nắm được quy định về quyền và nghĩa vụ của người giải quyết bồi thường 75
2. Kỹ năng giải quyết bồi thường 80
2.1. Kỹ năng mềm và các ví dụ minh họa 80
2.2. Kỹ năng trong quá trình giải quyết bồi thường và các ví dụ minh họa 81
2.2.1. Kỹ năng giải thích các quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết bồi thường 81
2.2.2. Kỹ năng để đảm bảo việc giải quyết bồi thường được kịp thời, đúng pháp luật 84

2.2.3. Kỹ năng hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết bồi thường hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết bồi thường……..85

3. Kỹ năng đặc thù trong các lĩnh vực quản lý hành chính, thi hành án, tố tụng hình sự……..85

4. Kỹ năng giải quyết bồi thường cho các đối tượng yếu thế (phụ nữ, người dân tộc, người khuyết tật, trẻ em, nạn nhân BLGĐ, …)……..86

PHẦN 3……

MỘT SỐ TÌNH HUỐNG THỰC TIỄN – BÀI TẬP THỰC HÀNH ……...…89

PHỤ LỤC:……....98

PHỤ LỤC 1. CHỈ DẪN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TRONG QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG……..……..……98

PHỤ LỤC 2. CƠ QUAN GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VÀ TỐ TỤNG……..…….....…104

PHỤ LỤC 3. CÁC LOẠI THIỆT HẠI ĐƯỢC BỒI THƯỜNG……..…111

DANH MỤC VIẾT TẮT

1	Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	TNBTNN
2	Yêu cầu bồi thường	YCBT
3	Tố tụng hình sự	TTHS
4	Tố tụng dân sự	TTDS
5	Tố tụng hành chính	TTHC
6	Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	Nghị định số 68/2018/NĐ-CP
7	Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ Tư pháp Ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước	Thông tư số 04/2018/TT-BTP
8	Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019 của Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý về công tác bồi thường nhà nước	Thông tư số 08/2019/TT-BTP

PHẦN I
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC

*** Mục tiêu:**

- Hiểu và nắm được tổng quan về vai trò và thực tiễn công tác bồi thường nhà nước; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giải quyết bồi thường; trình tự, thủ tục giải quyết bồi thường.

- Biết cách xử lý hồ sơ yêu cầu bồi thường; cách xác định thiệt hại, cách xác minh thiệt hại; thương lượng việc bồi thường; đề nghị cấp kinh phí bồi thường và xử lý các trường hợp phát sinh khác trong quá trình giải quyết bồi thường.

*** Kế hoạch bài giảng**

1. Một số vấn đề chung về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước
   - Quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước
2. Cơ quan giải quyết bồi thường
3. Quy trình giải quyết bồi thường

1. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC

1.1. Quy định của pháp luật quốc tế về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

*** Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948 của Đại hội đồng Liên hợp quốc**

Mọi người đều có quyền được các tòa án có thẩm quyền khắc phục một cách hữu hiệu đối với những hành vi vi phạm các quyền cơ bản được hiến pháp hoặc pháp luật trao cho mình (Điều 8).

*** Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) của Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1966, Việt Nam phê chuẩn năm 1982**

- Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường (khoản 5 Điều 9)

- Khi một người bị kết án về một tội hình sự bởi một quyết định chung thẩm và sau đó bản án bị huỷ bỏ, hoặc người đó được tha trên cơ sở tình tiết mới hoặc phát hiện mới cho thấy rõ ràng có sự xét xử oan, thì người đã phải chịu hình phạt theo bản án trên, theo luật, có quyền yêu cầu được bồi thường, trừ trường hợp cơ quan tố tụng chứng minh rằng việc sự thật không được làm sáng tỏ tại thời điểm đó hoàn toàn hoặc một phần là do lỗi của người bị kết án gây ra (khoản 6 Điều 14).

1.2. Quy định của pháp luật Việt Nam về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước hiện hành

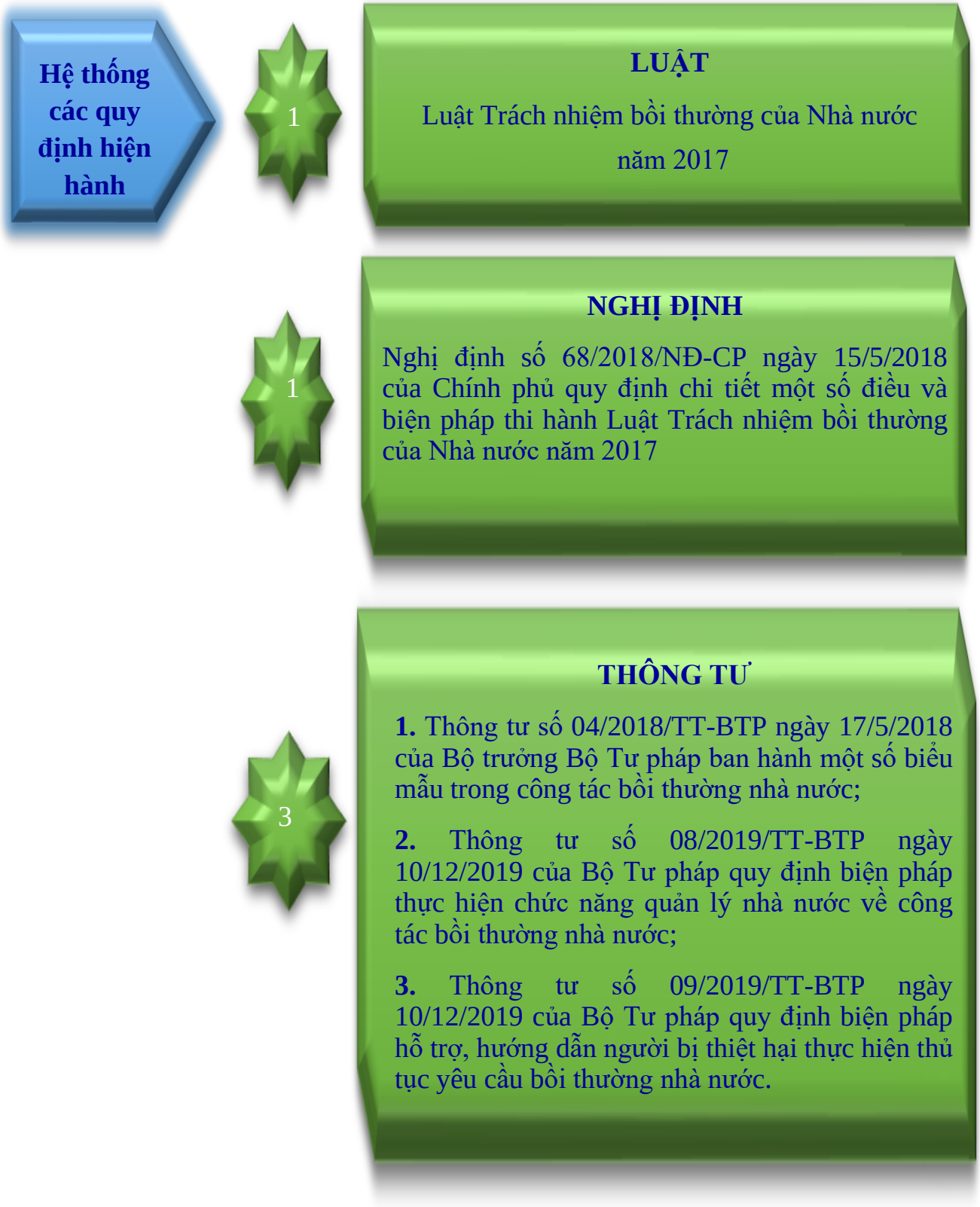

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC

2.1. Khái quát về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là việc Nhà nước giải quyết yêu cầu bồi thường cho cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi các trường hợp được bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính, thi hành án và tố tụng theo trình tự, thủ tục của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2.2. Ý nghĩa, vai trò của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

Pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng đối với người bị thiệt hại, cũng như Nhà nước (cơ quan giải quyết bồi thường, người giải quyết bồi thường, người thực hiện công tác bồi thường nhà nước), cụ thể như sau:

(1) Thiết lập và đảm bảo cơ chế giải quyết bồi thường thống nhất, rõ ràng khả thi để việc giải quyết bồi thường được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và hiệu quả; bảo đảm quyền lợi của người bị thiệt hại và của Nhà nước.

(2) Bảo đảm việc giải quyết bồi thường được thực hiện nhanh chóng, kịp thời, đúng pháp luật thông qua các quy định về biện pháp quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

(3) Ngăn ngừa, phòng tránh sự lạm dụng quyền lực nhà nước, nâng cao trách nhiệm công vụ, góp phần nâng cao hiệu quả điều hành của cơ quan nhà nước thông qua các quy định về việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

(4) Góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân và vì dân.

2.3. Đối tượng được bồi thường

Cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20 và 21 của Luật TNBTCNN năm 2017 thì được Nhà nước bồi thường (Điều 2 Luật TNBTCNN năm 2017).

2.4. Nguyên tắc bồi thường của Nhà nước

Việc giải quyết bồi thường của Nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc sau (Điều 4 Luật TNBTCNN năm 2017):

(1) Việc bồi thường của Nhà nước đối với các vụ việc thuộc phạm vi điều chỉnh Luật TNBTCNN năm 2017 được thực hiện theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(2) Việc giải quyết YCBT được thực hiện kịp thời, công khai, bình đẳng, thiện chí, trung thực, đúng pháp luật; được tiến hành trên cơ sở thương lượng giữa

cơ quan giải quyết bồi thường và người YCBT theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017.

(3) Người YCBT có quyền lựa chọn cơ quan giải quyết bồi thường (cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền) giải quyết YCBT. Khi đã lựa chọn một cơ quan thì người YCBT không có quyền lựa chọn cơ quan có thẩm quyền khác giải quyết yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017.

Theo đó, người YCBT có quyền yêu cầu Nhà nước giải quyết bồi thường sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền) hoặc kết hợp giải quyết YCBT ngay trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án (Khoản 4 Điều 4 Luật TNBTCNN năm 2017).

Riêng trong hoạt động tố tụng hình sự, việc giải quyết YCBT được thực hiện tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật TNBTCNN năm 2017.

(4) Trường hợp người bị thiệt hại có một phần lỗi trong việc gây thiệt hại thì Nhà nước chỉ bồi thường phần thiệt hại sau khi trừ đi phần thiệt hại tương ứng với phần lỗi của người bị thiệt hại.

2.5. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước

Tại trung ương:

- Bộ Tư pháp (Cục Bồi thường nhà nước) giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước thống nhất trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án.

Tại địa phương:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp tham mưu giúp) thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước thống nhất trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án tại địa phương mình.

3. CƠ QUAN GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

Cơ quan giải quyết bồi thường được xác định là:

(1) Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;
(2) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng.

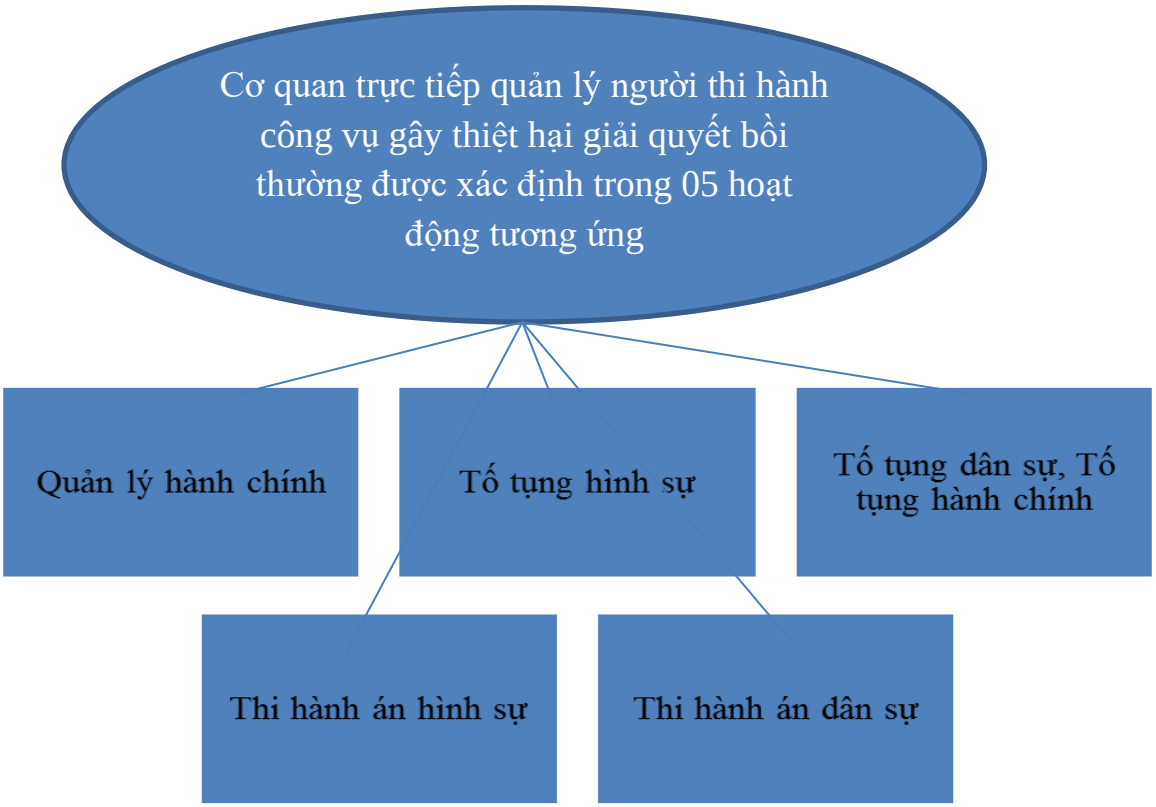

3.1. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính

1.	Cơ quan giải quyết bồi thường ở Trung ương bao gồm: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ.
2.	Cơ quan giải quyết bồi thường ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
3.	Ủy ban nhân dân cấp huyện.
4.	Ủy ban nhân dân cấp xã.
5.	Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.
6.	Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo.
7.	Cơ quan ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức.
8.	Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về TTHS, TTDS, TTHC.
9.	Tòa án có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

(Xem chi tiết tại mục 1 phụ lục 2)

3.2. Cơ quan giải quyết bồi thường trong trong hoạt động tố tụng hình sự

1.	Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.
2.	Viện kiểm sát
3.	Tòa án

(Chi tiết xin xem mục 2 Phụ lục 2)

3.3. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

1.	Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
2.	Tòa án cấp sơ thẩm
3.	Tòa án cấp phúc thẩm
4.	Tòa án xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm
5.	Tòa án đã ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật TNBTCNN
6.	TANDTC
7.	Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật TTHS, Bộ luật TTDS.

(Chi tiết xin xem mục 2 Phụ lục 2)

3.4. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án hình sự

1.	Cơ quan thi hành án hình sự các cấp trong Công an nhân dân theo quy định của Luật THAHS;
2.	Cơ quan thi hành án hình sự các cấp trong Quân đội nhân dân theo quy định của Luật THAHS;
3.	Cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự theo quy định của Luật THAHS;
4.	Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật TTHS, Bộ luật TTDS.

(Điều 38 Luật TNBTCNN năm 2017)

3.5. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự

1.	Cục Thi hành án dân sự và Chi cục Thi hành án dân sự;
2.	Cơ quan Thi hành án quân khu và tương đương;
3.	Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật TTHS, Bộ luật TTDS.

(Điều 39 Luật TNBTCNN năm 2017)

3.6. Xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong một số trường hợp cụ thể

Ngoài việc quy định cơ quan giải quyết trong 05 hoạt động nêu trên, Điều 40 Luật TNBTCNN năm 2017 còn quy định việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong một số trường hợp, cụ thể như sau:

1. Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thì việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:
✓ Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường đã được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc bị giải thể thì cơ quan kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp không có cơ quan nào kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đã bị giải thể thì cơ quan đã ra quyết định giải thể là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp cơ quan đã ra quyết định giải thể là Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền xác định cơ quan giải quyết bồi thường;
✓ Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây thiệt hại thì cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp không có sự thống nhất về cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền xác định cơ quan giải quyết bồi thường;
✓ Trường hợp tại thời điểm thụ lý yêu cầu bồi thường mà người thi hành công vụ gây thiệt hại không còn làm việc tại cơ quan quản lý người đó tại thời điểm gây thiệt hại thì cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan quản lý người thi hành công vụ tại thời điểm gây thiệt hại;
✓ Trường hợp có sự ủy quyền hoặc ủy thác thực hiện công vụ thì cơ quan ủy quyền hoặc cơ quan ủy thác là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp cơ quan được ủy quyền, cơ quan nhận ủy thác là cơ quan nhà nước thực hiện không đúng nội dung ủy quyền, ủy thác gây thiệt hại thì cơ quan này là cơ quan giải quyết bồi thường.
2. Trường hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình TTHS, TTHC tại Tòa án thì Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án là cơ quan giải quyết bồi thường.

3. Trường hợp người yêu cầu bồi thường đồng thời yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu bồi thường thì cơ quan đã thụ lý yêu cầu bồi thường trước là cơ quan giải quyết bồi thường.

4. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TẠI CƠ QUAN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ

4.1. Quy trình giải quyết yêu cầu bồi thường

Việc giải quyết YCBT được thực hiện theo quy trình giản lược sau:

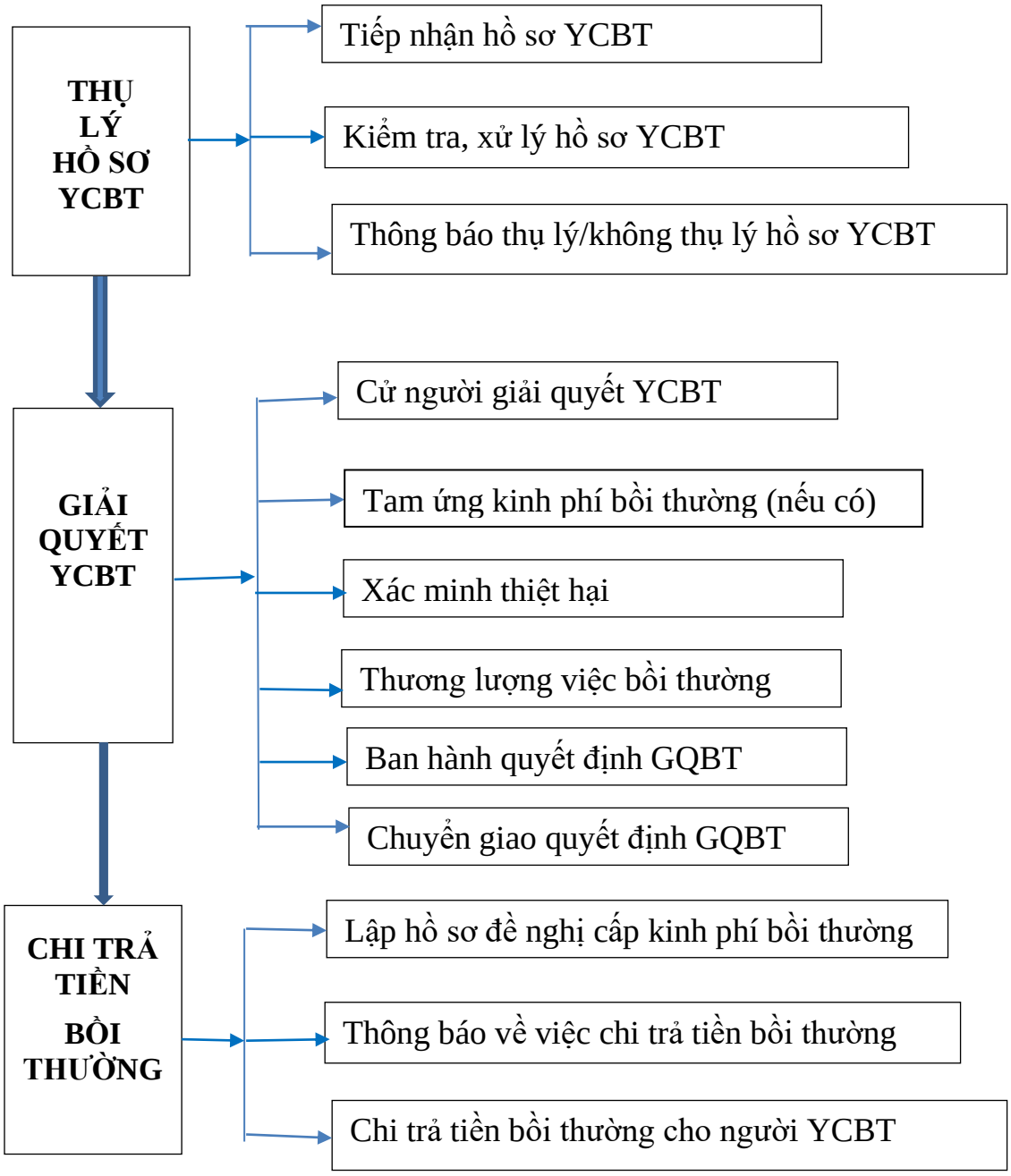

4.2. Tiếp nhận, kiểm tra, thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường

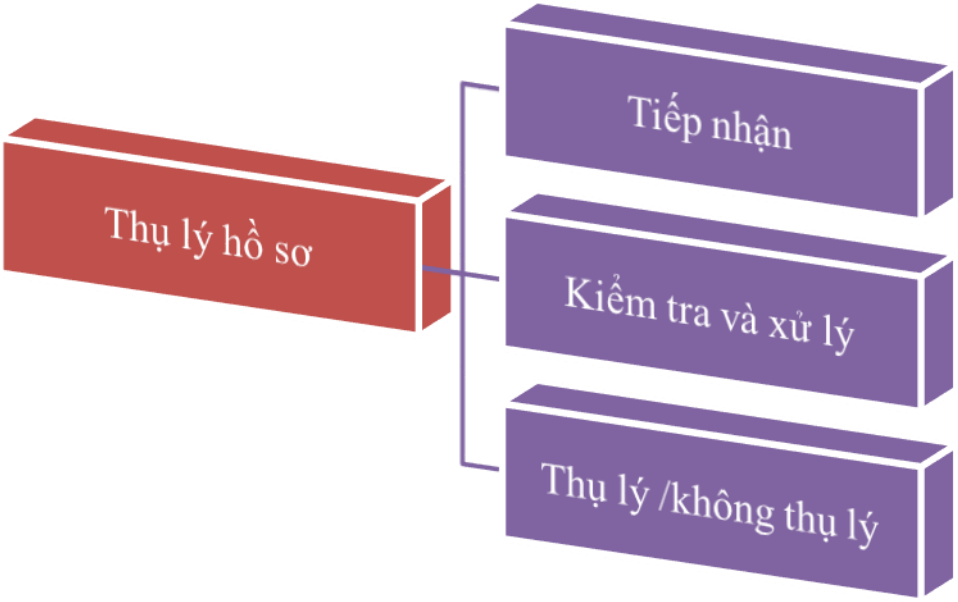

4.2.1. Thủ tục tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường

Thủ tục tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường	
Chỉ dẫn áp dụng những quy định pháp luật	Khoản 4 và khoản 5 Điều 41, khoản 1 Điều 42 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 02/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
Cơ quan/người thực hiện:	✓ Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ✓ Người được Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phân công, thực hiện
Nội dung thực hiện:	1. Tiếp nhận hồ sơ YCBT; 2. Ghi vào Sổ nhận hồ sơ; 3. Cấp Giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người YCBT (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc thông báo bằng văn bản về việc tiếp nhận hồ sơ cho người YCBT (trường hợp hồ sơ được gửi thông qua đường bưu chính).
Thời gian thực hiện cấp Giấy xác nhân	❖ Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp: Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ.

hoặc thông báo bằng văn bản cho người YCBT:	❖ Trường hợp hồ sơ gửi qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.
Thành phần hồ sơ YCBT:	
❖ Trường hợp người bị thiệt hại trực tiếp YCBT thì hồ sơ gồm:	1. Văn bản yêu cầu bồi thường (*Thực hiện theo Mẫu 01/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018)*; 2. Văn bản làm căn cứ YCBT (một trong các văn bản quy định tại Điều 9, 10, 11, 12 Luật TNBTCNN), trừ trường hợp người bị thiệt hại không được gửi hoặc không thể có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường; 3. Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại; 4. Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc YCBT (nếu có).
❖ Trường hợp người YCBT là người thừa kế (nếu có nhiều người thừa kế thì yêu cầu những người thừa kế phải cử ra một người đại diện) hoặc là người đại diện của người bị thiệt hại thì hồ sơ gồm:	Ngoài các tài liệu nêu trên, hồ sơ còn phải có các tài liệu sau: ✓ Giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại; ✓ Văn bản ủy quyền hợp pháp trong trường hợp đại diện theo ủy quyền; ✓ Trường hợp người bị thiệt hại chết mà có di chúc thì người YCBT phải cung cấp di chúc, trường hợp không có di chúc thì phải có văn bản hợp pháp về quyền thừa kế.

4.2.2. Thủ tục kiểm tra, xử lý hồ yêu cầu bồi thường

Thủ tục kiểm tra, xử lý hồ yêu cầu bồi thường	
Chỉ dẫn áp dụng những quy định pháp luật	- Xác định cơ quan nhận hồ sơ có phải là cơ quan giải quyết bồi thường: Điều 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, Điều 40 Luật TNBTCNN năm 2017; Khoản 1, 2, 3 Điều 32 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP. - Kiểm tra để xác định pháp luật áp dụng là Luật TNBTCNN năm 2009 hay Luật TNBTCNN năm 2017: Điều 78 Luật TNBTCNN năm 2017.

	- Kiểm tra tính hợp lệ của Hồ sơ YCBT: Khoản 2 Điều 42 Luật TNBTCNN năm 2017. *+ Kiểm tra các loại tài liệu cần có trong hồ sơ yêu cầu bồi thường:* Khoản 1, 2 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 01/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP. *+ Xác định giá trị pháp lý của các tài liệu trong hồ sơ YCBT*: Khoản 5 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017. *+ Kiểm tra nội dung của văn bản yêu cầu bồi thường*: Khoản 3 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 01/ BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP. - Kiểm tra quyền YCBT và thời hiệu YCBT: *+ Quyền yêu cầu bồi thường của người YCBT*: Khoản 1, khoản 3 Điều 3, Điều 5 Luật TNBTCNN năm 2017. *+ Thời hiệu yêu cầu bồi thường:* Điều 6 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 13 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP. - Kiểm tra phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: 17,18,19,20,21 Luật TNBTCNN năm 2017. - Kiểm tra căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: *+ Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước*: Khoản 1 Điều 7 Luật TNBTCNN năm 2017. *+ Về căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng*: Khoản 5 Điều 3, Khoản 2 Điều 7, Điều 8, 9, 10, 11, 12 của Luật TNBTCNN năm 2017. *+ Các trường hợp không phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước:* Khoản 1, 4 Điều 32 Luật TNBTCNN năm 2017.
Cơ quan/người thực hiện	✓ Cơ quan đã tiếp nhận hồ sơ YCBT ✓ Người được phân công kiểm tra, xử lý hồ sơ YCBT
Nội dung thực hiện:	1. Xác định thẩm quyền giải quyết bồi thường của cơ quan nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường. 2. Kiểm tra hồ sơ YCBT về pháp luật áp dụng, tính hợp lệ của hồ sơ YCBT, quyền YCBT, thời hiệu YCBT, phạm vi TNBTCNN, căn cứ xác định TNBTCNN.

	3. Xử lý hồ sơ YCBT: yêu cầu bổ sung hồ sơ YCBT, làm rõ văn bản căn cứ YCBT, yêu cầu cơ quan người có thẩm quyền cung cấp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.
Thời hạn thực hiện:	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ YCBT

Nội dung kiểm tra hồ sơ và xử lý hồ sơ YCBT cụ thể như sau:

Xác định thẩm quyền giải quyết bồi thường của cơ quan nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường

Khi nhận được hồ sơ YCBT, cơ quan đã nhận hồ sơ cần kiểm tra xem mình có phải là cơ quan có trách nhiệm giải quyết bồi thường đối với hồ sơ YCBT đã nhận hay không. Việc xác định cần căn cứ vào quy định về cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp:

1. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại Khoản 7 Điều 3, từ Điều 33 đến Điều 40 Luật TNBTCNN.

2. Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về tố tụng. Do vậy, khi nhận hồ sơ YCBT, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cũng cần kiểm tra thông tin vụ việc YCBT đã được Tòa án có thẩm quyền thụ lý theo thủ tục TTDS hay Tòa án có thẩm quyền chấp nhận giải quyết YCBT trong quá trình TTHS, TTHC tại Tòa án bằng bản án, quyết định (đã có hiệu lực pháp luật) hay chưa. Trường hợp Tòa án đã thụ lý giải quyết thì Tòa án là cơ quan giải quyết bồi thường. Trường hợp người YCBT đồng thời yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và Tòa án có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan đã thụ lý YCBT trước là cơ quan giải quyết bồi thường.

3. Trong một số trường hợp cụ thể, việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường phải tuân thủ theo quy định tại Điều 40 Luật TNBTCNN năm 2017. Theo đó, các trường hợp cần thực hiện việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường:

- Cơ quan giải quyết đã được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc bị giải thể;
- Nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây thiệt hại;
- Tại thời điểm thụ lý YCBT mà người thi hành công vụ gây thiệt hại không còn làm việc tại cơ quan quản lý người thi hành công vụ tại thời điểm gây thiệt hại;
- Trường hợp có sự uỷ quyền hoặc ủy thác thực hiện công vụ.

Trường hợp không có sự thống nhất trong việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, bị giải thể, có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây thiệt hại thì việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số

68/2018/NĐ-CP. Đối với trường hợp này, cơ quan nhận hồ sơ gửi văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương (qua Sở Tư pháp) để xác định hoặc hướng dẫn người YCBT gửi hồ sơ đến Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật TNBTCNN để xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

Kiểm tra hồ sơ yêu cầu bồi thường

Việc kiểm tra hồ sơ YCBT được thực hiện đối với các nội dung sau:

- Về xác định pháp luật áp dụng;
- Tính hợp lệ của hồ sơ YCBT;
- Quyền YCBT;
- Thời hiệu YCBT;
- Phạm vi TNBTCNN;
- Căn cứ xác định TNBTCNN

Về xác định pháp luật áp dụng: Trên cơ sở nội dung vụ việc được thể hiện tại hồ sơ YCBT, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cần xác định pháp luật áp dụng đối với vụ việc theo quy định tại Điều 78 Luật TNBTCNN năm 2017 về điều khoản chuyển tiếp.

Khoản 2 Điều 78 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định *"kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các trường hợp được bồi thường theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 mà còn thời hiệu theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 nhưng chưa yêu cầu Nhà nước bồi thường hoặc đã yêu cầu nhưng chưa được thụ lý giải quyết thì áp dụng quy định của Luật này để giải quyết".*

Với quy định nêu trên, việc xác định trường hợp nào được YCBT (phạm vi TNBTCNN, văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ) và thời hiệu YCBT cần căn cứ quy định của Luật TNBTCNN năm 2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trình tự, thủ tục giải quyết bồi thường được thực hiện theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017.

Trường hợp vụ việc được áp dụng Luật TNBTCNN năm 2017 để giải quyết thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ YCBT cần áp dụng các quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 để thực hiện việc kiểm tra hồ sơ đối với các nội dung tiếp theo.

Về kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ YCBT: người được phân công kiểm tra, xử lý hồ sơ YCBT cần thực hiện các bước sau:

1. Xác định tính *đầy đủ* các loại tài liệu cần có trong hồ sơ YCBT theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017;

2. Xác định *giá trị pháp lý* của các tài liệu trong hồ sơ YCBT theo quy định tại khoản 5 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017. Trường hợp người YCBT trực tiếp nộp hồ sơ thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ nêu trên là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu (trừ văn bản yêu cầu bồi thường phải là bản chính). Trường hợp người YCBT gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ nêu trên phải là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực (trừ văn bản yêu cầu bồi thường phải là bản chính);

3. Xác định nội dung của văn bản YCBT theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật TNBTCNN (*ban hành kèm Mẫu 01/BTNN Thông tư số 04/2018/TT-BTP*). Theo đó, những nội dung cơ bản của văn bản YCBT gồm: thông tin nhân thân của người YCBT; hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ, mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ; thiệt hại, cách tính và mức YCBT; đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường, phục hồi danh dự và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có); đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường thu thập văn bản làm căn cứ YCBT trong trường hợp người YCBT không có khả năng thu thập văn bản làm căn cứ YCBT (người YCBT cần nêu rõ tên văn bản và địa chỉ thu thập văn bản này).

**** Về kiểm tra quyền yêu cầu bồi thường của người YCBT***

Những người sau đây là người YCBT khi có văn bản YCBT gửi cơ quan giải quyết bồi thường. Cụ thể là:

1. Người bị thiệt hại, là cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi TNBTCNN.
2. Người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết; tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại;
3. Người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự;
4. Cá nhân, pháp nhân được những người trên ủy quyền thực hiện quyền YCBT.

**** Về kiểm tra phạm vi TNBTCN*:**

Kiểm tra xem vụ việc có thuộc phạm vi TNBTCNN qua các Điều	Điều 17 về phạm vi TNBTCNN trong hoạt động quản lý hành chính
	Điều 18 về phạm vi TNBTCNN trong hoạt động TTHS
	Điều 19 về phạm vi TNBTCNN trong hoạt động TTDS, TTHC
	Điều 20 về phạm vi TNBTCNN trong hoạt động THAHS
	Điều 21 về phạm vi TNBTCNN trong hoạt động THADS.

*** Về kiểm tra thời hiệu YCBT:** Người được phân công kiểm tra, xử lý hồ sơ YCBT cần thực hiện việc kiểm tra những nội dung sau:

1. Thời hiệu YCBT là 03 năm kể từ ngày người có quyền YCBT nhận được văn bản làm căn cứ YCBT theo quy định tại khoản 1Điều 6 Luật TNBTCNN năm 2017.

2. Xác định khoảng thời gian không tính vào thời hiệu (nếu có) là: (1) Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của BLDS (2) Khoảng thời gian mà người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi chưa có người đại diện theo quy định của pháp luật hoặc người đại diện đã chết hoặc không thể tiếp tục là người đại diện cho tới khi có người đại diện mới (3) và trường hợp người YCBT đã nộp hồ sơ YCBT tại Sở Tư pháp (theo quy định tại khoản 4 Điều 41) để xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong thời hiệu YCBT nhưng tại thời điểm nhận hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến mà thời hiệu YCBT đã hết thì cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến.

**** Về kiểm tra các căn cứ xác định TNBTCNN***

1. Một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và YCBT tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật TNBTCNN năm 2017;
2. Thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017;

Kiểm tra vụ việc phải có

3. Mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.

❖ **Căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp có văn bản làm căn cứ YCBT theo quy định của Luật và có yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự giải quyết YCBT.**

Văn bản làm căn cứ YCBT là văn bản đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định, trong đó xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ hoặc là bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được Nhà nước bồi thường (Khoản 5 Điều 3 Luật TNBTCNN năm 2017).

✓ *Trong hoạt động quản lý hành chính*

Điều 8 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động quản lý hành chính là một trong các loại sau đây:

- Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

- Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;

- Quyết định hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định hành chính vì quyết định đó được ban hành trái pháp luật;

- Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;

- Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ trên cơ sở kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra;

- Quyết định xử lý kỷ luật người thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật;

- Văn bản khác theo quy định của pháp luật đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật TNBTCNN năm 2017.

✓ *Trong hoạt động TTHS*

Điều 9 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động TTHS là một trong các loại sau đây:

- Bản án của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường;

- Quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường;

- Văn bản khác theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật TNBTCNN năm 2017.

✓ *Trong hoạt động TTDS, TTHC*

Điều 10 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động TTDS, TTHC là một trong các loại sau đây:

- Bản án, quyết định hình sự của Tòa án có thẩm quyền xác định người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính phạm tội ra bản án trái pháp luật, tội ra quyết định trái pháp luật hoặc tội làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc;

- Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị cuối cùng của Chánh án Tòa án có thẩm quyền hoặc của Hội đồng xét xử theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, tố tụng hành chính xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

- Quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra, quyết định đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát, Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đối với người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính vì đã ra bản án, quyết định trái pháp luật hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc nhưng được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự;

- Quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo của Chánh án Tòa án có thẩm quyền xác định người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính đã có hành vi ra bản án, quyết định trái pháp luật hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc và quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo đó xác định hành vi trái pháp luật của người ra bản án, quyết định có đủ căn cứ để xử lý kỷ luật hoặc xử lý trách nhiệm hình sự nhưng chưa bị xử lý thì người đó chết;

- Quyết định xử lý kỷ luật người tiến hành tố tụng trong TTDS, TTHC đã có hành vi ra bản án, quyết định trái pháp luật hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc;

- Văn bản khác theo quy định của pháp luật đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật TNBTCNN năm 2017.

✓ *Trong hoạt động thi hành án hình sự*

Điều 11 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động thi hành án hình sự là một trong các loại sau đây:

- Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

- Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về THAHS chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;

- Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;

- Quyết định xử lý kỷ luật người thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật;

- Văn bản khác theo quy định của pháp luật đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật TNBTCNN năm 2017.

✓ *Trong hoạt động thi hành án dân sự*

Điều 12 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động thi hành án dân sự là một trong các loại sau đây:

- Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

- Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về THADS chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;

- Quyết định hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án vì quyết định đó được ban hành trái pháp luật;

- Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;

- Văn bản của Thủ trưởng cơ quan THADS có thẩm quyền trả lời chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về THADS;

- Quyết định xử lý kỷ luật người thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật;

- Văn bản khác theo quy định của pháp luật đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật TNBTCNN năm 2017.

❖ **Căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp kết hợp giải quyết YCBT tại tòa án**

✓ *Kết hợp giải quyết YCBT trong quá trình TTHC*

Trường hợp tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính đã xác định có hành vi trái pháp luật của người bị kiện là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN và có YCBT trước hoặc tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại.

✓ *Kết hợp giải quyết YCBT trong quá trình TTHS*

Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự đã xác định có hành vi trái pháp luật của bị cáo là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, THAHS, THADS và có YCBT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Lưu ý: Các trường hợp không phát sinh TNBTCNN

Các trường hợp không phát sinh TNBTCNN	**1.** Vụ việc không hội tụ đủ 03 yếu tố phát sinh TNBTCNN bao gồm (i) hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ; (ii) thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN; (iii) mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.
	2. Vụ việc thuộc vào trường hợp các thiệt hại Nhà nước không bồi thường thì cũng không phát sinh TNBTCNN (Điều 32 Luật TNBTCNN năm 2017). Các trường hợp này bao gồm: - Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại; - Thiệt hại xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù người thi hành công vụ đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và trong khả năng cho phép; - Thiệt hại xảy ra trong hoàn cảnh người thi hành công vụ muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây ra một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.
	Riêng trong hoạt động TTHS: 1. Nhà nước không bồi thường thiệt hại xảy ra trong trường hợp người bị truy cứu trách nhiệm hình sự thuộc trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự; 2. Thiệt hại xảy ra do người bị thiệt hại khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu, vật chứng sai sự thật để nhận tội thay cho người khác hoặc để che giấu tội phạm; 3. Thiệt hại xảy ra do người có hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu rõ ràng cấu thành tội phạm, bị khởi tố, truy tố trong vụ án hình sự được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại nhưng vụ án đã được đình chỉ do người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố; 4. Thiệt hại xảy ra do người bị khởi tố, truy tố, xét xử đúng với các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm khởi tố, truy tố, xét xử nhưng tại thời điểm ra bản án, quyết định thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự theo các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành và có hiệu lực sau ngày khởi tố, truy tố, xét xử.
	Trong hoạt động TTDS, TTHC: Nhà nước không bồi thường thiệt hại xảy ra khi người thi hành công vụ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo đúng yêu cầu của người yêu cầu mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba. Người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về TTDS.

	Trong hoạt động THADS: Nhà nước không bồi thường thiệt hại xảy ra khi người thi hành công vụ áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo đúng yêu cầu của đương sự mà gây thiệt hại. Người yêu cầu chấp hành viên áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về THADS.

Xử lý hồ sơ YCBT

Trên cơ sở kết quả kiểm hồ sơ YCBT, cơ quan tiếp nhận hồ sơ YCBT thực hiện một trong các thao tác nghiệp vụ sau:

Xử lý hồ sơ YCBT

Trường hợp hồ sơ YCBT không đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan tiếp nhận hồ sơ YCBT cần ban hành Thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ YCBT (*thực hiện theo Mẫu số 02/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP*).

Trường hợp người YCBT đề nghị thu thập văn bản làm căn cứ YCBT hoặc theo yêu cầu thực tế của việc kiểm tra hồ sơ YCBT cần làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ YCBT, cơ quan tiếp nhận hồ sơ YCBT gửi văn bản yêu cầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cung cấp văn bản làm căn cứ YCBT hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ YCBT.

Trường hợp hồ sơ YCBT đã đủ các thông tin, tài liệu phục vụ cho việc xác định việc thụ lý hoặc không thụ lý YCBT, cơ quan thực hiện thủ tục thụ lý hoặc không thụ lý hồ sơ YCBT.

4.2.3. Thụ lý hoặc không thụ lý hồ sơ yêu câu bồi thường

Chỉ dẫn áp dụng pháp luật:	- Trường hợp không thụ lý hồ sơ YCBT: Khoản 2 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 03/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP. - Trường hợp thụ lý hồ sơ YCBT: Khoản 1, 4 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 03/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP. - Xử lý việc giải quyết YCBT trong một số trường hợp đặc biệt:

	+ Trường hợp đã thụ lý hồ sơ YCBT mà có một trong các căn cứ quy định về việc không thụ lý hồ sơ YCBT thì cơ quan GQBT dừng việc giải quyết, xóa tên vụ việc trong sổ thụ lý và trả lại hồ sơ cho người YCBT: Khoản 4 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 04/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP. *+ + Trường hợp người bị thiệt hại chỉ yêu cầu phục hồi danh dự thì không ra quyết định GQBT:* Khoản 5 Điều 43 Luật TNBTCNN. - Trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc thụ lý hồ sơ YCBT: Khoản 4 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 13, Điều 33 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
Cơ quan/người thực hiện:	Cơ quan giải quyết bồi thường, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường
Nội dung thực hiện:	1. Xác định có thụ lý hoặc không thụ lý YCBT; 2. Ban hành thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý hồ sơ YCBT; 3. Vào sổ thụ lý trong trường hợp thụ lý hồ sơ YCBT
Thời gian thực hiện:	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

❖ **Trường hợp thụ lý hồ sơ YCBT**	
Trường hợp thụ lý hồ sơ:	1. YCBT thuộc thẩm quyền giải quyết của mình; 2. Còn thời hiệu YCBT; 3. YCBT thuộc phạm vi TNBTCNN; 4. Người YCBT là người có quyền YCBT; 5. Vụ việc có đủ căn cứ xác định TNBTCNN; 6. Không thuộc các trường hợp không thụ lý hồ sơ YCBT quy định tại Khoản 2 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017.
Nội dung công việc:	1. Thụ lý hồ sơ và ban hành Thông báo bằng văn bản cho người YCBT và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương (Sở Tư pháp) theo Mẫu số 03/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP và phải vào Sổ thụ lý hồ sơ YCBT theo Mẫu số 05 của Thông tư số 04/2019/TT-BTP.

	2. Vào sổ thụ lý. Trường hợp đã thụ lý hồ sơ YCBT mà có một trong các căn cứ không thụ lý thì cơ quan đã tiếp nhận hồ sơ YCBT thông báo bằng văn bản dừng việc giải quyết yêu cầu bồi thường cho người YCBT và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương (Sở Tư pháp) theo Mẫu số 04/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP, đồng thời xóa tên vụ việc trong Sổ thụ lý và trả lại hồ sơ cho người YCBT.

❖ **Trường hợp không thụ lý hồ sơ YCBT**	
Trường hợp không thụ lý hồ sơ:	1. YCBT không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình; 2. Thời hiệu YCBT đã hết; 3. YCBT không thuộc phạm vi TNBTCNN được quy định tại Chương II của Luật TNBTCNN; 4. Người YCBT không phải là người có quyền YCBT; 5. Hồ sơ không đầy đủ mà người YCBT không bổ sung trong thời hạn quy định; 6. YCBT đã được Tòa án có thẩm quyền thụ lý theo thủ tục tố tụng dân sự; 7. YCBT đã được Tòa án có thẩm quyền chấp nhận giải quyết YCBT trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án; 8. YCBT đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.
Nội dung công việc:	1. Có thông báo bằng văn bản cho người YCBT và cơ quan QLNN về công tác BTNN về việc không thụ lý YCBT. Thông báo phải nêu rõ lý do không thụ lý; 2. Trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do, đối với trường hợp trường hợp có căn cứ xác định TNBTCNN nhưng không thuộc thẩm quyền giải quyết thì cơ quan GQBT có trách nhiệm hướng dẫn người YCBT đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

4.3. Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường

4.3.1. Cử người giải quyết bồi thường

Chỉ dẫn áp dụng pháp luật:	Khoản 3, 4 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 05/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
Cơ quan/người có thẩm quyền thực hiện:	Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện việc cử người giải quyết bồi thường.
Nội dung thực hiện:	Sau khi thụ lý hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện việc cử người giải quyết bồi thường. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ban hành Quyết định cử người giải quyết bồi thường theo Mẫu số 05/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP. Quyết định này được gửi cho người YCBT và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước (ở Trung ương là Bộ Tư pháp và ở địa phương là Sở Tư pháp).
Thời hạn thực hiện:	02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ YCBT
Điều kiện của người giải quyết bồi thường:	Là người có kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ trong ngành, lĩnh vực phát sinh yêu cầu bồi thường; Người giải quyết bồi thường không được là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của BLDS của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.

	<u>Lưu ý:</u> Trường hợp cử người giải quyết bồi thường không đáp ứng điều kiện thì Quyết định giải quyết bồi thường có thể bị hủy theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 48 Luật TNBTCNN.

4.3.2. Tạm ứng kinh phí bồi thường (Xem chi tiết tại tiểu mục 4.7.1)

4.3.3. Xác minh thiệt hại

Chỉ dẫn áp dụng pháp luật:	- Nguyên tắc bồi thường thiệt hại: Điều 4 và khoản 1, 2, 3 Điều 32 Luật TNBTCNN năm 2017. - Xác định thiệt hại: Điều 22 Luật TNBTCNN năm 2017. - Các loại thiệt hại được bồi thường: Từ Điều 23 đến Điều 30 Luật TNBTCNN năm 2017. *+ Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm:* Điều 22; Điều 23 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 3; Điều 4; khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP. *+ Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút:* Điều 24 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 3, 4, 5, 6, 7, 9 và khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP. *+ Thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chế:* Điều 25 Luật TNBTCNN năm 2017; khoản 1, 2 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP. *+ Thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm:* Điều 26 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP. *+ Thiệt hại về tinh thần:* Điều 27 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP. *+ Thiệt hại là chi phí khác được bồi thường:* Điều 28 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP. *+ Khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị thiệt hại:* Điều 29 Luật TNBTCNN năm 2017. *+ Trả lại tài sản:* Điều 30 Luật TNBTCNN năm 2017. - Xác minh thiệt hại: Điều 45 Luật TNBTCNN. *+ Trách nhiệm thực hiện xác minh thiệt hại:* Khoản 1 Điều 45 Luật TNBTCNN; khoản 1 Điều 14, khoản 1, 2, 5 Điều 15, Điều 16, 17, 18 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP. *+ Thời hạn xác minh thiệt hại:* Khoản 2 Điều 45 Luật TNBTCNN; Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

	- Báo cáo xác minh thiệt hại: Khoản 3 Điều 45 Luật TNBTCNN; Điều 20 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP; Mẫu số 07/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP. - Trách nhiệm tham gia xác minh thiệt hại: Khoản 4 Điều 45 Luật TNBTCNN; Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP. - Định giá tài sản, giám định thiệt hại: Khoản 5 Điều 45 Luật TNBTCNN; Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
Người thực hiện:	Người giải quyết bồi thường
Cách thức xác minh thiệt hại	Căn cứ vào từng vụ việc cụ thể, người giải quyết bồi thường thực hiện một trong các cách xác định thiệt hại và xác minh thiệt hại sau: 1. Xác định các thiệt hại được bồi thường trong văn bản YCBT; 2. Yêu cầu người YCBT, cá nhân, tổ chức khác có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại (trong trường hợp cần thiết) theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP; 3. Tổ chức trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người YCBT với cá nhân, tổ chức có liên quan. Việc tổ chức trao đổi ý kiến phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của cá nhân, tổ chức tham gia; 4. Đề nghị cơ quan giám định tại địa phương hoặc trung ương (trường hợp địa phương không có tổ chức giám định) giám định các tài liệu, chứng cứ mà người YCBT đưa ra trong hồ sơ khi có căn cứ cho rằng các tài liệu, chứng cứ đó là giả mạo hoặc trong những trường hợp cần thiết khác; 5. Xem xét, đánh giá hiện trạng tài sản tại nơi có tài sản bị thiệt hại; 6. Lấy ý kiến bằng văn bản của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại và mức bồi thường mà người YCBT yêu cầu trong hồ sơ (trong trường hợp cần thiết) theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP; 7. Định giá tài sản, giám định thiệt hại theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP; 8. Trường hợp một trong các thiệt hại mà người YCBT đã cung cấp tài liệu, chứng cứ đầy đủ theo quy định tại Điều

	15 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và đúng quy định của pháp luật thì người giải quyết bồi thường tiến hành xác minh tại chỗ đối với thiệt hại đó.
Thời gian thực hiện:	✓ Thời hạn xác minh thiệt hại: 15 ngày kể từ này thụ lý hồ sơ đối với vụ việc thông thường. Trường hợp vụ việc giải quyết YCBT có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh thiệt hại tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người YCBT và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết hạn xác minh thiệt hại nêu trên. Việc thỏa thuận kéo dài thời hạn xác minh phải được lập thành văn bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người YCBT, chữ ký của người giải quyết bồi thường và xác nhận của Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường. ✓ Thời hạn hoàn thành báo cáo xác minh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại.

4.3.3.1. Nguyên tắc xác định thiệt hại

Thiệt hại được bồi thường	
Các nguyên tắc trong xác định thiệt hại: Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại thực tế đã phát sinh, các khoản lãi quy định tại các Điều từ 23 đến Điều 27 và Điều 28 Luật TNBTCNN. Các loại thiệt hại được bồi thường và các quyền lợi hợp pháp khác của người bị thiệt hại theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 bao gồm:	1. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm
	2. Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút
	3. Thiệt hai về vật chất do người bị thiệt hại chết
	4. Thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm
	5. Thiệt hại về tinh thần
	6. Thiệt hại là các chi phí khác được bồi thường
	7. Khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị thiệt hại
	8. Trả lại tài sản
	9. Phục hồi danh dự

Xác định giá trị thiệt hại được bồi thường	Giá trị các thiệt hại được bồi thường được tính tại một trong các thời điểm tương ứng với từng cơ chế GQBT (khoản 2 Điều 22): 1. Trường hợp sau khi có văn bản làm căn cứ YCBT, người YCBT yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết YCBT thì giá trị thiệt hại được tính tại thời điểm cơ quan này thụ lý hồ sơ; 2. Trường hợp sau khi có văn bản làm căn cứ YCBT, người YCBT yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết YCBT, nhưng sau đó người YCBT rút đơn YCBT trước thời điểm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tiến hành việc xác minh thiệt hại và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT theo thủ tục tố tụng dân sự thì giá trị thiệt hại được tính tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại; 3. Trường hợp sau khi có văn bản làm căn cứ YCBT, người YCBT yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết YCBT, nhưng sau đó vì một trong ba lý do: *một là*, thương lượng không thành; hoặc *hai là*, hết thời hạn ra quyết định giải quyết YCBT mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định; hoặc *ba là*, người YCBT không đồng ý với quyết định giải quyết YCBT đó và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT theo thủ tục tố tụng dân sự thì giá trị thiệt hại vẫn được tính tại thời điểm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thụ lý hồ sơ; 4. Trường hợp sau khi có văn bản làm căn cứ YCBT, người YCBT khởi kiện ngay ra Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT theo thủ tục tố tụng dân sự thì giá trị thiệt hại được tính tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại; 5. Trường hợp người YCBT thực hiện YCBT trong quá trình giải quyết vụ án hành chính tại

	Tòa án thì giá trị thiệt hại được tính tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại; 6. Trường hợp người YCBT thực hiện YCBT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự tại Tòa án thì giá trị thiệt hại được tính tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại.
Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại được bồi thường	Khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế cho đến khi chấm dứt thiệt hại (khoản 3 Điều 22 Luật TNBTCNN năm 2017, Điều 4 đến Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)

4.3.3.2. Các loại thiệt hại được bồi thường

Các loại thiệt hại được bồi thường theo Luật TNBTCNN năm 2017 gồm 06 loại thiệt hại và quy định về việc trả lại tài sản, khôi phục lại các quyền và lợi ích khác, phục hồi danh dự (Chi tiết xin xem Phụ lục 4).

4.3.3.3. Cách xác minh thiệt hại

Tùy vào vụ việc mà người giải quyết bồi thường thực hiện các cách thức xác minh thiệt hại phù hợp. Trong quá trình xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường cần lưu ý một số nội dung sau:

Người giải quyết bồi thường thực hiện các cách thức xác minh thiệt hại phù hợp với từng vụ việc cụ thể. Ngoài ra trong quá trình xác minh thiệt hại cần lưu ý thêm một số nội dung về:	Tài liệu, chứng cứ làm căn cứ xác minh thiệt hại
	Yêu cầu người YCBT cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại
	Lấy ý kiến bằng văn bản về thiệt hại, mức bồi thường của một hoặc một số cá nhân, tổ chức
	Định giá tài sản, giám định thiệt hại

Tài liệu, chứng cứ làm căn cứ xác minh thiệt hại

Việc xác minh thiệt hại trong từng trường hợp cụ thể được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ hợp pháp sau đây (Điều 15 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

- Việc xác minh thiệt hại do tài sản bị xâm phạm được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: Quyền sở hữu, khai thác, sử dụng tài sản; việc phát mại, thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu tài sản, thi hành án, mất tài sản, phong tỏa tài khoản; việc trả lại tài sản, tình trạng hư hỏng của tài sản, việc sửa chữa, khôi phục lại tài sản, cho thuê tài sản; việc vay tiền để nộp vào ngân sách nhà nước, nộp phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế; việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, nộp phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế; việc hoàn trả tiền cho người bị thiệt hại, việc người bị thiệt hại trả tiền cho người mà người bị thiệt hại vay tiền; việc định giá tài sản, giám định thiệt hại.

- Việc xác minh thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại là cá nhân được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: Việc trả tiền lương, tiền công, thu nhập không ổn định theo mùa vụ; việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội của người bị thiệt hại.

- Việc xác minh thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết và thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: Việc khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; tình trạng mất khả năng lao động của người bị thiệt hại; việc có người thường xuyên chăm sóc người bị thiệt hại; việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; việc người bị thiệt hại chết; việc giám định thiệt hại.

- Việc xác minh thiệt hại về tinh thần được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: Việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; việc bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong hoạt động TTHS; việc người bị thiệt hại chết; mức độ sức khỏe bị tổn hại; việc kỷ luật buộc thôi việc; việc giám định thiệt hại.

- Việc xác minh thiệt hại là các chi phí khác được bồi thường được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: Việc thuê phòng nghỉ, đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư; thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại; việc thăm gặp thân nhân của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong TTHS.

Ví dụ: Bà A và ông K cùng là chủ sở hữu hợp pháp của diện tích 10.000 m2 đất tại TP. HP tỉnh B, hiện đang khai thác kinh doanh mô hình nhà vườn nghỉ dưỡng. Bà A phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ được nêu tại Bản án dân sự sơ thẩm số

01/2017/DSST ngày 15/11/2017 của TAND tỉnh B, do bà A và ông K không tự nguyện thi hành án nên ngày 05/01/2018, Chấp hành viên Cục THADS tỉnh B ra quyết định kê biên định giá và bán đấu giá toàn bộ diện tích đất nói trên. Ông K đã có đơn khiếu nại đối với quyết định kê biên, định giá và bán đấu giá tài sản của Chấp hành viên cơ quan THADS tỉnh B, Cục THADS tỉnh B đã có Quyết định giải quyết khiếu nại số 02 ngày 02/7/2018 chấp nhận khiếu nại của ông K và xác định hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên trong quá trình tổ chức kê biên định giá và bán đấu giá diện tích 10.000m2 đất. Căn cứ Quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên, ngày 01/8/2018 ông K đã gửi hồ sơ yêu cầu cơ quan THADS tỉnh B bồi thường các khoản: Chi phí đi lại khiếu nại tại các cơ quan trung ương và địa phương, chi phí thuê Luật sư tư vấn; Thiệt hại là 300 triệu đồng để sửa chữa khu nhà vườn và ngôi nhà nghỉ dưỡng sau khi được Cục THADS tỉnh B trả lại. Khi xác minh thiệt hại, Cục THADS tỉnh B cần căn cứ váo một số tài liệu, chứng cứ liên quan đến:

+ Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại; chi phí thuê Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là các tài liệu, chứng cứ liên quan như hóa đơn thuê phòng nghỉ, vé tàu xe đi lại, biên lai photo tài liệu, biên lai cước phí bưu chính gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại, hợp đồng thuê Luật sư bảo vệ. Số lần và khoảng thời gian giữa các lần khiếu nại đến Cục THADS tỉnh B được xác định trên cơ sở các tài liệu, giấy tờ ghi nhận ông K đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại tại Cục THADS tỉnh B phù hợp với quy định của Luật Khiếu nại. Trường hợp, ông K không xuất trình được hóa đơn, chứng từ hợp pháp đối với các chi phí này thì chi phí được bồi thường được xác định không quá 06 tháng lương cơ sở tại thời điểm thụ lý hồ sơ cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại cho đến ngày có được Quyết định giải quyết khiếu nại số 02 ngày 02/7/2018.

+ Chi phí là khoản tiền để sửa chữa khu nhà (trường hợp nếu giao lại cho người phải thi hành án quản lý, sử dụng thì sẽ không có thiệt hại này) có thể là các tài liệu, chứng cứ liên quan như hóa đơn, biên lai, hợp đồng thuê nhân công, vật liệu sửa chữa của ngôi nhà, biên bản giao trả lại tài sản để xác định tình trạng hư hỏng của ngôi nhà.

Yêu cầu người YCBT cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại

Người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người YCBT cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

- Chưa cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại trong văn bản YCBT; đã cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng tài liệu, chứng cứ đó không đầy đủ hoặc không phù hợp với thiệt hại trong văn bản YCBT;

- Đã cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng tài liệu, chứng cứ đó không chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ (khoản 1 Điều 16 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Các trường hợp mà người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại trong các trường hợp sau đây: cá nhân, tổ chức có liên quan có tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại mà người YCBT không thể cung cấp; người YCBT không cung cấp được bản chính để đối chiếu; xác nhận nội dung bản chính các giấy tờ, tài liệu thuộc thẩm quyền hoặc trách nhiệm của mình đã cung cấp cho người bị thiệt hại để chứng minh cho thiệt hại trong trường hợp không còn bản chính (khoản 2 Điều 16 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Ví dụ: Đối với trường hợp ông K yêu cầu Cục THADS tỉnh B bồi thường nêu tại tiểu mục 4.3.3.3, trong trường hợp ông K chưa cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại của mình thì Cục THADS tỉnh B có thể đề nghị ông K bổ sung những tài liệu là hóa đơn thuê phòng nghỉ, vé tàu xe đi lại, biên lai photo tài liệu, biên lai cước phí bưu chính gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại, hợp đồng thuê Luật sư bảo vệ; hóa đơn, biên lai vật liệu sửa chữa của ngôi nhà, hợp đồng thuê nhân công, biên bản giao trả lại tài sản để xác định tình trạng hư hỏng của khu vườn và ngôi nhà để xác minh thiệt hại.

Lấy ý kiến bằng văn bản về thiệt hại, mức bồi thường của một hoặc một số cá nhân, tổ chức

Người giải quyết bồi thường lấy ý kiến bằng văn bản về thiệt hại, mức bồi thường của một hoặc một số cá nhân, tổ chức sau đây: Cơ quan chuyên môn của cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực có liên quan đến các thiệt hại mà người YCBT yêu cầu; cơ quan tài chính có thẩm quyền; một số chuyên gia về ngành, lĩnh vực có liên quan đến các thiệt hại mà người YCBT yêu cầu và mức YCBT (khoản 1 Điều 18 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Các trường hợp mà người giải quyết bồi thường lấy ý kiến bằng văn bản của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường bao gồm: Các loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc không rõ ràng, đầy đủ; thiệt hại đã xảy ra từ 10 năm trở lên tính đến thời điểm thụ lý, giải quyết; thiệt hại mà người YCBT đưa ra trong hồ sơ có sự chênh lệch về giá trị bằng tiền từ 02 lần trở lên so với kết quả xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường (khoản 2 Điều 18 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cá nhân, tổ chức được lấy ý kiến phải trả lời cơ quan YCBT bằng văn bản (khoản 3 Điều 18 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Ví dụ: Đối với trường hợp ông K yêu cầu Cục THADS tỉnh B bồi thường nêu tại tiểu mục 4.3.3.3, ông K yêu cầu bồi thường 50 triệu đồng tiền thuê luật sư tư vấn trong quá trình ông K đi khiếu nại. Khi xác minh thiệt hại, người giải quyết

bồi thường căn cứ trên hợp đồng tư vấn pháp lý giữa ông K và luật sư. Đồng thời, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật TNBTCNN thì chi phí luật sư được thanh toán theo hợp đồng thực tế nhưng không quá mức thù lao do Chính phủ quy định đối với luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng. Nếu vướng mắc trong quá trình xác định mức thù lao này thì người giải quyết bồi thường có thể tham mưu Cục THADS tỉnh B có văn bản xin ý kiến của cơ quan chuyên môn liên quan như Đoàn Luật sư tỉnh, Sở Tư pháp, Cục Bồi thường nhà nước.

- Người giải quyết bồi thường thực hiện việc định giá tài sản trong các trường hợp sau đây:

+ Không xác định được "*thị trường*" để xác định "*giá thị trường*" đối với thiệt hại do tài sản bị xâm phạm; không có tài sản cùng loại với tài sản bị thiệt hại trên thị trường tại thời điểm tiến hành xác minh thiệt hại;

+ Có sự thay đổi về hiện trạng của tài sản bị thiệt hại tại thời điểm thụ lý, giải quyết so với ngày phát sinh thiệt hại thực tế dẫn đến làm thay đổi tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng của tài sản (khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Việc định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá (khoản 3 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Việc giám định thiệt hại được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

+ Có sự không thống nhất giữa người YCBT và cơ quan giải quyết bồi thường về mức độ hư hỏng của tài sản hoặc tính chất, tiêu chuẩn kỹ thuật của tài sản hoặc phần thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;

+ Chưa có kết quả giám định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về mức độ sức khỏe bị tổn hại để làm căn cứ xác định thiệt hại về tinh thần do sức khỏe bị xâm phạm (khoản 2 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Việc giám định thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp (khoản 3 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Chi phí định giá tài sản, giám định thiệt hại được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và được thực hiện theo khoản 4 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Ví dụ: Đối với trường hợp ông K yêu cầu Cục THADS tỉnh B bồi thường nêu trên tại tiểu mục 4.3.3.3, ông K yêu cầu bồi thường chi phí sửa chữa khu vườn và ngôi nhà. Trong trường hợp có sự thay đổi về hiện trạng của khu vườn và ngôi nhà bị thiệt hại tại thời điểm thụ lý, giải quyết so với ngày phát sinh thiệt hại thực tế đối với khu vườn và ngôi nhà của ông K mà không thể xác định được qua các biên bản thu giữ và trả lại tài sản thì Cục THADS tỉnh B có thể thuê tổ chức có chức năng định giá tài sản để xác định tình trạng hư hỏng của khu vườn và ngôi nhà để làm căn cứ xác minh thiệt hại.

Trách nhiệm tham gia xác minh thiệt hại

Trong trường hợp vụ việc phức tạp, cơ quan giải quyết bồi thường có thể đề nghị đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp), cơ quan tài chính có thẩm quyền (Bộ Tài chính, Sở Tài chính) tham gia vào việc xác minh thiệt hại theo quy định tại Khoản 4 Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017 và Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

Các vụ việc phức bao gồm:

- Vụ việc có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau; vụ việc mà mức YCBT trong văn bản YCBT trên 05 tỷ đồng;

- Vụ việc có ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường, Sở Tư pháp, Sở Tài chính có trách nhiệm cử đại diện tham gia vào việc xác minh thiệt hại (khoản 2 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường và cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm tham gia xác minh thiệt hại cùng cơ quan giải quyết bồi thường để bảo đảm việc xác minh thiệt hại được khách quan, đúng quy định của pháp luật (khoản 5 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

4.3.3.4. Báo cáo xác minh thiệt hại

Việc báo cáo xác minh thiệt hại thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017 và Điều 20 Nghị định số 68/NĐ-CP. Báo cáo xác minh thiệt hại được thực hiện theo Mẫu số 07/BTNN Thông tư số 04/2018/TT-BTP.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường. Báo cáo xác minh thiệt hại phải có các nội dung chính sau đây: các loại thiệt hại được xác minh; cách thức xác minh thiệt hại; việc tham gia xác minh thiệt hại của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền, cơ quan tài chính có thẩm quyền (nếu có); thỏa thuận việc kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại (nếu có); đề xuất về các loại thiệt hại được bồi thường, mức bồi thường; các nội dung khác liên quan đến quá trình xác minh thiệt hại (nếu có).

4.3.4. Thương lượng việc bồi thường

Chỉ dẫn áp dụng pháp luật:	Điều 46 Luật TNBTCNN; Điều 21 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP; Mẫu số 08/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
Cơ quan thực hiện:	Cơ quan giải quyết bồi thường

Các bước tiến hành thương lượng việc bồi thường:	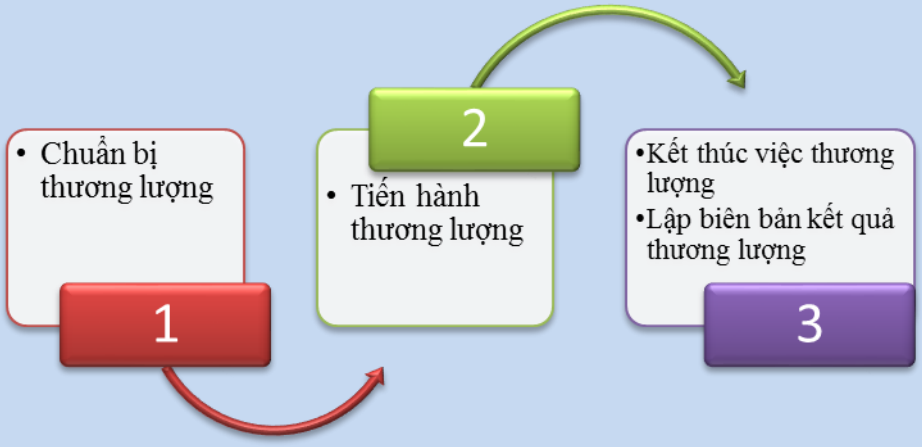
Thời gian thực hiện:	✓ Tiến hành thương lượng: Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại. ✓ Hoàn thành việc thương lượng: Trong 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng. Trường hợp vụ việc giải quyết YCBT có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày. Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người YCBT và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn thương lượng. Việc thỏa thuận kéo dài thời hạn thương lượng phải được lập thành văn bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người YCBT, chữ ký của người giải quyết bồi thường và xác nhận của Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường.

4.3.4.1. Chuẩn bị thương lượng

Chuẩn bị thương lượng	
Chuẩn bị căn cứ để thực hiện việc thương lượng	➢ *Về phía cơ quan giải quyết bồi thường,* để thực hiện việc thương lượng với người bị thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải có báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017. Ngoài ra, các giấy tờ pháp lý liên quan như chứng thư thẩm định giá, bảng tính lãi suất ngân hàng… hoặc các giấy tờ pháp lý do người bị thiệt hại cung cấp cũng là căn cứ được sử dụng làm căn cứ để thực hiện việc thương lượng. ➢ *Về phía người yêu cầu bồi thường,* cơ sở để thực hiện thương lượng của người bị thiệt hại là những giấy tờ,

	bằng chứng, chứng minh cho những thiệt hại thực tế mà người bị thiệt hại đã phải gánh chịu.
Chuẩn bị và lựa chọn địa điểm thương lượng	Việc thương lượng được thực hiện tại một trong các địa điểm sau đây: 1. Trường hợp người YCBT là cá nhân thì địa điểm thương lượng là trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người YCBT cư trú, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; 2. Trường hợp người YCBT là tổ chức thì địa điểm thương lượng là trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở của tổ chức đó; *3.* Địa điểm theo thỏa thuận khác của các bên (khoản 4 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017).
Xác định thành phần tham gia thương lượng	Theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017 và Điều 21 Nghị định số 68 gồm: 1. Đại diện lãnh đạo cơ quan giải quyết bồi thường chủ trì thương lượng việc bồi thường; 2. Người giải quyết bồi thường; 3. Người YCBT; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (nếu có) của người YCBT quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Luật TNBTCNN năm 2017. Cụ thể là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của: người bị thiệt hại; người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết; tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại; người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại điện theo pháp luật theo quy định của BLDS; 4. Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường; 5. Đại diện Viện kiểm sát có thẩm quyền trong trường hợp vụ việc yêu cầu bồi thường trong hoạt động TTHS; *6.* Trường hợp cần thiết, cơ quan giải quyết bồi thường có thể mời đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, cá nhân, tổ chức khác, yêu cầu người thi hành công vụ gây thiệt hại tham gia thương lượng.

Gửi giấy mời tham gia thương lượng	Sau khi xác định được thời gian, địa điểm và thành phần thương lượng, cơ quan giải quyết bồi thường gửi giấy mời tham gia việc thượng lượng cho các thành phần tham gia thương lượng.

❖ Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 68/NĐ-CP quy định việc tham gia thương lượng của đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường, bao gồm:

- Bộ Tư pháp có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với tất cả các vụ việc YCBT thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường là các cơ quan trung ương có trụ sở tại thành phố Hà Nội: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ; Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin ở Trung ương theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin; Cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo; Cơ quan Trung ương ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức; Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ở Trung ương; VKSND cấp cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, VKSND tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự Trung ương, TAND tối cao; Cơ quan THAHS trong Công an nhân dân ở Trung ương; Cơ quan THAHS trong Quân đội nhân dân ở Trung ương.

Ví dụ: Bộ Tài chính là cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội. Khi Bộ Tài chính tiến hành thương lượng việc bồi thường với người YCBT thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường là Bộ Tư pháp có trách nhiệm cử người đại diện tham gia.

Ví dụ: Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội. Khi Tòa án nhân dân tối cao tiến hành thương lượng việc bồi thường với người YCBT thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường là Bộ Tư pháp có trách nhiệm cử người đại diện tham gia.

- Sở Tư pháp có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với tất cả các vụ việc YCBT thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường trong phạm vi địa phương mình.

Ví vụ: Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội là cơ quan giải quyết bồi thường. Khi Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội tiến hành thương lượng việc bồi thường với người YCBT thì Sở Tư pháp thành phố Hà Nội có trách nhiệm cử người đại diện tham gia.

Ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội là cơ quan giải quyết bồi thường. Khi Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiến hành thương lượng với người YCBT thì Sở Tư pháp thành phố Hà Nội sẽ phải có trách nhiệm cử người đại diện tham gia.

Ví dụ: Cục THADS thành phố Hà Nội là cơ quan giải quyết bồi thường. Khi Cục THADS thành phố Hà Nội tiến hành thương lượng với người YCBT thì Sở Tư pháp thành phố Hà nội sẽ phải có trách nhiệm cử người đại diện tham gia.

Lưu ý: Trên thực tế hiện nay, tại một số địa phương, tồn tại thực trạng, cơ quan GQBT không mời Sở Tư pháp tham gia việc thương lượng giải quyết bồi thường. Bên cạnh đó, cũng có trường hợp một số Sở Tư pháp từ chối tham gia thương lượng khi nhận được yêu cầu từ cơ quan GQBT.

Việc tiến hành thương lượng không đảm bảo thành phần theo quy định của Khoản 3 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017 sẽ không đảm bảo cơ sở pháp lý của hoạt động thương lượng. Do vậy, khi tổ chức thương lượng, các cơ quan GQBT bắt buộc phải mời Sở Tư pháp tham gia, bên cạnh đó, Sở Tư pháp cũng cần phải ý thức được vai trò của mình là cơ quan QLNN về công tác BTNN, cần phải tham gia thương lượng vụ việc GQBT khi được mời.

❖ Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định trường hợp cần thiết, cơ quan giải quyết bồi thường có thể mời đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, cá nhân, tổ chức khác, yêu cầu người thi hành công vụ gây thiệt hại tham gia thương lượng, những trường hợp này bao gồm:

- Vụ việc phức tạp là vụ việc thuộc một các trường hợp sau đây: Có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau; Mức YCBT trong văn bản YCBT trên 05 tỷ đồng; Có ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

- Vụ việc không có sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước về công tác BTNN, cơ quan tài chính có thẩm quyền trong quá trình xác minh thiệt hại và báo cáo xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường đề xuất mức bồi thường từ 01 tỷ đồng trở lên;

- Vụ việc mà thiệt hại do nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây ra;

- Các vụ việc cần thiết khác do Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định.

4.3.4.2. Tiến hành thương lượng

<table>
<tr><th colspan="2">Tiến hành thương lượng</th></tr>
<tr><th>Nội dung thương lượng</th><th>Các bước tiến hành</th></tr>
<tr><td>Cơ quan giải quyết bồi thường phải bảo đảm nội dung thương lượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017 gồm:
1. Các loại thiệt hại được bồi thường;
2. Số tiền bồi thường;
3. Các vấn đề liên quan đến khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có);
4. Phương thức chi trả tiền bồi thường;
5. Các nội dung khác có liên quan đến việc giải quyết YCBT.</td><td> 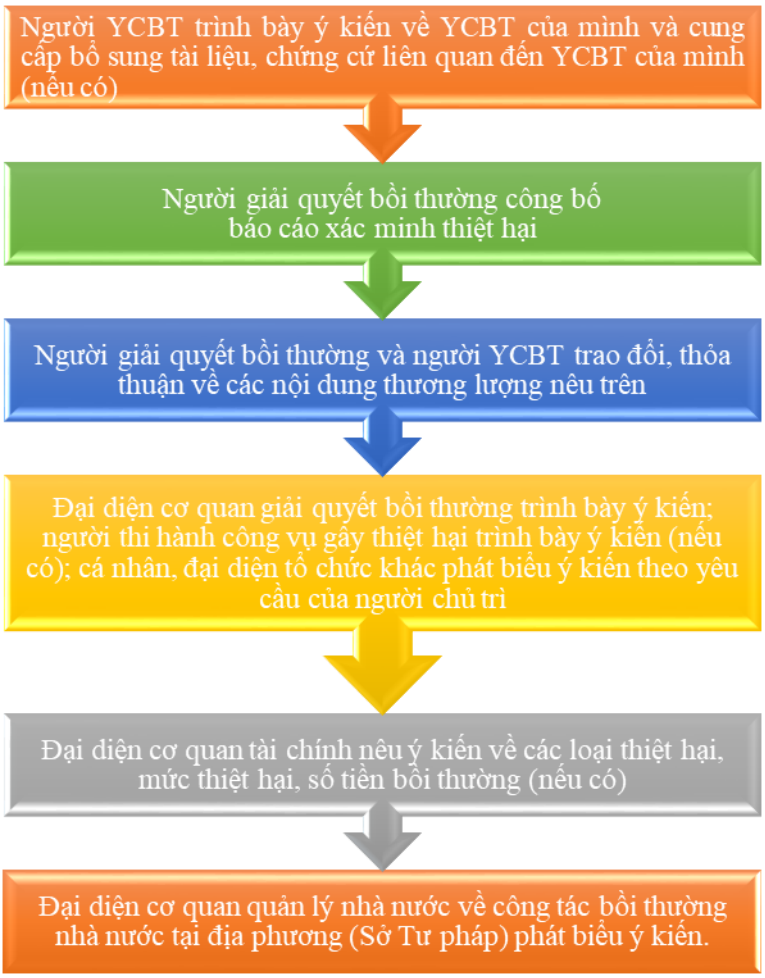
</td></tr>
</table>

4.3.4.3. Kết thúc thương lượng

Ngay sau khi kết thúc việc thương lượng, người giải quyết bồi thường phải lập biên bản kết quả thương lượng theo quy định tại khoản 7 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017. Biên bản kết quả thương lượng thực hiện theo Mẫu số 08/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP. Trường hợp các bên tiến hành thương lượng nhiều lần thì sau mỗi lần thương lượng đều phải lập thành biên bản. Biên bản kết quả thương lượng phải ghi rõ những nội dung chính nêu trên, xác định rõ việc thương lượng thành hoặc không thành. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người YCBT, chữ ký của đại diện các cơ quan, người tham gia thương lượng và được giao cho mỗi người 01 bản tại buổi thương lượng.

Hệ quả pháp lý của việc thương lượng giải quyết bồi thường	*Trường hợp thứ nhất,* thương lượng thành thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của TNBTCNN 2017.
	Trường hợp thứ hai, thương lượng không thành thì người YCBT có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của TNBTCNN 2017.
	Trường hợp thứ ba, người yêu cầu bồi thường không ký hoặc điểm chỉ vào biên bản kết quả thương lượng thì thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường.

Lưu ý:

*** Trong trường hợp người YCBT không tham gia thương lượng**

- Cơ quan giải quyết bồi thường cần phải lập biên bản và có đầy đủ chữ ký của những thành phần tham dự buổi thương lượng.

- Cùng với giấy mời hoặc thông báo tham dự thương lượng đã gửi người bị YCBT, đây sẽ là chứng cứ để xác định việc thời gian tiến hành thương lượng bị kéo dài không phải là lỗi của cơ quan giải quyết bồi thường, tránh trường hợp người YCBT không hợp tác trong việc thương lượng nhưng sau đó lại có khiếu nại về việc cơ quan giải quyết bồi thường không tiến hành thủ tục thương lượng.

*** Trường hợp người YCBT tham gia thương lượng nhưng không ký vào biên bản thương lượng**

- Cơ quan giải quyết bồi thường cần có sự giải thích rõ ràng về mặt quy định pháp luật, rằng việc ký vào biên bản thương lượng không gây ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của người YCBT.

- Trường hợp người YCBT nhất quyết không ký vào biên bản thương lượng thì không có cơ sơ pháp lý để ban hành quyết định giải quyết bồi thường.

4.4. Ban hành quyết định giải quyết bồi thường

Chỉ dẫn áp dụng pháp luật:	Điều 47 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 09/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP-BTNN; Mẫu số 10/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
Cơ quan/người thực hiện:	Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường.

Nội dung và thời hạn thực hiện:	✓ Trường hợp thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường theo Mẫu 09/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số số 04/2018/TT-BTP ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành. ✓ Quyết định giải quyết bồi thường phải được trao ngay cho người YCBT tại buổi thương lượng. Việc trao quyết định phải được lập thành biên bản theo Mẫu 10/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số số 04/2018/TT-BTP; ✓ Trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận Quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường của người YCBT theo Mẫu 10/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số số 04/2018/TT-BTP. Biên bản có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương lượng và nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường là sẽ bị đình chỉ giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 Luật TNBTCNN và mất quyền tiếp tục YCBT theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN. Cơ quan giải quyết bồi thường gửi biên bản cho người YCBT trong thời hạn 05 ngày làm việc.

Một số lưu ý khi ban hành quyết định giải quyết bồi thường:

❖ *Về ban hành quyết định giải quyết bồi thường*

Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho người YCBT tại buổi thương lượng. Do vậy, cơ quan giải quyết bồi thường phải có sự chuẩn bị trước các điều kiện cần thiết cho việc ban hành quyết định giải quyết bồi thường ngay sau khi thương lượng thành như máy tính, máy in, con dấu, máy photo...

❖ *Về hiệu lực của quyết định giải quyết bồi thường*

Khoản 2 Điều 47 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày trao cho người YCBT.

Khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường mà người yêu cầu bồi thường không đồng ý với quyết định này thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường.

Khoản 4 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định người YCBT không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT trong trường hợp quyết định giải quyết bồi thường đã có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, trong trường hợp trình tự, thủ tục giải quyết bồi thường và chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật, không phát sinh sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và người YCBT không khởi kiện ra Tòa án về việc không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường thì sau 15 ngày kể từ ngày người YCBT nhận được quyết định giải quyết bồi thường thì quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực và người YCBT không còn quyền khởi kiện ra Tòa án.

Ngay sau khi ban hành quyết định giải quyết bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi ngay quyết định giải quyết bồi thường cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

4.5. Hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường

Chỉ dẫn áp dụng pháp luật:	Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 11/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP; Mẫu số 12/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
Người thực hiện	Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường.
Nội dung thực hiện	Khi có căn cứ hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ban hành một trong các quyết định sau: + Quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 48 của Luật TNBTCNN năm 2017 theo Mẫu 11/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP. + Quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 48 của Luật TNBTCNN năm 2017 theo Mẫu 11/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP. + Quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 4 Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017 theo Mẫu 12/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
Thời gian thực hiện:	Việc ra Quyết định hủy, sửa đổi, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường được thực hiện trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ hủy, sửa đổi, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường.
Gửi quyết định	Gửi ngay cho người YCBT, cơ quan quản lý nhà nước về

hủy, sửa đổi, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường	công tác bồi thường, cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

4.5.1. Hủy quyết định giải quyết bồi thường và đình chỉ giải quyết YCBT

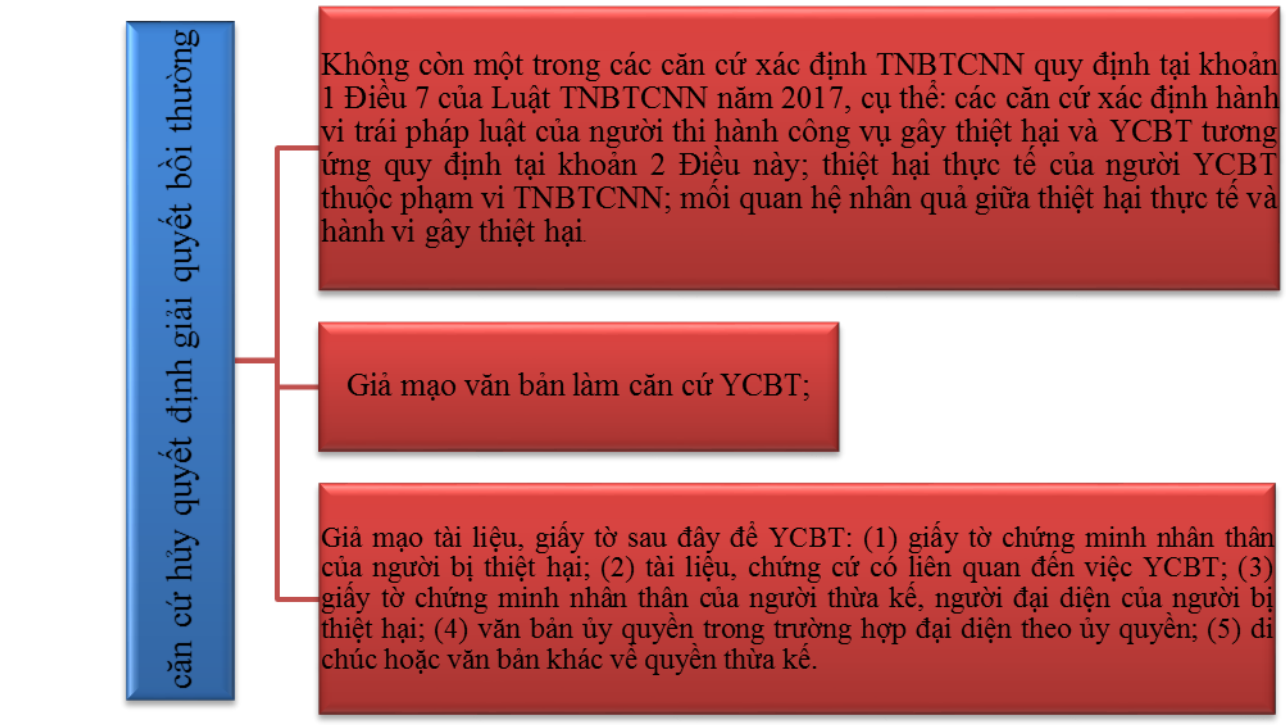

Hậu quả pháp lý của việc hủy quyết định giải quyết bồi thường và đình chỉ giải quyết YCBT

Theo quy định tại khoản 2 Điều 48, khoản 2 Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017 thì việc hủy quyết định giải quyết bồi thường căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật TNBTCNN sẽ dẫn tới hậu quả là Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường sẽ ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường trước đây và đình chỉ giải quyết YCBT. Điều này được hiểu là việc giải quyết YCBT trước đây không còn hiệu lực, mọi kết quả giải quyết đều không còn giá trị. Vụ việc YCBT bị cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường thì người YCBT không có quyền yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết lại YCBT và không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017. Sau khi hủy quyết định giải quyết và đình chỉ giải quyết YCBT, tùy từng trường hợp cụ thể sẽ tiến hành xử lý các hậu quả pháp lý tiếp theo, cụ thể như sau:

- Trường hợp chưa chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại thì cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017 và thu hồi số tiền bồi thường đã tạm ứng (nếu có);

- Trường hợp đã chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại thì cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm thu hồi số tiền bồi thường theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại đã hoàn trả tiền bồi thường thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có trách nhiệm trả lại số tiền đã thu theo quy định tại Điều 69 Luật TNBTCNN năm 2017;

- Giải quyết các hậu quả khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4.5.2. Hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại

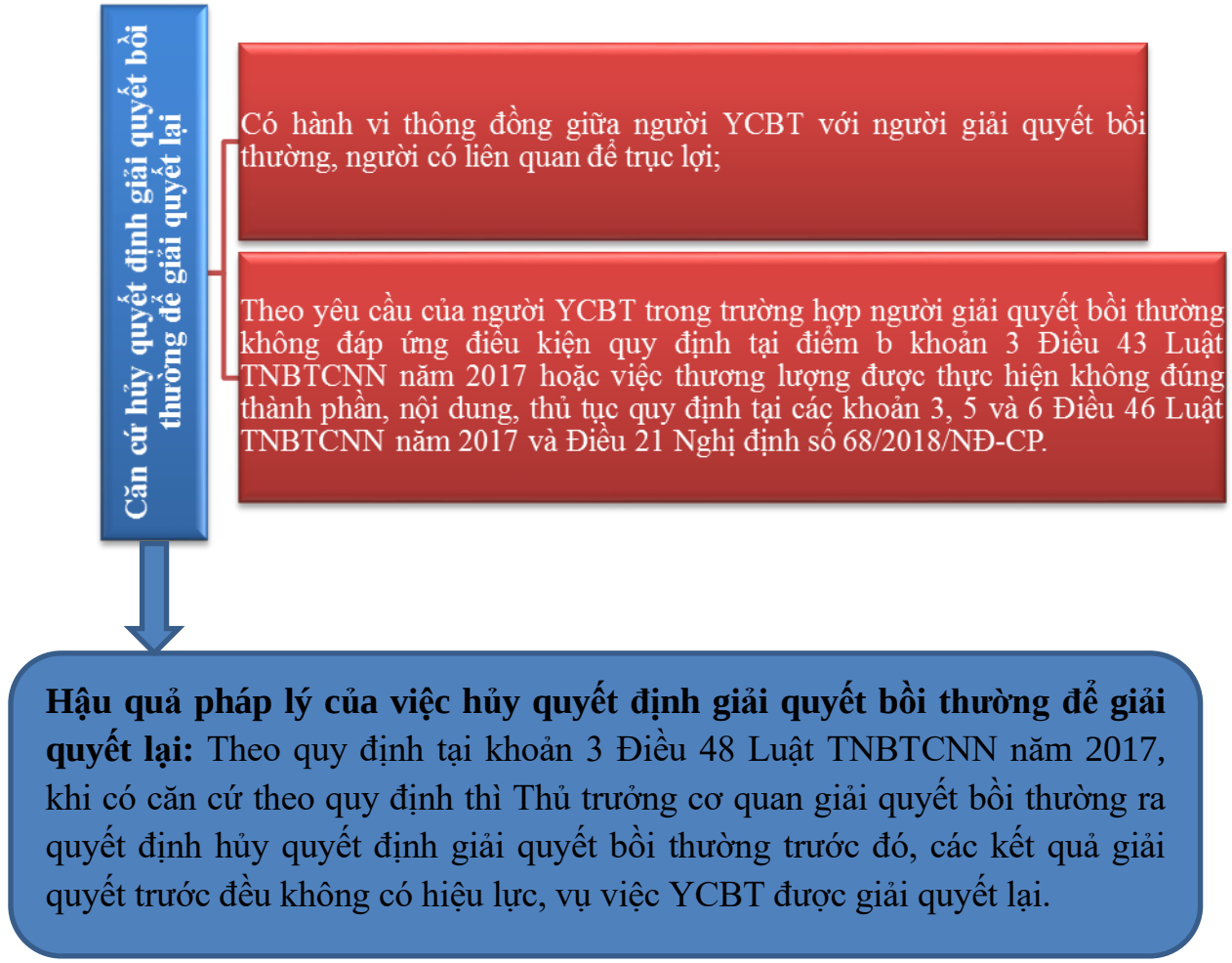

Hậu quả pháp lý của việc hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại: Theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017, khi có căn cứ theo quy định thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường trước đó, các kết quả giải quyết trước đều không có hiệu lực, vụ việc YCBT được giải quyết lại.

4.5.3. Sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường

Sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường	
Căn cứ Có lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường (quy định tại khoản 4 Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017)	***Hậu quả pháp lý*** Về cơ bản việc sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường không làm phát sinh hậu quả pháp lý cho người YCBT cũng như phía cơ quan giải quyết bồi thường. Việc giải quyết bồi thường vẫn được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định.

4.6. Hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết bồi thường

4.6.1. Hoãn giải quyết bồi thường

Chỉ dẫn áp dụng pháp luật:	Khoản 1, 2, 3 Điều 49 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 13/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
Người thực hiện	Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường
Căn cứ ra quyết định hoãn giải quyết bồi thường	Khi người YCBT đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường hoãn giải quyết YCBT do ốm nặng có xác nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên hoặc có lý do chính đáng khác mà không thể tự mình tham gia vào quá trình giải quyết YCBT.
Nội dung thực hiện	✓ Ban hành quyết định hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường theo Mẫu số 13/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP. ✓ Ban hành quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường khi hết thời hạn hoãn giải quyết YCBT theo Mẫu 14/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
Thời hạn thực hiện:	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người YCBT đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường hoãn giải quyết YCBT.

Thời hạn hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường	Được xác định theo đề nghị của người YCBT nhưng tối đa là 30 ngày, trừ trường hợp người YCBT bị ốm nặng mà chưa thể tự mình tham gia vào quá trình giải quyết YCBT. Hết thời hạn hoãn giải quyết bồi thường thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường.

Lưu ý:

- Ngay sau khi ban hành quyết định hoãn giải quyết bồi thường và quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi ngay các quyết định này cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Trường hợp hết thời hạn tối đa 30 ngày hoãn giải quyết YCBT, người yêu cầu bồi thường vẫn trong tình trạng ốm nặng, chưa thể tự mình tham gia vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường tiếp tục hoãn việc giải quyết bồi thường. Trường hợp này cần có xác nhận y tế tương tự khoản 1 Điều 49 Luật TNBTCNN.

4.6.2. Tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

Chỉ dẫn áp dụng pháp luật:	Điều 50 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 15/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
Người thực hiện	Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường
Căn cứ ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường	Khi có một trong các căn cứ sau đây: 1. Người YCBT 02 lần từ chối nhận giấy mời tham gia thương lượng; 2. Người YCBT 02 lần không đến địa điểm thương lượng khi đã nhận giấy mời mà không có lý do chính đáng; 3. Người YCBT không ký hoặc điểm chỉ vào biên bản kết quả thương lượng; 4. Cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại văn bản làm căn cứ YCBT.
Nội dung thực hiện	✓ Ban hành Quyết định tạm đình chỉ thực hiện theo Mẫu 15/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP. ✓ Ban hành quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường theo Mẫu số 14/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP hoặc quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo Mẫu số 16/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP

	tùy theo từng trường hợp phát sinh.
Thời hạn thực hiện:	Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi có một trong các căn cứ tạm đình chỉ giải quyết YCBT.
Thời hạn tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường	✓ Thời hạn tạm đình chỉ giải quyết YCBT là 30 ngày kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ theo một trong các căn cứ tại điểm (1), (2) và (3) nêu trên. ✓ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn tạm đình chỉ, người YCBT có quyền đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường tiếp tục giải quyết bồi thường. Hết thời hạn tạm đình chỉ mà người YCBT không đề nghị tiếp tục giải quyết YCBT theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật TNBTCNN năm 2017 thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017. ✓ Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại văn bản làm căn cứ YCBT mà văn bản được xem xét lại vẫn là văn bản làm căn cứ YCBT thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường theo Mẫu 14/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP. Trường hợp văn bản được xem xét lại không phải là văn bản làm căn cứ YCBT thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 51 Luật TNBTCNN 2017.

Lưu ý:

- Ngay sau khi ban hành quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường và quyết định tiếp tục hoặc đình chỉ giải quyết bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi ngay các quyết định này cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại văn bản làm căn cứ YCBT, Luật TNBTCNN năm 2017 không xác định rõ thời hạn các cơ quan có thẩm quyền phải xem xét lại văn bản. Do vậy, thời hạn tạm đình chỉ trong trường hợp này có thể bị kéo dài đến ngày có kết quả xem xét lại văn bản làm căn cứ YCBT của cơ quan, người có thẩm quyền.

4.6.3. Đình chỉ giải quyết YCBT

Chỉ dẫn áp dụng pháp luật:	Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 16/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP

Người thực hiện	Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường
Căn cứ ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường	Khi có một trong các căn cứ sau đây: 1. Người YCBT rút YCBT trước khi cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành xác minh thiệt hại; 2. Người bị thiệt hại chết mà không có người thừa kế; tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại mà không có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ; 3. Hết thời hạn tạm đình chỉ tại khoản 2 Điều 50 Luật TNBTCNN mà người YCBT không đề nghị tiếp tục giải quyết YCBT hoặc có đề nghị tiếp tục giải quyết YCBT nhưng vẫn có một trong các hành vi 02 lần từ chối nhận giấy mời tham gia thương lượng hoặc 02 lần không đến địa điểm thương lượng khi đã nhận giấy mời mà không có lý do chính đáng hoặc không ký hoặc điểm chỉ vào biên bản kết quả thương lượng; 4. Có quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017; 5. Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày có biên bản về việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật TNBTCNN năm 2017 mà người YCBT không nhận quyết định giải quyết bồi thường. 6. Ngoài các căn cứ nêu trên, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường còn có thể ban hành quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường trong trường hợp văn bản làm căn cứ YCBT bị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại và không còn là văn bản làm căn cứ YCBT như đã nêu tại phần trên.
Nội dung thực hiện	Ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo Mẫu số 16/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
Thời hạn thực hiện:	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có một trong các căn cứ đình chỉ giải quyết YCBT.
Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ giải quyết bồi thường	1. Người YCBT không có quyền yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết lại YCBT theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017 và không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường theo quy định tại

	Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017. Trừ trường hợp, vụ việc YCBT bị đình chỉ giải quyết bồi thường do người YCBT rút mà người YCBT chứng minh được việc rút đơn YCBT của mình là do bị lừa dối, ép buộc thì người YCBT có quyền yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường lại theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017 hoặc có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017. 2. Đối với trường hợp đình chỉ giải quyết YCBT do người bị thiệt hại chết mà không có người thừa kế hoặc do tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại mà không có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ, mà trong văn bản YCBT của người yêu cầu bồi thường có yêu cầu phục hồi danh dự thì việc phục hồi danh dự vẫn được thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật TNBTCNN năm 2017. 3. Trường hợp đã tạm ứng kinh phí bồi thường cho người YCBT thì cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm thu hồi số tiền đã tạm ứng khi có quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại chết mà không có người thừa kế hoặc do tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại mà không có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ.

Lưu ý: Ngay sau khi ban hành quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi ngay các quyết định này cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

4.7. Kinh phí bồi thường và tạm ứng kinh phí bồi thường

4.7.1. Tạm ứng kinh phí bồi thường

Chỉ dẫn áp dụng pháp luật:	Tạm ứng kinh phí bồi thường: Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017; Khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 27 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 06/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
Cơ quan/người thực hiện	Cơ quan giải quyết bồi thường, người giải quyết bồi thường
Điều kiện tạm ứng kinh phí	✓ Theo đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường của người YCBT tại văn bản YCBT khi nộp hồ sơ YCBT.

	✓ Thiệt hại yêu cầu tạm ứng kinh phí là những thiệt hại tinh thần quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 27 Luật TNBTCNN năm 2017 và thiệt hại khác có thể tính ngay được mà không cần phải xác minh. Những thiệt hại không cần phải xác minh là những thiệt hại cụ thể, rõ ràng như thiệt hại là các khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các khoản tiền bị tịch thu, thi hành án, khoản tiền đã đặt để bảo đảm theo quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.
Trình tự thủ tục tạm ứng kinh phí	1. Người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017 và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường việc tạm ứng kinh phí bồi thường và mức tạm ứng cho người YCBT; 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí và chi trả cho người YCBT. Trên cơ sở kinh phí đã tạm ứng để chi trả cho người YCBT, cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí đã tạm ứng cho người YCBT. 3. Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người YCBT.
Thời hạn thực hiện	Ngay sau khi thụ lý hồ sơ YCBT

Lưu ý:

+ Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định mức tạm ứng cho người YCBT nhưng không dưới 50% giá trị các thiệt hại quy định tại Khoản 1 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017.

+ Quyết định tạm ứng kinh phí bồi thường theo Mẫu số 06/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.

4.7.2. Kinh phí bồi thường

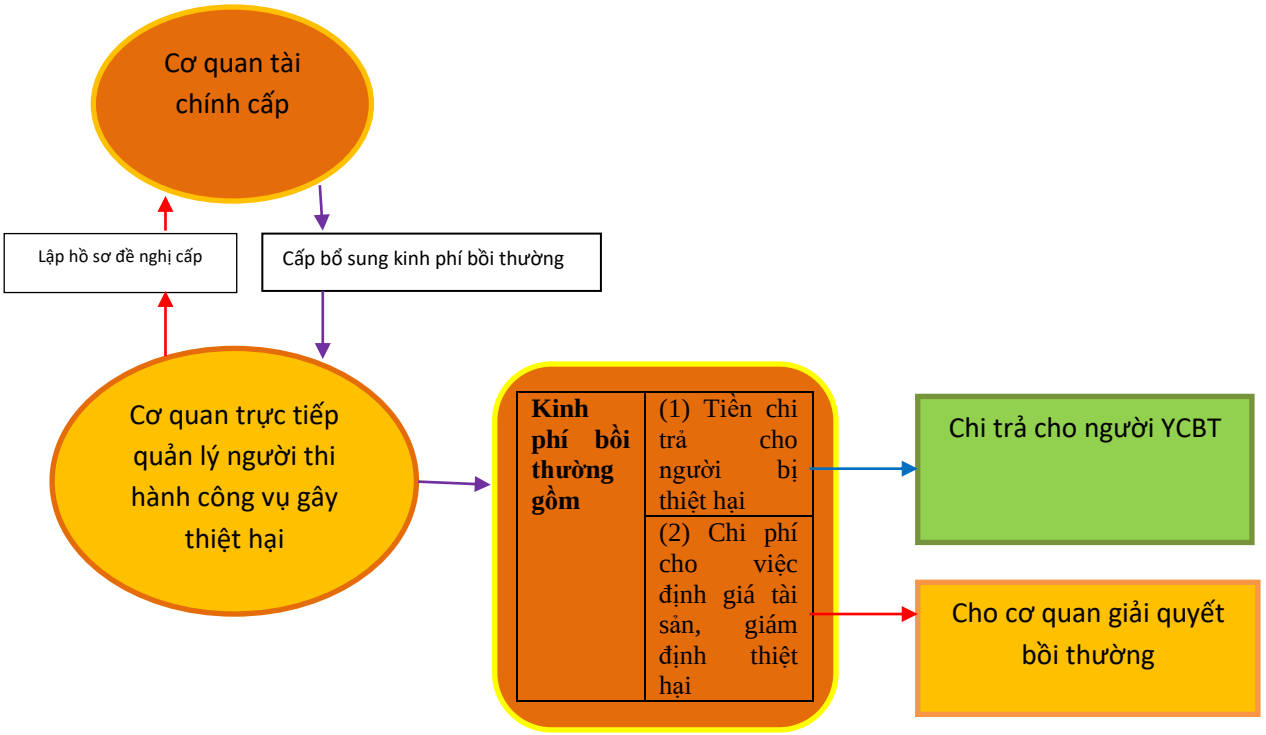

4.7.2.1. Lập hồ sơ đề nghị cấp phát kinh phí bồi thường

Chỉ dẫn áp dụng pháp luật:	- Kinh phí bồi thường, lập dự toán kinh phí bồi thường: Điều 60 và Điều 61 Luật TNBTCNN năm 2017. - Thủ tục cấp phát kinh phí bồi thường, chi trả tiền bồi thường và kinh phí định giá, giám định tài sản: Điều 62 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
Cơ quan thực hiện	Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại
Nội dung thực hiện	Căn cứ bản án, quyết định về giải quyết bồi thường có hiệu lực của Tòa án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm lập và gửi hồ sơ đề nghị cấp kinh phí đến cơ quan tài chính có thẩm quyền.
Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi	1. Văn bản đề nghị cấp kinh phí bồi thường có ghi đầy đủ thông tin về người bị thiệt hại, căn cứ để xác định các

thường	khoản tiền bồi thường, các khoản tiền bồi thường đối với các thiệt hại cụ thể, số tiền đã tạm ứng (nếu có) và tổng số tiền đề nghị được cấp để thực hiện việc chi trả tiền bồi thường; 2. Bản sao văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường; 3. Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền về giải quyết yêu cầu bồi thường. Trong trường hợp Tòa án giải quyết YCBT trong quá trình TTHC, TTHS gồm: Văn bản đề nghị cấp kinh phí bồi thường có ghi đầy đủ thông tin về người bị thiệt hại, căn cứ để xác định các khoản tiền bồi thường, các khoản tiền bồi thường đối với các thiệt hại cụ thể và tổng số tiền đề nghị được cấp để thực hiện việc chi trả tiền bồi thường; Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án về giải quyết yêu cầu bồi thường.
Thời hạn thực hiện	Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày quyết định giải quyết bồi thường hoặc bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết YCBT có hiệu lực pháp luật.

4.7.2.2. Cấp kinh phí bồi thường

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan tài chính có thẩm quyền phải hoàn thành việc cấp phát kinh phí bồi thường cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Trường hợp có căn cứ rõ ràng cho rằng hồ sơ không đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 62 của Luật TNBTCNN năm 2017 hoặc mức bồi thường không đúng quy định của pháp luật thì cơ quan tài chính có trách nhiệm phối hợp với cơ quan GQBT để hoàn thiện hồ sơ, cấp phát kinh phí bồi thường trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường.

Ví dụ: Nhận thấy văn bản đề nghị cấp kinh phí bồi thường của Sở X chưa đầy đủ các nội dung cần thiết theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 62 Luật TNBTCNN năm 2017, Sở Tài chính tỉnh A đã đề nghị Sở X bổ sung các nội dung còn thiếu để thực hiện thủ tục cấp kinh phí bồi thường trong thời gian quy định.

Trường hợp có căn cứ rõ ràng cho rằng mức bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án về GQBT quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 52 hoặc tại Điều 55 của Luật TNBTCNN năm 2017 không đúng quy định của pháp luật thì cơ quan tài chính kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tố tụng.

Ví dụ: Bộ Tài chính yêu cầu TAND tỉnh K sửa đổi nội dung bản án hành chính trong đó có giải quyết việc YCBT nhà nước bị sai sót trong việc tính toán mức bồi thường để thực hiện thủ tục cấp kinh phí bồi thường trong thời gian quy định.

Đây là quy định mới của Luật TNBTCNN năm 2017 nhằm để bảo đảm việc cấp kinh phí cho người YCBT đúng theo quy định của pháp luật, đồng thời tăng cường, nâng cao trách nhiệm của cơ quan GQBT trong quá trình giải quyết YCBT khi đã bỏ thủ tục kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường.

Lưu ý: cơ quan tài chính có thẩm quyền là Bộ Tài chính ở trung ương và Sở Tài chính tại địa phương cần phải hoàn thành việc cấp phát kinh phí bồi thường cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và thực hiện thủ tục thanh, quyết toán theo đúng quy định của pháp luật.

4.7.2.3. Chi trả tiền bồi thường và quyết toán kinh phí bồi thường

Cơ quan/người thực hiện	Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại
Nội dung thực hiện	Sau khi nhận được kinh phí do cơ quan tài chính cấp, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện một số nội dung sau: 1. Ra thông báo chi trả tiền bồi thường thực hiện theo Mẫu số 09/BTNN Thông tư số 04/2018/TT-BTP. 2. Hết thời hạn 03 năm kể từ ngày nhận được thông báo về việc chi trả tiền bồi thường mà người YCBT không nhận tiền bồi thường thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại làm thủ tục sung quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của BLDS không tính vào thời hạn này. 3. Chi trả tiền bồi thường: Việc chi trả tiền bồi thường được thực hiện theo phương thức đã được ghi trong Quyết định giải quyết bồi thường. Việc chi trả tiền bồi thường có thể được thực hiện trực tiếp bằng tiền hoặc chi trả qua chuyển khoản. Trường hợp chi trả trực tiếp bằng tiền mặt thì ghi rõ địa điểm chi trả là tại cơ quan giải quyết bồi thường. Trường hợp chi trả qua chuyển khoản ghi rõ số tài khoản, chủ tài khoản, nơi mở tài khoản theo Biên bản kết quả thương lượng. 4. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm gửi giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc chi trả tiền bồi thường cho cơ quan tài chính đã cấp phát kinh phí để quyết toán theo quy định của pháp luật. Kết thúc năm ngân sách, Bộ Tài chính,

	Sở Tài chính có trách nhiệm quyết toán kinh phí bồi thường theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
Thời hạn thực hiện:	✓ Ra thông báo chi trả tiền bồi thường: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí bồi thường. ✓ Thực hiện chi trả tiền bồi thường: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người YCBT nhận được thông báo. ✓ Gửi giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc chi trả tiền bồi thường cho cơ quan tài chính: Sau khi chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại.

4.7.2.4. Thủ tục thực hiện cấp và đề nghị cấp bổ sung kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại

Cơ quan/người có thực hiện	Người giải quyết bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường
Nội dung thực hiện	Trong quá trình xác minh thiệt hại, người GQBT có trách nhiệm xác định những trường hợp cần định giá tài sản, giám định thiệt hại và đề xuất Thủ trưởng cơ quan GQBT cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại; ❖ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại đủ căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, Thủ trưởng cơ quan GQBT hoàn thành việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại. Trên cơ sở kinh phí đã cấp cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại, cơ quan GQBT đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm bổ sung kinh phí cho cơ quan GQBT; ❖ Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan GQBT có văn bản đề

	nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí để định giá tài sản, giám định thiệt hại. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan GQBT. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí, Thủ trưởng cơ quan GQBT hoàn thành việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại.

4.8. Phục hồi danh dự

Phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại là một trong những thủ tục giải quyết YCBT nhà nước và được quy định cụ thể tại các Điều 31, 56, 57, 58, 59 của Luật TNBTCNN năm 2017 và từ Điều 22 đến Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

Đối tượng được phục hồi danh dự	✓ Người bị thiệt hại là cá nhân, pháp nhân thương mại trong hoạt động TTHS. ✓ Đối với cá nhân là người bị thiệt hại trong trường hợp bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở cai nghiện bắt buộc trong hoạt động quản lý hành chính

Hình thức phục hồi danh dự	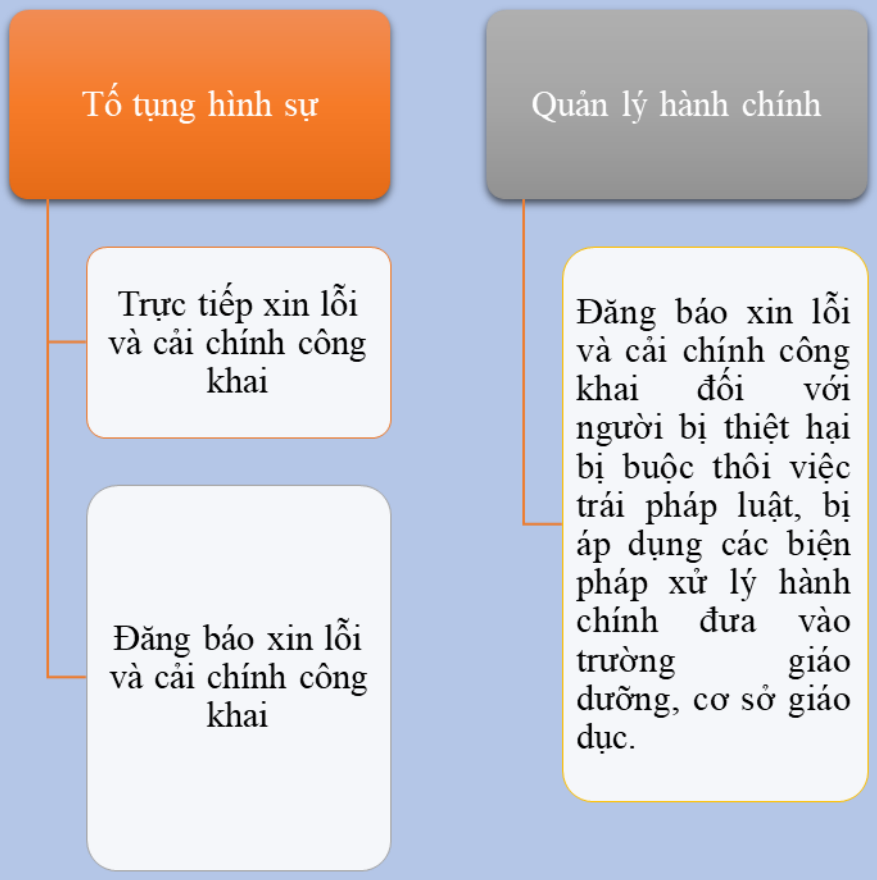
Cơ quan thực hiện	Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại
Nội dung thực hiện	✓ Chủ động phục hồi danh dự ✓ Tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai (đối với trường hợp phải thực hiện trong hoạt động tố tụng hình sự) ✓ Đăng báo xin lỗi và cải chính công khai

4.8.1. Trình tự thực hiện việc chủ động phục hồi danh dự

4.8.1.1. Thời hạn thực hiện thông báo cho người bị thiệt hại biết về việc Nhà nước tổ chức thực hiện phục hồi danh dự

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản làm căn cứ YCBT hoặc kể từ ngày có bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ việc hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung GQBT có hiệu lực pháp luật, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho

người bị thiệt hại về việc Nhà nước tổ chức thực hiện phục hồi danh dự (khoản 1 Điều 57 của LTNBTCNN năm 2017).

4.8.1.2. Nội dung thông báo

Nội dung của thông báo bằng văn bản (mẫu số 17/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP) về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại được áp dụng đối với 02 đối tượng cụ thể:

- Đối với người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự:

Thông báo bằng văn bản về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự phải có các nội dung (thời gian, địa điểm tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai; việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai; phần thể hiện ý kiến trả lời của người bị thiệt hại) (khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Đối với người bị thiệt hại do bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc:

Thông báo bằng văn bản về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự phải có các nội dung (việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai; phần thể hiện ý kiến trả lời của người bị thiệt hại) (khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

4.8.1.3. Phản hồi của người bị thiệt hại khi nhận được thông báo

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, người bị thiệt hại có ý kiến trả lời bằng văn bản và gửi cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. Trong trường hợp người bị thiệt hại trả lời bằng lời nói thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại lập biên bản. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người bị thiệt hại. Hết thời hạn trả lời mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không nhận được trả lời của người bị thiệt hại thì việc phục hồi danh dự sẽ được thực hiện khi người bị thiệt hại có yêu cầu bằng văn bản. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của BLDS không tính vào thời hạn trả lời (khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

4.8.1.4. Các trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại cần xử lý khi người bị thiệt hại nhận được thông báo

Trường hợp thứ nhất, người bị thiệt hại đồng ý với nội dung trong thông báo thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện phục hồi danh dự theo quy định về trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai; đăng báo xin lỗi và cải chính công khai theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 của Luật TNBTCNN (Khoản 2 Điều 57 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp thứ hai, người bị thiệt hại không đồng ý với nội dung trong thông báo thì có ý kiến đề nghị cụ thể về nội dung đó (mẫu số 18/BTNN củaThông tư số 04/2018/TT-BTP) để cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có cơ sở thực hiện phục hồi danh dự (Khoản 3 Điều 57 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp thứ ba, người bị thiệt hại đề nghị chưa thực hiện phục hồi danh dự thì việc phục hồi danh dự được thực hiện khi người bị thiệt hại có yêu cầu bằng văn bản (Khoản 4 Điều 57 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp thứ tư, người bị thiệt hại từ chối quyền được phục hồi danh dự theo quy định của Luật này thì không còn quyền yêu cầu phục hồi danh dự. Việc từ chối phải thể hiện bằng văn bản; trường hợp người bị thiệt hại từ chối quyền được phục hồi danh dự bằng lời nói thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại lập biên bản, trong đó ghi rõ việc từ chối quyền được phục hồi danh dự của người bị thiệt hại. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người bị thiệt hại (Khoản 5 Điều 57 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp thứ năm, người bị thiệt hại chết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai (Khoản 6 Điều 57 của Luật TNBTCNN năm 2017).

4.8.2. Trình tự thực hiện việc trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai

4.8.2.1. Thời hạn tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai (Điểm a khoản 1 Điều 58 của Luật TNBTCNN năm 2017).

4.8.2.2. Trách nhiệm tổ chức buổi xin lỗi và cải chính công khai

Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Ấn định thời gian, địa điểm và mời thành phần tham gia buổi tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

- Phân công 01 lãnh đạo cơ quan chuẩn bị nội dung và trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai đối với người bị thiệt hại.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai. Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan Công an cấp huyện nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

4.8.2.3. Thành phần tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai

Điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật TNBTCNN và khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định cụ thể thành phần tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai như sau:

Thành phần tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai	
Thành phần bắt buộc	**Thành phần mềm (có thể có mặt)**
✓ Người bị thiệt hại; ✓ Người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của BLDS; ✓ Đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; ✓ Đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại; ✓ Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại.	✓ Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ hoặc chồng, cha, mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi của người bị thiệt hại; ✓ Người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại (nếu có), người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại (nếu có); ✓ Đại diện cơ quan, tổ chức nơi người bị thiệt hại làm việc, học tập (nếu có); ✓ Đại diện tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp mà người bị thiệt hại là thành viên (nếu có); ✓ Đại diện cơ quan báo chí và các thành phần khác mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thấy cần thiết.
Buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai không được thực hiện khi không có mặt một trong các thành phần bắt buộc.	

4.8.2.4. Các bước tiến hành việc xin lỗi và cải chính công khai

Các bước tiến hành việc xin lỗi và cải chính công khai quy định tại khoản 4 Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, cụ thể:

- Đại diện cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tuyên bố lý do, giới thiệu thành phần tham gia và thông qua chương trình buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

- Đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai.

- Đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại phát biểu (nếu có).

- Người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của BLDS phát biểu về lời xin lỗi và cải chính công khai (nếu có).

- Người khác phát biểu (nếu có).

4.8.2.5. Giữ gìn an ninh, trật tự cho hoạt động trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai

Trong trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đề nghị cơ quan Công an cấp huyện bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai, cơ quan công an cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai (Khoản 5 Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

4.8.2.6. Nội dung văn bản xin lỗi và cải chính công khai

Nội dung văn bản xin lỗi và cải chính công khai phải quy định tại Điều 24 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Tên cơ quan, nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

- Họ và tên, chức vụ, chức danh của người trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai.

- Họ và tên, địa chỉ của người bị thiệt hại.

- Các cơ quan nhà nước liên quan đến việc gây thiệt hại.

- Tóm tắt hành vi gây thiệt hại, nguyên nhân dẫn đến việc gây thiệt hại cho người bị thiệt hại.

- Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đã thấy được đầy đủ những sai phạm và hậu quả của sai phạm do người thi hành công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của mình gây ra.

- Thay mặt Nhà nước, đại diện lãnh đạo cơ quan xin lỗi người bị thiệt hại, gia đình, người thân của người bị thiệt hại, cơ quan (nếu có) của người người bị thiệt hại và nhân dân; mong muốn người bị thiệt hại chấp nhận lời xin lỗi và cam kết xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật người thi hành công vụ đã có hành vi gây thiệt hại.

Ví dụ: Vụ việc của ông Nguyễn Văn T (tại tỉnh BD) nguyên là lái chính tàu SE2 trong vụ tai nạn đường sắt ở cầu G (thành phố BH) năm 2011 làm 2 người chết, 22 người bị thương. Đây là việc phục hồi danh dự đối với người thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự nên được thực hiện phục hồi danh dự bằng các hình thức: Trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai tại nơi công tác của ông T là Xí nghiệp đầu máy SG, thành phố HCM và đăng báo cải chính công khai. Buổi xin lỗi và cải chính công khai đã thực hiện thành công vì VKSND thành phố BH (Viện KSND thành phố BH) là cơ quan chủ trì tổ chức buổi xin lỗi và cải chính công khai đã chuẩn bị các các yếu tố cần thiết để tổ chức buổi xin lỗi và cải chính công khai, cụ thể như sau:

- Kịp thời tổ chức xin lỗi cải chính công khai: Viện KSND thành phố BH đã có buổi làm việc với ông T và Xí nghiệp SG để tổ chức xin lỗi, cải chính công khai đối với ông T tại chính trụ sở cơ quan ông T làm việc.

- Thành phần người tham dự buổi xin lỗi và cải chính công khai: Tham gia buổi xin lỗi có đại diện Viện KSND tỉnh ĐN, Viện KSND thành phố BH, đại diện Công an TP BH, Ban Giám đốc Xí nghiệp SG và ông T.

- Nội dung vụ việc: Khi tàu đi đến gần cầu G (thành phố BH) khoảng 01 km, thấy tín hiệu đèn xanh (cho phép được đi tiếp) nên ông T tiếp tục cho tàu chạy. Đến khi còn cách cầu G khoảng 100m thì ông T phát hiện có ánh đèn ô tô trên cầu chiếu ngược lại và phán đoán là có tai nạn trên cầu nên ông T đã kéo thắng ở cấp độ khẩn cấp (cấp độ cao nhất) nhưng tai nạn vẫn xảy ra làm 2 người chết và 22 người bị thương. Sau khi tai nạn xảy ra, ông T bị bắt giam và truy tố về hành vi "vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt". Đến ngày 11/11/2011, ông T được cho tại ngoại. Hơn 5 năm sau, ngày 11/3/2016, ông T nhận được quyết định đình chỉ bị can của Viện KSND thành phố BH. Từ đó, ông T làm đơn kiện Viện KSND thành phố BH ra TAND thị xã TA (tỉnh BD, nơi ông T cư trú) đòi bồi thường 2,4 tỷ đồng. Tháng 2/2017, TAND tỉnh BD xét xử phúc thẩm buộc VKSND thành phố BH bồi thường số tiền hơn 322 triệu đồng cho ông T vì bị giam oan gần 300 ngày.

- Người đại diện cơ quan người thi hành công vụ gây thiệt hại: ông H - Phó Viện trưởng VKSND thành phố BH là người đọc nội dung xin lỗi.

- Nội dung xin lỗi: ông H - Phó Viện trưởng, đại diện VKSND thành phố BH thừa nhận việc truy cứu trách nhiệm hình sự dẫn đến oan sai đối với ông T là không gì bù đắp được nên nội dung xin lỗi và cải chính công khai có đoạn: "Chúng tôi biết rằng những thiệt hại vật chất và tinh thần mà chúng tôi gây ra cho ông không ai có thể bù đắp và hiểu được bằng chính bản thân ông và gia đình. Những lời xin lỗi của Viện KSND thành phố BH hôm nay chỉ là sự bù đắp vô cùng nhỏ bé. Chúng tôi xin thừa nhận những sai sót, thừa nhận khuyết điểm và xin chịu trách nhiệm. Do đó, chúng tôi rất mong ông và người thân của ông chấp nhận lời xin lỗi của Viện KSND thành phố BH".

- Đại diện Viện KSND thành phố BH xin lỗi và tặng hoa cho ông T.

- Sau buổi xin lỗi và cải chính công khai, Viện KSND thành phố BH chủ động đăng báo ở trung ương và địa phương 03 kỳ liên tiếp, niêm yết tại Ủy ban nhân dân phường nơi ông T sinh sống.

- Ông T ghi nhận những thành ý mà VKSND thành phố BH đã xin lỗi và cải chính công khai.

Đây được coi là buổi xin lỗi và cải chính công khai thành công vì có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về việc nội dung xin lỗi và tổ chức buổi xin lỗi.

Ví dụ: Tòa án nhân dân A đã tổ chức xin lỗi công khai ông HĐL (tỉnh BG) tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã PS, huyện TY, tỉnh BG. Ông HĐL bị tuyên án tử hình với các tội giết người, hiếp dâm cháu Y vào năm 2005 đến nay đã được minh oan. Tuy nhiên, tại buổi xin lỗi công khai, người nhà của nạn nhân đã tập trung tại hội trường, phản ứng không cho buổi xin lỗi và cải chính công khai diễn ra với lý do chưa tìm ra được hung thủ thực sự của vụ án. Một số người còn lao lên kéo tấm

biển của buổi lễ xuống. Cơ quan công an đã tăng cường lực lượng để bảo vệ cho buổi xin lỗi và cải chính công khai, yêu cầu người nhà nạn nhân giữ trật tự nhưng những người này không chấp hành. Nhiều người còn lao vào lực lượng chức năng, xô đẩy và kéo đổ bục phát biểu tại hội trường. Ông TVT - Phó Chánh án TAND A đọc lời xin lỗi công khai đối với ông HĐL trong 05 phút vì nhiều người lao vào lực lượng chức năng gây náo loạn.

Từ thực tế của buổi xin lỗi và cải chính công khai nêu trên cho thấy: Đây là buổi xin lỗi và cải chính công khai không thành công, gây tâm lý bức xúc trong dư luận xã hội và gây buồn chán, thất vọng cho chính người được xin lỗi là ông HĐL và gia đình ông. Do đó, cơ quan chủ trì việc xin lỗi và cải chính công khai phải căn cứ vào tính chất phức tạp của vụ việc để chuẩn bị kỹ lưỡng về thành phần tham gia buổi xin lỗi, huy động lực lượng công an để giữ gìn an ninh, trật tự cho buổi xin lỗi và cải chính công khai để tránh những sự việc đáng tiếc xảy ra như đã nêu trên. Đặc biệt, quá trình thống nhất về việc tổ chức phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại khi Thông báo về việc tổ chức và phản hồi của người bị thiệt hại khi nhận được thông báo là vô cùng quan trọng, quyết định thành công của buổi xin lỗi và cải chính công khai. Người bị thiệt hại càng hiểu và thống nhất về việc phục hồi hồi danh dự (thời gian, địa điểm, nội dung, cách thức thực hiện, thành phần, trình tự thực hiện…) thì khi tổ chức phục hồi danh dự càng được thực hiện thuận lợi và hiệu quả.

4.8.3. Về đăng báo xin lỗi và cải chính công khai

4.8.3.1. Các trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đăng báo xin lỗi và cải chính công khai

- Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở trung ương

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở trung ương có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo trung ương có trụ sở tại Hà Nội quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 3 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và 01 tờ báo địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại trong 03 số liên tiếp; đăng tải nội dung xin lỗi và cải chính công khai trên Cổng thông tin điện tử (nếu có) của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (Điểm a khoản 1 Điều 59 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan GQBT có trụ sở tại thành phố Hà Nội là: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin ở trung ương theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin; cơ quan có thẩm quyền ở trung ương áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo; cơ quan trung ương ra quyết

định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức; cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ở trung ương; VKSND cấp cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, VKSND tối cao; TAND cấp cao, Tòa án quân sự trung ương, TAND tối cao; cơ quan THAHS trong Công an nhân dân ở trung ương; cơ quan THAHS trong Quân đội nhân dân ở trung ương có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo trung ương và 01 tờ báo địa phương (khoản 2 Điều 25 của Nghị định 68/2018/NĐ-CP).

- Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở địa phương

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở địa phương có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo cấp tỉnh tại địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại trong 03 số liên tiếp (trừ trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan GQBT có trụ sở tại thành phố Hà Nội quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP); đăng tải nội dung xin lỗi và cải chính công khai trên Cổng thông tin điện tử (nếu có) của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (Điểm b khoản 1 Điều 59 của Luật TNBTCNN và khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trong trường hợp người bị thiệt hại chết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không phải thông báo bằng văn bản cho người bị thiệt hại về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự và chủ động thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai (Khoản 6 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

4.8.3.2. Nội dung bài đăng báo xin lỗi và cải chính công khai

Bài đăng báo xin lỗi và cải chính công khai phải có các nội dung chính: (tên cơ quan, nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; họ và tên, chức vụ, chức danh của người trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai; họ và tên, địa chỉ của người bị thiệt hại; các cơ quan nhà nước liên quan đến việc gây thiệt hại) và phải được đăng ở vị trí trang trọng trên trang chính của tờ báo (khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

4.8.3.3. Thời hạn đăng báo xin lỗi và cải chính công khai

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự quy định tại Điều 41 hoặc Điều 57 của Luật TNBTCNN, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai (khoản 4 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

4.8.3.4. Niêm yết công khai và gửi bài báo xin lỗi và cải chính công khai cho người bị thiệt hại

Ngay sau khi đăng báo xin lỗi và cải chính công khai, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm gửi tờ báo có nội dung đăng báo xin lỗi và cải chính công khai tới người bị thiệt hại và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại để niêm yết công khai các trang báo đăng nội dung xin lỗi và cải chính công khai. Thời gian niêm yết là 15 ngày (Khoản 6 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Ví dụ: Sở X buộc thôi việc trái pháp luật đối với ông A, sau khi khiếu nại Quyết định buộc thôi việc, ông A đã được Sở X chấp nhận khiếu nại, GQBT thiệt hại và khôi phục chức vụ, việc làm và các chế độ, chính sách liên quan đến ông A. Đồng thời Sở X đã chủ động thông báo cho ông A bằng văn bản về việc phục hồi danh dự cho ông A bằng hình thức đăng báo xin lỗi và cải chính công khai. Sau khi ông A đồng ý, Sở X đã tiến hành đăng báo và cải chính công khai trên 03 số báo liên tiếp của tỉnh, nơi ông A sinh sống, làm việc và đăng trên Cổng thông tin điện tử của Sở X, đồng thời, gửi bài báo có nội dung xin lỗi và cải chính công khai cho ông A và Ủy ban nhân dân thị trấn, nơi ông A sinh sống để niêm yết trong thời hạn 15 ngày.

Một số câu hỏi ôn tập Phần I	
1	Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là gì? Pháp luật về TNBTCNN có ý nghĩa như thế nào? Nguyên tắc bồi thường của Nhà nước là gì?
2	Hệ thống các quy định của pháp luật Việt Nam về TNBTCNN hiện hành như thế nào?
3	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính, TTHS, TTDS, TTHC, thi hành án hình sự, thi hành án dân sự?
4	Nêu quy trình giải quyết bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại?
5	Nêu trình tự, thủ tục thụ lý hồ sơ YCBT?
6	Nêu thủ tục giải quyết YCBT sau khi thụ lý hồ sơ YCBT?
7	Các trường hợp hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết bồi thường?
8	Các trường hợp hủy, sửa đổi, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường?
9	Xác định thủ tục đề nghị cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường ?
10	Xác định các trường hợp và thủ tục phục hôi danh dự?

PHẦN II
NGUYÊN TẮC VÀ KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

*** Mục tiêu:**

- Hiểu và nắm những nguyên tắc và kỹ năng cơ bản để giải quyết bồi thường.

- Biết vận dụng những nguyên tắc và kỹ năng đã học để giải quyết một số tình huống cụ thể.

*** Kế hoạch bài giảng**

1. Nguyên tắc khi thực hiện giải quyết bồi thường
2. Kỹ năng giải quyết bồi thường: Kỹ năng mềm và các ví dụ minh họa
3. Kỹ năng giải quyết bồi thường và các ví dụ minh họa

1. Nguyên tắc khi thực hiện giải quyết bồi thường

1.1. Nguyên tắc thấu hiểu và cảm thông

Thấu hiểu khác với thông cảm. Thông cảm là một hình thức tán thành, xét đoán, có thể hiện tình cảm và phản ứng. Người ta thường lạm dụng sự thông cảm và tạo ra cảm giác bị phụ thuộc. Bản chất của lắng nghe và thấu hiểu không phải ở chỗ bạn đồng ý với người khác, mà là hiểu đầy đủ, sâu sắc về người đó, cả tình cảm cũng như suy nghĩ của họ.

Muốn thấu hiểu, trước hết cần biết lắng nghe "có suy nghĩ với mục đích trước hết để thực sự hiểu được người khác. Khi bạn lắng nghe và thấu hiểu là bạn đã đi vào bên trong khung tham chiếu của người khác. Bạn nhìn sự việc thông qua họ, nhìn thế giới theo cách của họ, hiểu mô thức của họ, cảm nghĩ của họ.

Bên cạnh đó, lắng nghe và thấu hiểu không chỉ dừng lại ở sự ghi nhận, suy tư hay hiểu rõ những gì được nghe. Theo tính toán của các chuyên gia về giao tiếp, trong thực tế, chỉ có 10% giao tiếp của chúng ta được thể hiện thông qua lời nói, 30% được thể hiện qua âm thanh và 60% qua ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ.

Trong khi lắng nghe và thấu hiểu, bạn không chỉ nghe bằng tai, mà quan trọng hơn, bạn còn nghe bằng mắt và cả con tim. Lúc này, lắng nghe là để cảm nhận, để giải nghĩa, để hiểu được hành vi của người khác. Bạn huy động cả bán cầu não phải và trái làm việc. Bạn nhận thức, trực cảm và cảm nhận.

Cố gắng thấu hiểu người khác trước là một nguyên tắc đúng đắn đã được minh chứng trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Nó là một nguyên tắc phổ biến, là mẫu số chung, và có sức mạnh lớn nhất trong mối quan hệ giữa người với người.

Mục đích chính của nó là để hiểu được người khác. Bạn nhìn sự việc thông qua họ, nhìn thế giới theo cách của họ. Hiểu mô thức và cảm nghĩ của người bị thiệt hại về vật chất, tổn thất về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra. Việc thấu hiểu và cảm thông của người giải quyết bồi thường là nguyên tắc quan trọng đầu tiên giúp tạo dựng niềm tin, thiện chí cho người bị thiệt hại, từ đó giúp cho việc giải quyết bồi thường được thực hiện thuận lợi.

1.2. Năm vững các quy định của pháp luật về giải quyết bồi thường; nắm được quy định về quyền và nghĩa vụ của người giải quyết bồi thường

Để việc giải quyết bồi thường thành công thì điều kiện cơ bản và quan trọng nhất đó là việc giải quyết được thực hiện đúng quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Đồng thời, người giải quyết bồi thường và cơ quan giải quyết bồi thường cần nắm được các quy định về trách nhiệm của cơ quan giải quyết bồi thường và các hành vi bị nghiêm cấm trong việc giải quyết bồi thường tại Điều 15, 16 Luật TNBTCNN năm 2017 để bảo đảm quyền lợi của người bị thiệt hại và giúp việc giải quyết yêu cầu bồi thường được thực hiện đúng pháp luật.

Luật TNBTCNN quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan giải quyết bồi thường tại Điều 14 Luật TNBTCNN năm 2017. Theo đó, trong quá trình giải quyết YCBT, cơ quan giải quyết bồi thường có nhiệm vụ và quyền hạn thực hiện 13 nhóm hoạt động cụ thể như sau:

Trách nhiệm của cơ quan giải quyết bồi thường
✓ ***Tiếp nhận, thụ lý YCBT*** **Ví dụ:** Trên cơ sở hồ sơ của ông A yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện X bồi thường, Ủy ban nhân dân huyện X có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra và phải thụ lý hồ sơ YCBT trong trường hợp hồ sơ đáp ứng đầy đủ theo quy định của pháp luật, đồng thời, thông báo cho ông A biết việc thụ lý hồ sơ YCBT.
✓ ***Giải thích cho người YCBT về các quyền và nghĩa vụ của họ trong quá trình giải quyết YCBT*** **Ví dụ:** Trong quá trình tiếp nhận hồ sơ YCBT của ông A, người tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân huyện X phải giải thích cho ông A các quyền, nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 13 Luật TNBTCNN khi giải quyết YCBT tại Ủy ban nhân dân huyện X hoặc hướng dẫn ông A có thể khởi kiện ra TAND huyện X để YCBT. Trường hợp sau khi kiểm tra hồ sơ, Ủy ban nhân dân huyện X nhận thấy hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật TNBTCNN thì yêu cầu người YCBT bổ sung hồ sơ. Khi yêu cầu bổ sung hồ sơ, Ủy ban nhân dân huyện X cần giải thích cho ông A biết về việc bổ sung hồ sơ không đúng thời hạn thì sẽ dẫn đến hậu quả là Ủy ban nhân dân huyện X sẽ không thụ lý hồ sơ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017. Tuy nhiên, khi đề nghị bổ sung hồ sơ, Ủy ban nhân dân huyện X cần lưu ý đối với hồ sơ là tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc YCBT (nếu có) tại

điểm d khoản 1 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017 thì người YCBT có thể cung cấp khi Ủy ban nhân dân huyện X xác minh thiệt hại theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP mà không được lấy lý do này để không thụ lý yêu cầu bồi thường của người YCBT.

✓ ***Xác minh thiệt hại; tiến hành thương lượng, đối thoại, hòa giải trong quá trình giải quyết YCBT theo quy định của Luật TNBTCNN và quy định khác của pháp luật có liên quan***

Ví dụ: Trong quá trình xác minh thiệt hại thực tế xảy ra, người giải quyết bồi thường phải bảo đảm đúng các quy định về thiệt hại được bồi thường và cách thức xác minh thiệt hại theo quy định mà không được áp đặt khung giá địa phương hay do hội đồng định giá quyết định. Việc xác minh thiệt hại phải trên cơ sở là các giấy tờ, tài liệu, căn cứ theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Quá trình thương lượng việc bồi thường phải đảm bảo sự công bằng, bình đẳng giữa cơ quan giải quyết bồi thường và người yêu cầu bồi thường (khoản 2 Điều 4 Luật TNBTCNN); xem xét đầy đủ, toàn diện kết quả thực hiện xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường và các căn cứ, tài liệu khác mà người bị thiệt hại xuất trình.

Ví dụ: Sau khi thụ lý hồ sơ YCBT của ông A, Ủy ban nhân dân huyện huyện X cử người đại diện GQBT có đủ điều kiện theo quy định pháp luật. Người GQBT có trách nhiệm thực hiện việc xác minh các thiệt hại được yêu cầu trong hồ sơ. Kết thúc việc xác minh, người GQBT phải lập báo cáo xác minh thiệt hại là cơ sở để cơ quan GQBT tiến hành thương lượng việc bồi thường.

Ví dụ: Ông A khởi kiện YCBT tại TAND huyện X yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện X bồi thường. TAND huyện X đã tổ chức hòa giải giữa Ủy ban nhân dân huyện X và ông A theo quy định về tố tụng dân sự và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

✓ ***Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ YCBT, tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu, chứng cứ giải quyết YCBT và quyết định giải quyết bồi thường***

Ví dụ: Khi tiếp nhận, thụ lý hồ sơ YCBT thì cơ quan giải quyết bồi thường phải tự kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra hồ sơ YCBT của người yêu cầu bồi thường. Việc kiểm tra có thể được thực hiện thông qua các cơ quan cung cấp giấy tờ chứng cứ. Trường hợp nếu thấy tài liệu, chứng cứ có dấu hiệu giả mạo thì có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giám định hồ sơ, tài liệu.

Ví dụ: Khi tiến hành xác minh thiệt hại, Ủy ban nhân dân huyện X phải chịu trách nhiệm về các văn bản, tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại của mình.

✓ ***Ra quyết định giải quyết bồi thường và tổ chức thực hiện quyết định đó***

Ví dụ: Ông A khởi kiện TAND huyện X yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện

X bồi thường. Khi giải quyết YCBT, TAND huyện X có trách nhiệm nhiệm ra bản án, quyết định về giải quyết YCBT và yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện X bồi thường theo quyết định, bản án giải quyết YCBT có hiệu lực pháp luật.

Ví dụ: Ông A nộp hồ sơ YCBT đến Ủy ban nhân dân huyện X yêu cầu bồi thường. Trong quá trình giải quyết YCBT, Ủy ban nhân dân huyện X có trách nhiệm ban hành quyết định giải quyết YCBT ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành và trao quyết định tại buổi thương lượng thành. Quyết định giải quyết bồi thường cần đảm bảo sự đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật và đảm bảo sự chính xác về nội dung tổng số tiền bồi thường, số tiền bồi thường cụ thể đối với các loại thiệt hại, số tiền tạm ứng và số tiền còn phải bồi thường (nếu có), phương thức chi trả tiền bồi thường. Trường hợp thương lượng không thành, Ủy ban nhân dân huyện X lập biên bản thương lượng không thành và hướng dẫn người YCBT khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN.

✓ ***Gửi các quyết định về giải quyết YCBT cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và cá nhân, tổ chức khác theo quy định của Luật TNBTCNN và quy định khác của pháp luật có liên quan***

Các văn bản là Thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý hồ sơ YCBT, quyết định tạm ứng kinh phí bồi thường, quyết định giải quyết bồi thường, quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường, quyết định hoãn giải quyết bồi thường, quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường, quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường, quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường, quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả.

✓ ***Khôi phục hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị thiệt hại***

✓ ***Hướng dẫn người YCBT thực hiện thủ tục YCBT***

✓ ***Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc giải quyết YCBT theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo***

Ví dụ: Nhận thấy việc cử người giải quyết bồi thường chưa đúng theo quy định tại điểm b khoản 3 của Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017 và khoản 1 Điều 51 của BLDS năm 2015. Ông A đã khiếu nại về việc cơ quan giải quyết bồi thường là Ủy ban nhân dân huyện X cử người giải quyết bồi thường là người có họ hàng với người bị thi hành công vụ gây thiệt hại. Trong trường hợp này, Ủy ban nhân dân huyện X có trách nhiệm giải quyết khiếu nại của ông A theo quy định của pháp luật khiếu nại.

✓ ***Tham gia tố tụng tại Tòa án trong trường hợp người YCBT khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT***

✓ ***Xác định trách nhiệm hoàn trả và thu, nộp tiền hoàn trả theo quy định của Luật TNBTCNN***

Ví dụ: Khi xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại, cơ quan đã chi trả tiền bồi thường cần thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả để xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ. Việc xem xét được căn cứ vào mức độ lỗi của người thi hành công vụ và số tiền nhà nước đã bồi thường để xác định mức hoàn trả trên cơ sở quy đổi tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả.

Ví dụ: Sau khi Ủy ban nhân dân huyện X chi trả tiền bồi thường cho ông A thì Ủy ban nhân dân huyện X có trách nhiệm xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

✓ ***Xem xét, xử lý kỷ luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại theo pháp luật chuyên ngành.***

✓ ***Báo cáo về việc giải quyết YCBT, xác định trách nhiệm hoàn trả và việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại cho cơ quan có thẩm quyền, cơ quan QLNN về công tác BTNN***

Bên cạnh việc quy định trách nhiệm của cơ quan giải quyết bồi thường, Luật TNBTCNN năm 2017 quy định cụ thể các hành vi bị nghiêm cấm trong việc giải quyết bồi thường mà cơ quan giải quyết bồi thường cần lưu ý khi giải quyết YCBT tại Điều 16 của Luật, cụ thể:

Các hành vi bị nghiêm cấm trong việc giải quyết yêu cầu bồi thường

✓ ***Giả mạo tài liệu, giấy tờ hoặc cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật trong hồ sơ YCBT và trong quá trình giải quyết YCBT.***

Các tại liệu, giấy tờ, chứng cứ có thể là: văn bản làm căn cứ YCBT, giấy chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường (đối với trường hợp người bị thiệt hại trực tiếp yêu cầu bồi thường); văn bản làm căn cứ YCBT, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc YCBT, giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại hoặc văn bản ủy quyền hợp pháp trong trường hợp đại diện theo ủy quyền hoặc di chúc hoặc văn bản hợp pháp về quyền thừa kế (trong trường hợp người YCBT là người thừa kế hoặc là người đại diện của người bị thiệt hại YCBT). Nếu có căn cứ xác định việc giả mạo các tài liệu, giấy tờ, chứng cứ nêu trên thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường và đình chỉ giải quyết YCBT.

✓ ***Thông đồng giữa người YCBT với người giải quyết bồi thường, người có liên quan để trục lợi.***

Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại khi có căn cứ xác định có hành vi thông đồng giữa người YCBT với người giải quyết YCBT, người có liên quan để trục lợi.

- ✓ ***Lợi dụng chức vụ, quyền hạn can thiệp trái pháp luật vào quá trình giải quyết YCBT, xác định trách nhiệm hoàn trả và xem xét, xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.***
- ✓ ***Không giải quyết YCBT hoặc không ra quyết định giải quyết bồi thường hoặc giải quyết YCBT trái pháp luật.***

Ví dụ: Mặc dù hồ sơ YCBT của ông A hợp lệ theo quy định của Điều 41 Luật TNBTCNN nhưng Ủy ban nhân dân huyện X không tiếp nhận và giải quyết trường hợp của ông A. Như vậy, trong trường hợp này, ông A có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật khiếu nại về hành vi không thụ lý, giải quyết YCBT của Ủy ban nhân dân huyện X

- ✓ ***Không thực hiện việc xác định trách nhiệm hoàn trả hoặc không xem xét, xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.***
- ✓ ***Sách nhiễu, cản trở hoạt động giải quyết YCBT.***

1.3. Nguyên tắc kịp thời, công khai, bình đẳng, thiện chí, trung thực, đúng pháp luật và tiến hành giải quyết bồi thường trên cơ sở thương lượng

Luật TNBTCNN năm 2017 đã quy định những yêu cầu đối với việc giải quyết bồi thường là phải bảo đảm tính "kịp thời, công khai, bình đẳng, thiện chí, trung thực, đúng pháp luật", cũng như phải bảo đảm sự thương lượng trong quá trình giải quyết bồi thường. Để bảo đảm nguyên tắc này, Luật TNBTCNN năm 2017 là văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định cụ thể các trường hợp được bồi thường, thiệt hại và các xác định giá trị thiệt hại, thủ tục giải quyết bồi thường. Tuy nhiên, để các nguyên tắc này thật sự hiệu quả trong quá trình giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường và các cơ quan có liên quan khác phải hiểu và áp dụng đúng đủ các quy định của pháp luật. Cụ thể như việc thực hiện các quy định của pháp luật về thời hạn tiếp nhận; giải quyết yêu cầu bồi thường; các quy định về thông báo, hướng dẫn người bị thiệt hại hay đề nghị cơ quan có thẩm quyền cung cấp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong trường hợp người bị thiệt hai không có văn bản; nghiêm túc, chủ động thực hiện phục hồi danh dự là thể hiện nguyên tắc kịp thời, công khai, thiện chí. Hoặc việc thực hiện đúng quy trình, thủ tục giải quyết bồi thường, tổ chức thương lượng tôn trọng ý kiến, căn cứ, hồ sơ, tài liệu của người bị thiệt hại đưa ra để xác định đầy đủ thiệt hại và tính giá trị thiệt hại là đảm bảo sự bình đẳng, khách quan trong hoạt động giải quyết bồi thường. Thủ tục thương lượng là thủ tục bắt buộc trong hoạt động giải quyết bồi thường. Trên cơ sở các thiệt hại thực tế đã được cơ quan nhà nước đã tiến hành xác minh ở giai đoạn trước đó và nguyện vọng của người YCBT, việc thương lượng giúp thống nhất được mức bồi thường thiệt hại và các vấn đề có liên quan giữa cơ quan nhà nước với người YCBT. Kết quả của hoạt động thương lượng là cơ sở để Thủ trưởng của cơ quan giải quyết bồi thường ban hành quyết định giải quyết bồi thường. Nếu không có hoạt động thương lượng thì sẽ không có sự thống nhất về thiệt hại được bồi thường, kết quả xác minh thiệt hại của cơ quan

giải quyết bồi thường có thể sẽ không được người YCBT chấp nhận và quyết định giải quyết bồi thường sẽ không được người bị thiệt hại chấp nhận.

2. Kỹ năng giải quyết bồi thường

2.1. Kỹ năng mềm và các ví dụ minh họa

2.1.1. Kỹ năng giao tiếp, xây dựng lòng tin

Kỹ năng xây dựng lòng tin giúp người giải quyết bồi thường tạo được thiện cảm của người YCBT. Người YCBT có thể thấy được sự khách quan của người giải quyết bồi thường, các bên cùng cố gắng để thương lượng giải quyết các vấn đề đặt ra một cách tốt đẹp nhất. Việc xây dựng lòng tin có thể được thực hiện bởi một số cách: sử dụng đại từ nhân xưng hợp lý, ví dụ: đại từ nhân xưng CHÚNG TA, đây là cách cho thấy các bên thương lượng cùng có một mục đích chung; thể hiện thái độ khách quan trong quá trình thương lượng; trong quá trình thương lượng nếu người giải quyết bồi thường có sai sót cần xin lỗi, tránh việc giải thích hay tranh cãi với người YCBT; không nên hạ thấp, phê bình hay làm người YCBT cảm thấy mất danh dự khi họ có những sai sót nào đó trong nhận thức hay hành vi…

2.1.2. Kỹ năng hướng người YCBT tới lợi ích chung

Kỹ năng hướng đối tác tới lợi ích chung là việc hướng tới một kết quả hợp lý dành cho cả cơ quan giải quyết bồi thường và người YCBT trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền lợi và trách nhiệm của các bên. Để có thể làm việc này người giải quyết bồi thường cần đánh giá và nhìn nhận các vấn đề trong

cuộc thương lượng một cách đa chiều, đặc biệt là góc nhìn của phía người YCBT để có thể đưa ra phương pháp thương lượng và biện pháp giải quyết hợp lý nhất.

2.1.3. Kỹ năng tạo bầu không khí thoải mái, cởi mở

Một cuộc thương lượng thành công hay không cũng bị ảnh hưởng phần nhiều bởi bầu không khí của buổi thương lượng do các bên tham gia thương lượng tạo ra. Một bầu không khí căng thẳng, nhiều tranh luận, cãi vã sẽ khó đạt được kết quả tốt. Do vậy, người giải quyết bồi thường cần dẫn dắt cuộc thương lượng theo hướng nhẹ nhàng, ôn hoà. Trong thương lượng, một bầu không khí thoải mái, cởi mở thường dẫn đến kết quả thương lượng đạt hiệu quả.

Người YCBT là những người mà chính họ hoặc người được uỷ quyền cho đối tượng phải gánh chịu thiệt hại phát sinh từ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ, do vậy, thông thường họ mang một tâm lý bức xúc, định kiến đối với những người trong cơ quan nhà nước đã gây thiệt hại hoặc làm oan cho họ. Do vậy, trong thương lượng giải quyết bồi thường người giải quyết bồi thường cần phải có một sự động viên, chia sẻ với người YCBT. Sự động viên này tạo nên thiện cảm và cảm giác được chấn an đối với người YCBT.

2.1.4. Kỹ năng củng cố lập trường trong thương lượng

Trong quá trình thương lượng bên cạnh việc tạo ra bầu không khí ôn hoà, hướng tới lợi ích của người bị thiệt hại thì người giải quyết bồi thường cũng cần phải thể hiện được một lập trường thương lượng vững chắc, đặc biệt là đối với những YCBT thiệt hại không có căn cứ pháp luật… Tuy nhiên, việc thể hiện lập trường này cần phải được đi kèm với sự hướng dẫn cụ thể quy định pháp luật một cách rõ ràng, mạch lạc có tính thuyết phục cao đối với người bị thiệt hại.

2.2. Kỹ năng trong quá trình giải quyết bồi thường và các ví dụ minh họa

Ngoài những kỹ năng mềm nêu tại mục 2.1 thì người giải quyết bồi thường còn phải có một số kỹ năng giải quyết trong những tình huống cụ thể:

2.2.1 Kỹ năng giải thích các quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết bồi thường

Một trong các cách thức để bảo đảm quyền lợi của người bị thiệt hại và giúp việc giải quyết YCBT được thực hiện đúng pháp luật là giúp người YCBT hiểu về quyền và nghĩa vụ của họ trong quá trình giải quyết YCBT. Khi biết về quyền và nghĩa vụ của mình, người YCBT sẽ hợp tác để thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Trong thực tiễn giải quyết bồi thường có một số trường hợp do người YCBT không hợp tác dẫn đến khó khăn cho cơ quan giải quyết bồi thường như không bổ sung tài liệu, chứng cứ đúng thời hạn, không nhận giấy mời tham gia thương lượng việc bồi thường, không ký tên vào biên bản thương lượng việc bồi thường, không nhận quyết định giải quyết bồi thường, không khởi kiện Tòa án yêu cầu bồi thường khi thương lượng không thành hoặc không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường, không nhận tiền bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường, quyết định, bản án giải quyết bồi thường của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

- ✓ Giải thích các quyền và nghĩa vụ chung trong cả quá trình giải quyết bồi thường;
- ✓ Giải thích cụ thể quyền và nghĩa vụ của người YCBT, đồng thời giải thích quy định cụ thể từng bước thực hiện trong quá trình giải quyết bồi thường. **Ví dụ:** Khi tiến hành thương lượng việc bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường cần giải thích rõ cho người YCBT về trình tự tiến hành thương lượng, quyền và nghĩa vụ tham gia thương lượng của người YCBT, các hậu quả pháp lý của việc thương lượng thành hoặc thương lượng không thành, hiệu lực của quyết định giải quyết bồi thường, mất quyền khởi kiện khi quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật……

Ví dụ: Trong quá trình tiếp nhận hồ sơ YCBT của ông A, người tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân huyện X phải giải thích cho ông A các quyền, nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 13 Luật TNBTCNN khi giải quyết YCBT tại Ủy ban nhân dân huyện X hoặc hướng dẫn ông A có thể khởi kiện ra TAND huyện X để YCBT. Trường hợp sau khi kiểm tra hồ sơ, Ủy ban nhân dân huyện X nhận thấy hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật TNBTCNN thì yêu cầu người YCBT bổ sung hồ sơ. Khi yêu cầu bổ sung hồ sơ, Ủy ban nhân dân huyện X cần giải thích cho ông A biết về việc bổ sung hồ sơ không đúng thời hạn thì sẽ dẫn đến hậu quả là Ủy ban nhân dân huyện X sẽ không thụ lý hồ sơ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017. Tuy nhiên, khi đề nghị bổ sung hồ sơ, Ủy ban nhân dân huyện X cần lưu ý đối với hồ sơ là tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc YCBT (nếu có) tại điểm d khoản 1 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017 thì người YCBT có thể cung cấp khi Ủy ban nhân dân huyện X xác minh thiệt hại theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP mà không được lấy lý do này để không thụ lý yêu cầu bồi thường của người YCBT.

Theo đó, quyền và nghĩa vụ của người YCBT trong quá trình giải quyết bồi thường cụ thể như sau:

❖ **Trường hợp người yêu cầu bồi thường là người bị thiệt hại:**

*** Quyền của người YCBT trong quá trình giải quyết bồi thường**

(1) Yêu cầu một trong các cơ quan sau giải quyết YCBT: cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về tố tụng giải quyết YCBT và được thông báo kết quả giải quyết YCBT.

Ví dụ: Sau khi có văn bản làm căn cứ YCBT, ông A có quyền yêu cầu Sở X là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt giải quyết bồi thường hoặc khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu giải quyết bồi thường.

Nếu Ông A yêu cầu Sở X giải quyết bồi thường và được thụ lý giải quyết, thì ông A được quyền nhận thông báo thụ lý hoặc không thụ lý hồ sơ YCBT, quyết

định cử người giải quyết bồi thường (khoản 4, Điều 43).v.v… liên quan đến việc giải quyết YCBT của mình.

Đối với trường hợp người YCBT yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bồi thường thì Tòa án có thẩm quyền được xác định theo quy định tại Điều 53 của Luật hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết YCBT trong quá trình TTHS, TTHC đối với YCBT trong hoạt động quản lý hành chính, TTDS, TTHC, THAHS, thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 55 của Luật. Đối với trường hợp này, việc nhận thông báo kết quả giải quyết bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật về TTDS, TTHC, TTHS.

(2) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện quyết định, hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền trong việc giải quyết YCBT theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về TTHC; khiếu nại, kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng.

Ví dụ: Nếu việc ban hành quyết định cử người giải quyết bồi thường không đúng tiêu chuẩn quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 43 của Luật TNBTCNN năm 2017, ông A đã yêu cầu Sở X thu hồi quyết định và cử người khác nhưng Sở X không thực hiện. Ông A đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M hủy bỏ quyết định cử người giải quyết bồi thường của Sở X và được Tòa án chấp thuận.

(3) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Ông A có quyền yêu cầu Sở X khôi phục vị trí việc làm cho ông như trước khi có quyết định xử lý kỉ luật buộc thôi việc trái pháp luật đối với ông A.

(4) Nhờ người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình.

Ví dụ: Do nhận thức pháp luật của ông A còn hạn chế nên ông A đã nhờ Văn phòng Luật sư KM tư vấn các thủ tục YCBT cho mình.

(5) Được cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hướng dẫn thủ tục YCBT.

(6) Ủy quyền theo quy định của BLDS năm 2015 cho cá nhân, pháp nhân khác thực hiện quyền YCBT

Ví dụ: Do điều kiện về sức khỏe không tự mình thực hiện quyền YCBT, ông A đã ủy quyền cho con trai là ông B thay ông A thực hiện quyền YCBT.

(7) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Trong quá trình ông A YCBT, Báo điện tử K đã đăng tin không đúng sự thật về nội dung YCBT của ông A, làm ảnh hưởng tới uy tín danh dự của ông và các thành viên gia đình. Ông A căn cứ theo quy định của pháp luật về báo chí có yêu cầu Báo điện tử K phải đính chính nội dung không đúng sự thật đã được đăng tải.

*** Nghĩa vụ của người YCBT trong quá trình giải quyết bồi thường**

(1) Cung cấp kịp thời, chính xác, trung thực tài liệu, chứng cứ có liên quan

đến YCBT và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ của mình.

(2) Tham gia đầy đủ vào quá trình giải quyết YCBT theo yêu cầu của cơ quan giải quyết bồi thường.

(3) Chứng minh những thiệt hại thực tế của mình được bồi thường theo quy định tại Luật TNBTCNN năm 2017 và mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.

Ví dụ: Để chứng minh những thiệt hại phát sinh do quyết định kỉ luật buộc thôi việc trái pháp luật của Sở X, ông A phải thu thập các giấy tờ chứng minh về mức lương, phụ cấp, hồ sơ khám, chữa bệnh .v.v… để chứng minh những thiệt hại mình phải gánh chịu bởi quyết định trên gây ra cho mình.

(4) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- **Trường hợp người yêu cầu bồi thường là người đại diện theo pháp luật, người thừa kế của người bị thiệt hại** thuộc trường hợp người bị thiệt hại chết hoặc tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại thì người YCBT có quyền, nghĩa vụ như đối với trường hợp người YCBT là người bị thiệt hại.
- **Trường hợp người yêu cầu bồi là người đại diện theo ủy quyền** thì người YCBT có quyền, nghĩa vụ như đối với trường hợp người yêu cầu bồi thường là người bị thiệt hại (trừ quyền Ủy quyền theo quy định của BLDS cho cá nhân, pháp nhân khác thực hiện quyền YCBT; quyền khác theo quy định của pháp luật) trong phạm vi ủy quyền. Điều này có nghĩa, người YCBT là người đại diện theo ủy quyền thì người đó không được ủy quyền cho người khác thực hiện quyền YCBT.

2.2.2. Kỹ năng để đảm bảo việc giải quyết bồi thường được kịp thời, đúng pháp luật

Trong quá trình giải quyết YCBT, cơ quan giải quyết bồi thường có thể sử dụng và thực hiện một số hoạt động để hỗ trợ, thúc đẩy việc giải quyết YCBT được thực hiện kịp thời, đúng pháp luật như:

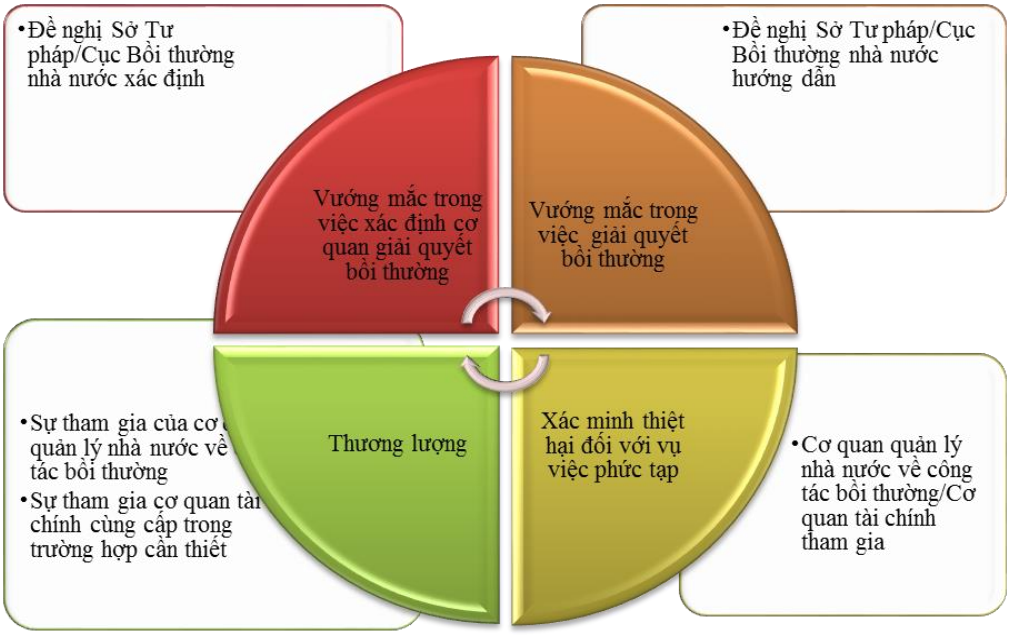

2.2.3. Kỹ năng hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết bồi thường hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết bồi thường

- Cơ quan giải quyết bồi thường cần xác định đúng căn cứ hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết bồi thường.

- Giải thích rõ ràng về hậu quả pháp lý khi hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết bồi thường.

3. Kỹ năng đặc thù trong các lĩnh vực quản lý hành chính, thi hành án, tố tụng hình sự

Do đặc thù của từng lĩnh vực quản lý hành chính, thi hành án, tố tụng dân sự nên việc giải quyết bồi thường trong từng lĩnh vực cũng có những lưu ý riêng:

3.1. Trong hoạt động quản lý hành chính:

- Trong trường hợp cần thiết có thể xin ý kiến của các cơ quan chuyên môn về phạm vi trách nhiệm bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính do phạm vi trong hoạt động quản lý hành chính "rộng" và liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau.

- Thiệt hại được bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính rất đa dạng nên cơ quan giải quyết bồi thường cần lưu ý xác định đầy đủ và chính xác thiệt hại được bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN

3.2. Trong hoạt động thi hành án:

Việc giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án được thực hiện chủ yếu trong lĩnh vực thi hành án dân sự tại các cơ quan THADS địa phương.

Do đặc thù của hoạt động THADS nên trong thực tiễn giải quyết YCBT cho thấy những thiệt hại được bồi thường trong hoạt động THADS thường gồm: thiệt hại do tài sản bị xâm phạm; thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút; các chi phí khác được bồi thường.

3.3. Trong hoạt động tố tụng hình sự:

Riêng trong lĩnh vực TTHS, việc giải quyết bồi thường chỉ được thực hiện tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trước khi có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường theo thủ tục TTDS và không kết hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính. Do đó, cơ quan giải quyết bồi thường lưu ý giải thích cho người YCBT để họ thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

4. Kỹ năng giải quyết bồi thường cho các đối tượng yếu thế (phụ nữ, người dân tộc, người khuyết tật, trẻ em, nạn nhân BLGĐ, …)

Các đối tượng yếu thế (phụ nữ, người dân tộc, người khuyết tật, trẻ em, nạn nhân BLGĐ, …) thường là người hạn chế trong việc tiếp cận thông tin, kiến thức cũng như hiểu biết pháp luật nói chung và pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nói riêng. Do đó, để quá trình giải quyết bồi thường cho người YCBT là đối tượng yếu thế được hiệu quả, cơ quan giải quyết bồi thường cần lưu ý một số nội dung sau:

1. Nói rành mạch, dễ hiểu: Nói dứt khoát, rõ ràng, đặc biệt các từ ngữ mang tính chuyên môn pháp lý cần phải được diễn giải đơn giản, dễ hiểu.
2. Không nói thao thao bất tuyệt, nói dài nhưng không rõ ý.
3. Thể hiện sự thân thiện, thông cảm với người YCBT.
4. Lắng nghe tích cực, đúng mực trong quá trình giao tiếp, thể hiện sự tôn trọng đối với người nói: Điều chỉnh ngôn ngữ cơ thể để thể hiện việc đang quan tâm và chú ý lắng nghe; Không ngắt lời giữa chừng; Không phản ứng trước những lời nói tức giận hoặc tỏ thái độ khó chịu, phủ định khi người YCBT đang trình bày; Tránh dùng những từ ngữ kỳ thị, tiêu cực, phân biệt.
5. Đảm bảo sự giải đáp, hướng dẫn cụ thể đối với những khó khăn, vướng mắc tạo điều kiện thuận lợi cho người bị thiệt hại thực hiện quyền yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật.
6. Đảm bảo cử người giải quyết bồi thường, người giao tiếp với người YCBT thích hợp với các đối tượng là người YCBT là người yếu thế. Ví dụ: Người YCBT là phụ nữ hoặc trẻ em thì cơ quan giải quyết bồi thường có thể cân nhắc, lựa chọn người giải quyết bồi thường, người giao tiếp với người YCBT là phụ nữ để tạo sự đồng cảm về giới hoặc tạo sự thân thiết, dễ cảm thông, sẻ chia.
7. Đối với người khuyết tật, gặp khó khăn trong quá trình đi lại, cơ quan giải quyết bồi thường cần chuẩn bị, tạo điều kiện để bảo đảm người YCBT thực hiện tốt nhất quyền YCBT của mình như: chuẩn bị địa điểm thương lượng để tạo điều kiện cho họ di chuyển thuận lợi; vận động thuận tiện như có đường lên cho xe lăn di chuyển trong trường hợp người YCBT bị khuyết tật

về chân…; chuẩn bị bút, giấy để họ thể hiện ý kiến hoặc có thể liên hệ Trung tâm trợ giúp pháp lý để hỗ trợ họ thực hiện quyền YCBT nếu họ đồng ý…

8. Đối với người khuyết tật, gặp khó khăn trong quá trình giao tiếp, như người dân tộc không nói được hoặc hạn chế giao tiếp bằng tiếng phổ thông, khiếm thính, khiếm thị, cơ quan giải quyết bồi thường có thể cân nhắc, bố trí hỗ trợ cho những người YCBT này thực hiện quyền YCBT của mình bằng cách tìm người biết tiếng dân tộc, giao tiếp, trao đổi với với người khiếm thính, khiếm thị để việc giải quyết bồi thường được thực hiện thuận lợi.

Một số câu hỏi ôn tập Phần II	
1	Các nguyên tắc khi thực hiện giải quyết bồi thường là gì?
2	Xác định quyền và nghĩa vụ của người giải quyết bồi thường và cơ quan giải quyết bồi thường?
2	Các kỹ năng giải quyết bồi thường?
3	Nêu kỹ năng để đảm bảo việc giải quyết bồi thường được thực hiện kịp thời, đúng pháp luật?
4	Nêu kỹ năng đặc thù trong hoạt động quản lý hành chính, thi hành án, tố tụng hình sự?
5	Nêu kỹ năng giải quyết bồi thường đối với các đối tượng yếu thế?

PHẦN 3
MỘT SỐ TÌNH HUỐNG THỰC TIỄN – BÀI TẬP THỰC HÀNH

Mục tiêu:

- Biết vận dụng được những kiến thức về tiếp nhận, xử lý hồ sơ yêu cầu bồi thường; giải quyết bồi thường để làm bài tập tình huống thực tiễn.

- Nhận biết và bình luận được việc áp dụng pháp luật để giải quyết bồi thường đúng pháp luật trong tình thuống cụ thể.

*** Kế hoạch bài giảng**

1. Nghiên cứu, thực hành và giải đáp tình huống 1 về áp dụng áp luật và tiếp nhận, xử lý, thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường, giải quyết yêu cầu bồi thường
2. Nghiên cứu, thực hành và giải đáp tình huống 2 về xác minh thiệt hại, thương lượng việc bồi thường

TÌNH HUỐNG 1:

XÁC ĐỊNH ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VÀ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ, THỤ LÝ HỒ SƠ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG, GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

NỘI DUNG TÌNH HUỐNG TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

1. Quá trình tổ chức thi hành án và giải quyết **khiếu nại**

Cục THADS tỉnh B tổ chức thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 01/2017/DSPT ngày 29/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B, buộc công ty H phải trả cho Công ty P số tiền gốc và lãi là 15 tỷ đồng và lãi suất chậm thi hành án.

Ngày 29/4/2017, Cục THADS tỉnh B ra Quyết định số 02/QĐ-KBTHA kê biên 1.000 tấn gạo có tại kho số 2 của công ty H. Sau khi kê biên, ngày 20/5/2017, công ty C cho xe đến kho số 2 của công ty H để vận chuyển số gạo này. Do đã có quyết định kê biên, Cục THADS tỉnh B đã yêu cầu công ty C tạm dừng việc vận chuyển.

Ngày 25/12/2017, Tòa án nhân dân thành phố Đ tỉnh B ra Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DSST với nội dung công nhận quyền sở hữu đối với 1.000 tấn gạo đã bị kê biên nêu trên tại kho số 02 là của công ty C.

Ngày 15/01/2018, Chấp hành viên ban hành Quyết định thu hồi Quyết định cưỡng chế trả lại toàn bộ 1.000 tấn gạo đã tạm giữ cho công ty C. Tuy nhiên, công ty C không đồng ý nhận lại tài sản lý do là số gạo trên đã bị kém chất lượng không thể tiêu thụ theo hợp đồng đã ký với Siêu thị MT.

Ngày 25/01/2018, Cục THADS tỉnh B đã thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của Luật sư N, đại diện ủy quyền của công ty C và ngày 10/3/2018, Cục THADS tỉnh B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 04/QĐ-GQKN. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại, Cục THADS tỉnh B kết luận nội dung khiếu nại của công ty C là đúng vì:

(1) Chấp hành viên có hành vi trái pháp luật trong việc lập biên bản tạm giữ 1.000 tấn gạo nhưng không ghi rõ số lượng và đặc điểm khác của lô gạo;

(2) Chấp hành viên có hành vi trái pháp luật trong việc kê biên, xử lý 1.000 tấn gạo nhưng không tiến hành xác minh, không yêu cầu Công ty H hoặc người có liên quan cung cấp tài liệu chứng minh quyền sở hữu đối với lô gạo và chưa thực hiện hết nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên, dẫn đến việc ra quyết định cưỡng chế kê biên khi tài sản đang có tranh chấp và chưa có cơ sở xác định tài sản bị cưỡng chế kê biên là của Công ty H;

(3) Không thực hiện các biện pháp bảo quản thích hợp đối với lô gạo bị kê biên thuộc loại hàng hóa dễ hư hỏng trong quá trình bị kê biên.

1.2. Quá trình yêu cầu bồi thường của Công ty C

Ngày 02/6/2018, Công ty C có đơn YCBT gửi tới Cục THADS tỉnh B qua đường bưu chính.

Ngày 02/7/2018, Luật sư N đại diện theo ủy quyền của công ty C đến nộp hồ sơ YCBT trực tiếp tại Cục THADS tỉnh B.

Hồ sơ yêu cầu bồi thường bao gồm:

- Đơn yêu cầu bồi thường đối với những thiệt hại mà công ty C phải gánh chịu đối với những hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 04/QĐ-GQKN ngày 10/3/2018 với số tiền bồi thường 16 tỷ đồng đối với những thiệt hại: (1) Giá trị 1.000 tấn gạo đã bị hư hỏng, giảm chất lượng; (2) Chi phí đi khiếu kiện để có Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DSST Ngày 25/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ tỉnh B; chi phí đi khiếu nại, thuê người khiếu nại, yêu cầu bồi thường; (3) Tiền lãi của số tiền 15 tỷ đồng mà công ty đã phải bỏ ra để mua gạo của Công ty H từ thời điểm công ty C cho xe đến kho chở gạo đến thời điểm có quyết định giải quyết bồi thường; (4) Thiệt hại do việc không thực hiện hợp được đồng đã ký với siêu thị MT. Trong đơn yêu cầu bồi thường còn có đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường với số tiền 5 tỷ đồng.

- Bản phô tô Quyết định giải quyết khiếu nại ngày 20/3/2017 của Cục THADS tỉnh B;

- Bản phô tô thẻ căn cước, chứng chỉ luật sư của ông N;

- Bản phô tô tài liệu, chứng cứ liên quan đến thiệt hại trong Đơn yêu cầu bồi thường gồm: Bản án số 25/2017/DSST của TAND thành phố A, tỉnh B; Hợp đồng thuê Luật sư thực hiện việc khiếu nại việc thi hành án của Công ty C.

1.3. Quá trình tiếp nhận, thụ lý và giải quyết yêu cầu thường

Sau khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường của Công ty C, Cục THADS tỉnh B đã đề nghị Luật sư N cung cấp bản chính của Quyết định giải quyết khiếu nại, Bản án số 25/2017/DSST của TAND thành phố A, tỉnh B và Hợp

đồng thuê Luật sư để đối chiếu. Trên cơ sở này, Cục THADS tỉnh B đã lập biên bản thi hành án về việc nhận hồ sơ YCBT của Công ty C.

Ngày 05/7/2018, Cục THADS tỉnh B đã ban hành Thông báo về việc bổ sung hồ sơ YCBT gửi Luật sư N, về việc đề nghị Luật sư N bổ sung Văn bản YCBT theo đúng Mẫu 01/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo này. Ngày 07/7/2018, Luật sư N đã bổ sung văn bản YCBT theo đúng Mẫu 01/BTNN.

Sau khi xem xét, kểm tra hồ sơ YCBT, ngày 11/7/2018, Cục THADS tỉnh B đã ban hành Thông báo thụ lý hồ sơ YCBT của Công ty C theo Mẫu 03/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP để giải quyết theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017.

Ngày 12/7/2018, Cục THADS tỉnh B đã ban hành Quyết định số 45 về việc cử Chấp hành viên C, là Trưởng phòng Phòng Giải quyết khiếu nại là người giải quyết bồi thường (Chấp hành viên C là anh trai ruột của giám đốc Công ty C).

Trên cơ sở này, Chấp hành viên C đã tiến hành xác minh thiệt hại và đề xuất và lập báo cáo xác minh thiệt hại với mức bồi thường 2,4 tỷ đồng cho Công ty C. Trên cơ sở mức đề xuất này, Cục THADS tỉnh B đã mới Luật sư N, Sở Tư pháp tỉnh B, Sở Tài chính tỉnh B tham gia thương lượng việc bồi thường. Luật sư N không đồng ý với mức bồi thường mà Cục THADS tỉnh C đưa ra. Do đó, Cục THADS tỉnh B đã ban hành Quyết định giải quyết bồi thường số 56 với nội dung không thống nhất mức bồi thường và quy định trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định này Công ty C có quyền khởi kiện Tòa án giải quyết bồi thường. Đồng thời, trao Quyết định giải quyết bồi thường số 56/QĐ-CTHADS này cho Luật sư N ngay tại buổi thương lượng.

CÂU HỎI:

1. Xác định pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu bồi thường của Công ty C?

2. Xác định các bước cần thiết để Cục THADS tỉnh B tiếp nhận, thụ lý và giải quyết bồi thường đối với yêu cầu bồi thường của Công ty C?

3. Xem xét và bình luận việc tiếp nhận, thụ lý yêu cầu bồi thường của Cục THADS tỉnh B đã đúng quy định của pháp luật chưa?

4. Xem xét và bình luận việc cử người giải quyết bồi thường và giải quyết bồi thường của Cục THADS tỉnh B đã đúng quy định của pháp luật chưa?

TÌNH HUỐNG 2:

XÁC MINH THIỆT HẠI, THƯƠNG LƯỢNG VIỆC BỒI THƯỜNG

NỘI DUNG TÌNH HUỐNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

1. Quá trình thụ lý hồ sơ YCBT của ông B

Ngày 31/5/2020, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) tỉnh A thụ lý hồ sơ YCBT của ông B (cư trú và kinh doanh tại huyện HN, tỉnh A). Ông B đã YCBT đối với các thiệt hại phát sinh từ việc xe ô tô Kia 1,5 tấn của ông B bị kê biên, tạm giữ không đúng quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Tiền sửa chữa, thay thế phụ tùng xe sau khi được trả lại bị hư hỏng;

- 01 kích xe ô tô thủy lực, tấm bạt phủ xe (trên thùng xe);

- Tiền khấu hao xe trong thời gian xe bị tạm giữ;

- Thiệt hại do không hoàn vốn ngân hàng theo hợp đồng vay (hợp đồng tín dụng với ngân hàng);

- Thiệt hại về kinh tế do không hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian bị tạm giữ.

2. Quá trình xác minh thiệt hại được bồi thường

2.1. Quá trình và cách thức xác minh thiệt hại được bồi thường

Người giải quyết bồi thường của Sở NN&PTNT tỉnh A thực hiện nghiệp vụ xác minh thiệt hại như sau:

- Làm việc với ông B, yêu cầu bổ sung tài liệu chứng cứ liên quan đến nội dung, mức YCBT; cung cấp tên và địa chỉ cơ sở sửa chữa, cung cấp phụ tùng để sửa chữa xe ô tô Kia 1,5 tấn để làm căn cứ xác minh.

- Rà soát, kiểm tra các tài liệu liên quan đến việc thi hành án liên quan tới YCBT 01 kích xe ô tô thủy lực, tấm bạt phủ xe. Kết quả xác minh của người giải quyết bồi thường xác định: Sở NN&PTNT tỉnh A không tạm giữ 01 kích xe ô tô thủy lực, tấm bạt phủ xe của ông B.

- Làm việc với 03 cơ sở sửa chữa xe ô tô, lấy giá trung bình giá dịch vụ

sửa chữa xe, đồng thời xác minh nội dung ông B thông tin xe được sửa máy tại cơ sở sửa chữa của ông Q, địa chỉ phố BS, huyện HN, tỉnh A (cung cấp kèm chứng từ sửa chữa) và làm đồng, sơn tại cơ sở sửa xe của ông H.

Kết quả, ông Q cho biết không sửa máy xe Kia 1,5 tấn cho ông B, chứng từ do ông B cung cấp là do ông Q viết nhưng là của một chiếc xê ô tô cỡ nhỏ khác của ông B được sửa chữa tại cơ sở của ông Q. Ông Q cho biết có làm đồng và sơn xe ô tô Kia 1,5 tấn cho ông B, có Hóa đơn VAT, ngoài ra không sửa chữa gì khác.

- Làm việc với 03 cơ sở bán vật tư phụ tùng trên địa bàn huyện HN để xác minh giá bình quân của tài sản cùng loại xe ô tô Kia 1,5 tấn. Xác định thông tin ông B mua 04 lốp sau và 02 lốp trước tại cửa hàng MC, mua một số phụ tùng tại của hàng phụ tùng ô tô, máy nổ TH.

Kết quả, chủ cửa hàng MC và chủ của hàng TH cho biết cửa hàng không lưu trữ hóa đơn, chứng từ, việc mua bán đã lâu nên ông không nhớ, cửa hàng cung cấp báo giá các phụ tùng xe cùng loại.

- Làm việc với 03 cơ sở kinh doanh vận tải trên địa bàn HN xác minh giá bình quân cho thuê tài sản cùng loại là xe ô tô Kia 1,5 tấn. Tuy nhiên, các cơ sở này không kinh doanh cho thuê loại xe tải Kia 1.5 tấn nên không xác minh được. Qua khảo sát trên địa bàn một số huyện tiếp giáp với huyện HN đều không có đơn vị kinh doanh cho thuê dịch vụ loại xe này.

- Có các văn bản gửi các cơ quan, tổ chức có liên quan đề nghị cung cấp thông tin tài liệu phục vụ hoạt động xác minh như làm việc với Ngân hàng xác minh tính chính xác của Hợp đồng tín dụng của ông B với Ngân hàng. Kết quả Hợp đồng tín dụng của ông B với Ngân hàng có mục đích vay là *"Kinh doanh nông sản"* không phải là vay để mua ô tô, không có mối quan hệ nhân quả giữa việc vay vốn ngân hàng và việc kê biên, tạm giữ ô tô Kia 1.5 tấn.

- Do việc xác minh thiệt hại gặp khó khăn trong việc xác minh khoản thiệt hại không khai thác, sử dụng xe Kia 1,5 tấn, người giải quyết bồi thường cần thêm thời gian xác minh so với thời hạn luật định nên ngày 30/6/2020 đã thỏa thuận với ông B kéo dài thời hạn xác minh thêm 15 ngày theo quy định tại Khoản 2 Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017.

- Người giải quyết bồi thường tiếp tục có văn bản gửi ông B, theo đó đề nghị cung cấp các tài liệu chứng minh đối với thiệt hại do không được khai thức sử dụng xe ô tô trong thời gian bị tạm giữ, cụ thể là các tài liệu chứng minh thu nhập trung bình của 03 tháng liền kề do tài sản bị thiệt hại mang lại trong điều kiện bình thường trước thời điểm thiệt hại xảy ra. Tuy nhiên, ông B cũng không cung cấp được các loại tài liệu này.

- Ngày 23/7/2020, người giải quyết bồi thường hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, và gửi báo cáo tới thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường.

2.2. Báo cáo xác minh thiệt hại được bồi thường

Sau khi kết thúc hoạt động xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường xây dựng báo cáo xác minh thiệt hại để làm cơ sở cho hoạt động thương lượng việc bồi thường, báo cáo thủ trưởng Sở NN&PTNT tỉnh A. Kết quả xác minh thiệt hại cụ thể như sau:

** Các thiệt hại được bồi thường bao gồm:*

- Chi phí làm đồng và sơn, theo kết quả xác minh là 30.000.000 đồng (giá bình quân 03 cơ sở dịch vụ tại thời điểm thụ lý YCBT);

- Chi phí bảo dưỡng xe, theo kết quả xác minh là 3.000.000 đồng (giá bình quân 03 cơ sở dịch vụ tại thời điểm thụ lý YCBT);

- Chi phí mua 04 lốp xe (02 sau và 02 trước), kết quả xác minh là 11.000.000 đồng (giá bình quân 03 cơ sở bán phụ tùng tại thời điểm thụ lý YCBT);

- Chi phí mua bình ác quy, kết quả xác minh là 2.000.000 (giá bình quân 03 cơ sở phụ tùng tại thời điểm thụ lý YCBT);

- Chi phí mua thay thế hệ thống đèn chiếu sáng trước và đuôi xe, kết quả xác minh là 4.000.000 đồng (giá bình quân 03 cơ sở phụ tùng tại thời điểm thụ lý YCBT).

Tổng số tiền bồi thường được xác định là: 50.000.000 đồng.

** Các thiệt hại không được bồi thường bao gồm:*

- 01 tấm bạt phủ xe, 01 kích xe ô tô thủy lực, không có cơ sở chứng minh bị mất trong thời gian xe bị tạm giữ, hồ sơ thi hành án không ghi nhận việc tạm giữ các tài sản này của ông B.

- Chi phí sửa máy xe ô tô xe Kia 1.5 tấn tại cơ sở sửa xe của ông Q, trong quá trình xác minh thiệt hại ông Q đã xác nhận không có việc sửa chữa máy xe như ông B đã nêu.

- Thiệt hại do không hoàn vốn ngân hàng theo hợp đồng vay tín dụng, do không có cơ sở chứng minh, mục đích vay vốn không liên quan đến mua hay thực hiện hoạt động vận tải liên quan đến xe Kia 1.5 tấn.

- Thu nhập thực tế do không được khai thác sử dụng xe trong thời gian xe bị tạm giữ. Ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, chứng minh thiệt hại và quá trình xác minh cũng không xác minh được loại thiệt hại này.

- Thiệt hại do giảm thời gian sử dụng xe, lý do Chương III (Điều 22 đến Điều 32) Luật TNBTCNN năm 2017 không quy định thiệt hại được bồi thường do giảm thời gian sử dụng xe.

3. Thương lượng việc bồi thường

Ngay sau khi hoàn thành việc xác minh thiệt hại và có báo cáo kết quả xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường đã có thông báo mời ông B tham gia buổi thương lượng việc bồi thường vào ngày 26/7/2020 tại trụ sở Sở NN&PTNN tỉnh A. Bên cạnh đó, người giải quyết bồi thường cũng có giấy mời tham dự gửi tới tất cả các thành phần tham gia thương lượng được quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017.

Ngày 26/7/2020, buổi thương lượng được tiến hành với đầy đủ các thành phần yêu cầu, đại diện cho Sở NN&PTNT tỉnh A, người giải quyết bồi thường đã trình bày toàn bộ kết quả xác minh thiệt hại, các thiệt hại được bồi thường, các thiệt hại không được bồi thường, tổng số tiền bồi thường… Sau khi nghe kết quả xác minh thiệt hại, ông B đề nghị có thêm thời gian để thu thập thông tin, tài liệu chứng minh cho khoản thiệt hại thu nhập thực tế bị mất do không khai thác sử dụng xe trong thời gian bị tạm giữ.

Người giải quyết bồi thường trình bày, thời gian xác minh thiệt hại đã hết theo quy định của pháp luật, trong thời gian xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường đã có yêu cầu ông B về việc cung cấp tài liệu chứng minh thiệt hại không được khai thác, sử dụng xe, tuy nhiên, ông B đã không cung cấp những tài liệu chứng cứ này. Tuy nhiên do ông B yêu cầu, để bảo đảm quyền và lợi ích của người YCBT, Sở NN&PTNT tỉnh A đồng ý cho ông B khoảng thời gian 08 ngày để thu thập tại liệu và buổi thương lượng việc bồi thường sẽ được tiếp tục tiến hành vào ngày 03/8/2020. Ông B và các đại diện tham gia thương lượng đều nhất trí, thỏa thuận được lập biên bản và có chữ ký của tất cả các thành phần tham gia buổi thương lượng.

Ngày 03/8/2020, việc thương lượng giải quyết bồi thường được tiếp tục tiến hành tại trụ sở Sở NN&PTNT tỉnh A với đầy đủ các thành phần theo quy định. Tại buổi làm việc này ông B xác nhận không cung cấp được thêm thông tin, chứng cứ và tài liệu chứng minh khoản thiệt hại thu nhập thực tế bị giảm sút do không được khai thác sử dụng xe ô tô trong thời gian bị tạm giữ. Người giải quyết bồi thường thông qua lại kết quả xác minh thiệt hại và số tiền bồi thường, đề xuất phương thức chi trả tiền bồi thường, giải thích quyền của ông B và hệ quả pháp lý trong các trường hợp thương lượng thành và thương lượng không thành theo quy định của pháp luật.

Kết quả thương lượng cuối cùng, ông B không đồng ý với kết quả xác minh thiệt hại và số tiền bồi thường do Sở NN&PTNT tỉnh A đưa ra, do vậy kết quả thương lượng là không thành. Người giải quyết bồi thường, thủ trưởng Sở NN&PTNT tỉnh A, ông B và các thành phần tham dự thông qua và ký Biên bản kết quả thương lượng việc bồi thường theo Mẫu số 08/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP để làm cơ sở cho ông B được thực hiện quyền khởi kiện YCBT tại Tòa án theo quy định tại Khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017.

CÂU HỎI:

1. Xác định các bước cần thiết để Sở NN&PTNT tỉnh A thực hiện việc xác minh thiệt hại và thương lượng việc bồi thường với ông B?

2. Xem xét và bình luận việc xác minh thiệt hại của người giải quyết bồi thường, Sở NN&PTNT tỉnh A – Những nội dung phù hợp và chưa phù hợp với quy định của pháp luật?

3. Xem xét và bình luận việc thương lượng bồi thường của Sở NN&PTNT tỉnh A – Những nội dung phù hợp và chưa phù hợp với quy định của pháp luật?

TÌNH HUỐNG 3:

XÁC ĐỊNH PHÁP LUẬT ÁP DỤNG, THỜI HIỆU YÊU CẦU BỒI THƯỜNG, PHẠM VI TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG, CƠ QUAN GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

NỘI DUNG TÌNH HUỐNG TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÌNH SỰ
Ông Nguyễn Văn A bị khởi tố về tội Chống người thi hành công vụ. Quá trình điều tra, đến ngày 17/9/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện A đã ban hành Quyết định đình chỉ điều tra đối với ông Nguyễn Văn A với lý do "hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm". Căn cứ Quyết định đình chỉ điều tra, tháng 9/2020, ông A đã yêu cầu VKSND huyện A bồi thường .

CÂU HỎI:

1. Pháp luật để áp dụng giải quyết đối với vụ việc

2. Vụ việc yêu cầu bồi thường của ông Nguyễn Văn A có thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 không?

3. Xác định thời hiệu yêu cầu bồi thường.

PHỤ LỤC 1

CHỈ DẪN ÁP DỤNG NHỮNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

	Nội dung	Chỉ dẫn áp dụng pháp luật
I.	**Thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường**	
1	***Tiếp nhận và xử lý hồ sơ yêu cầu bồi thường***	- Khoản 4 và khoản 5 Điều 41, khoản 1 Điều 42 Luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 02/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
2	***Kiểm tra hồ sơ yêu cầu bồi thường***	
	- Xác định cơ quan nhận hồ sơ có phải là cơ quan giải quyết bồi thường:	Điều 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, Điều 40 Luật TNBTCNN năm 2017; Khoản 1, 2, 3 Điều 32 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
	- Kiểm tra để xác định pháp luật áp dụng là Luật TNBTCNN năm 2009 hay Luật TNBTCNN năm 2017:	Điều 78 Luật TNBTCNN năm 2017.
	- Kiểm tra tính hợp lệ của Hồ sơ YCBT	Khoản 2 Điều 42 Luật TNBTCNN năm 2017
	+ Kiểm tra các loại tài liệu cần có trong hồ sơ yêu cầu bồi thường	Khoản 1, 2 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 01/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
	+ Xác định giá trị pháp lý của các tài liệu trong hồ sơ YCBT	Khoản 5 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017.
	+ Kiểm tra nội dung của văn bản yêu cầu bồi thường	Khoản 3 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 201; Mẫu số 01/ BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
	- Kiểm tra quyền YCBT và thời hiệu YCBT	
	+ Quyền yêu cầu bồi thường của người YCBT	Khoản 1, khoản 3 Điều 3, Điều 5 Luật TNBTCNN năm 2017.

	Nội dung	Chỉ dẫn áp dụng pháp luật
	+ Thời hiệu yêu cầu bồi thường:	Điều 6 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 13 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
	- Kiểm tra phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước:	Điều 17,18,19,20,21 Luật TNBTCNN năm 2017.
	- Kiểm tra căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước:	
	+ Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	Khoản 1 Điều 7 Luật TNBTCNN năm 2017.
	+ Về căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng	Khoản 5 Điều 3, Khoản 2 Điều 7, Điều 8, 9, 10, 11, 12 của Luật TNBTCNN năm 2017.
	+ Các trường hợp không phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước:	Khoản 1, 4 Điều 32 Luật TNBTCNN năm 2017.
3	***Thụ lý/không thụ lý hồ sơ YCBT***	
	- Trường hợp không thụ lý hồ sơ YCBT:	Khoản 2 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 03/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
	- Trường hợp thụ lý hồ sơ YCBT:	Khoản 1, 4 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 03/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
	- Xử lý việc giải quyết YCBT trong một số trường hợp đặc biệt:	
	+ Trường hợp đã thụ lý hồ sơ YCBT mà có một trong các căn cứ quy định về việc không thụ lý hồ sơ YCBT thì cơ quan GQBT dừng việc giải quyết, xóa tên vụ việc trong sổ thụ lý và trả lại hồ sơ cho người YCBT:	Khoản 4 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 04/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.

	Nội dung	Chỉ dẫn áp dụng pháp luật
	+ Trường hợp người bị thiệt hại chỉ yêu cầu phục hồi danh dự thì không ra quyết định GQBT:	Khoản 5 Điều 43 Luật TNBTCNN.
	- Trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc thụ lý hồ sơ YCBT:	Khoản 4 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 13, Điều 33 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
II.	**Quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường**	
1	***Cử người giải quyết bồi thường***	Khoản 3, 4 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 05/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
2	***Tạm ứng kinh phí bồi thường***	Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 06/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
3	***Xác minh thiệt hại***	
	- Nguyên tắc bồi thường thiệt hại:	Điều 4, khoản 1 và khoản 4 Điều 32 Luật TNBTCNN năm 2017.
	- Xác định thiệt hại:	Điều 22 Luật TNBTCNN năm 2017.
	+ Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm:	Điều 22; Điều 23 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 3; Điều 4; khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
	+ Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút:	Điều 24 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 3, 4, 5, 6, 7, 9 và khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
	+ Thiệt hại là chi phí khác được bồi thường:	Điều 28 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
	+ Khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị thiệt hại:	Điều 29 Luật TNBTCNN năm 2017.
	+ Trả lại tài sản:	Điều 30 Luật TNBTCNN năm 2017.
	- Xác minh thiệt hại:	Điều 45 Luật TNBTCNN.
	+ Trách nhiệm thực hiện xác minh thiệt hại:	Khoản 1 Điều 45 Luật TNBTCNN; khoản 1 Điều 14, khoản 1, 2, 5 Điều 15, Điều 16, 17, 18 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

	Nội dung	Chỉ dẫn áp dụng pháp luật
	+ Thời hạn xác minh thiệt hại:	Khoản 2 Điều 45 Luật TNBTCNN; Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
	- Báo cáo xác minh thiệt hại:	Khoản 3 Điều 45 Luật TNBTCNN; Điều 20 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP; Mẫu số 07/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
	- Trách nhiệm tham gia xác minh thiệt hại:	Khoản 4 Điều 45 Luật TNBTCNN; Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
	- Định giá tài sản, giám định thiệt hại:	Khoản 5 Điều 45 Luật TNBTCNN; Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
4	***Thương lượng việc bồi thường:***	Điều 46 Luật TNBTCNN; Điều 21 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP; Mẫu số 08/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP-BTNN.
5	***Quyết định giải quyết bồi thường:***	
	- Quyết định giải quyết bồi thường	Điều 47 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 09/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP; Mẫu số 10/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
	- Hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường	Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 11/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP; Mẫu số 12/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
	- Hoãn quyết định giải quyết bồi thường	Khoản 1, 2, 3 Điều 49 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 13/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
	- Tiếp tục giải quyết bồi thường	Khoản 3 Điều 49 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 14/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.

	Nội dung	Chỉ dẫn áp dụng pháp luật
	- Tạm đình chỉ giải quyết bồi thường	Điều 50 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 15/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
	- Đình chỉ giải quyết bồi thường	Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 16/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
III	**Quá trình cấp kinh phí và thủ tục chi trả tiền bồi thường**	
1	***Về tạm ứng kinh phí bồi thường:***	Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017; Khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 27 Luật TNBTCNN năm 2017.
	- Điều kiện tạm ứng kinh phí:	Khoản 1 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017.
	- Trình tự thủ tục tạm ứng kinh phí:	Khoản 2 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017.
	- Trách nhiệm của cơ quan tài chính:	Điểm b và c khoản 2, khoản 3 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017.
	- Quyết định tạm ứng kinh phí bồi thường:	Khoản 4 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017; Mẫu số 06/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
2	***Kinh phí bồi thường, lập dự toán kinh phí bồi thường***	
	- Kinh phí bồi thường:	Điều 60 Luật TNBTCNN.
	- Lập dự toán kinh phí bồi thường:	Điều 61 Luật TNBTCNN năm 2017.
3	***Thủ tục cấp phát kinh phí bồi thường, chi trả tiền bồi thường và kinh phí định giá, giám định tài sản***	
	- Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường:	Khoản 2 và 3 Điều 62 Luật TNBTCNN năm 2017.
	- Thủ tục cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường:	Điều 62 Luật TNBTCNN năm 2017.
	- Kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại:	Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

PHỤ LỤC 2

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VÀ TỐ TỤNG

1. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính (Điều 33 Luật TNBTCNN năm 2017)

1. Cơ quan giải quyết bồi thường ở Trung ương bao gồm:	
	✓ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình, trừ trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ; ✓ Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.
2. Cơ quan giải quyết bồi thường ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm:	
	✓ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình, trừ trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng; ✓ Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.
3. Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.	
4. Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.	
5. Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.	

6. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo.
7. Cơ quan ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức.
8. Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về TTHS, TTDS, TTHC.
9. Tòa án có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Cơ quan giải quyết bồi thường trong trong hoạt động tố tụng hình sự (Điều 34, 35 và 36 Luật TNBTCNN năm 2017)

Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự gồm:		
Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra	Viện kiểm sát	Tòa án

Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau: **(Điều 34 Luật TNBTCNN năm 2017)**	✓ Đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp mà không có căn cứ theo quy định của Bộ luật TTHS và người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; đã ra lệnh bắt, quyết định tạm giữ nhưng cơ quan, người có thẩm quyền quyết định trả tự do, hủy bỏ quyết định tạm giữ, không phê chuẩn lệnh bắt, không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; ✓ Đã ra quyết định khởi tố bị can nhưng Viện kiểm sát không phê chuẩn quyết định khởi tố vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm; ✓ Viện kiểm sát quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra ra kết luận điều tra bổ sung hoặc kết luận điều tra mới đề nghị truy tố nhưng Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Viện kiểm sát là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây: **(Điều 35 Luật TNBTCNN năm 2017)**	✓ Đã phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ của Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhưng người bị bắt, bị tạm giữ không có hành vi vi phạm pháp luật;
	✓ Đã phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc đã ra quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam, quyết định gia hạn tạm giam mà sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật TNBTCNN; đã quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng căn cứ kết quả điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;
	✓ Đã ra quyết định truy tố bị can nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật;
	✓ Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;
	✓ Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật;
	✓ Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;
	✓ Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu

	thành tội phạm và sau đó Tòa án xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm vẫn giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Tòa án giải quyết bồi thường trong hoạt động TTHS (Điều 36 Luật TNBTCNN năm 2017)	
Tòa án cấp sơ thẩm	✓ Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm; ✓ Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm; ✓ Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm; ✓ Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm; ✓ Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm; ✓ Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Tòa án cấp phúc thẩm	✓ Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm; ✓ Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm; ✓ Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.
Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm	✓ Hội đồng Thẩm phán TANDTC hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm; ✓ Hội đồng Thẩm phán TANDTC hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm; ✓ Hội đồng Thẩm phán TANDTC hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.
Tòa án nhân dân tối cao	✓ Hội đồng Thẩm phán TANDTC hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật, đồng thời quyết định về nội dung vụ án và tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

	✓ Hội đồng Thẩm phán TANDTC hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm; ✓ Hội đồng Thẩm phán TANDTC hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Lưu ý: Trong hoạt động tố tụng hình sự, Luật TNBTCNN năm 2017 chỉ quy định cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. Vì riêng trong lĩnh vực TTHS, việc giải quyết bồi thường chỉ được thực hiện tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trước khi có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường theo thủ tục TTDS và không kết hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính.

3. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính (Điều 37 Luật TNBTCNN)

Tòa án giải quyết bồi thường trong hoạt động TTDS, TTHC bao gồm:	
Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Trong trường hợp ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 19 của Luật TNBTCNN là cơ quan giải quyết bồi thường;
Tòa án cấp sơ thẩm	Trong trường hợp ra bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật TNBTCNN mà bản án, quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;
Tòa án cấp phúc thẩm	Trong trường hợp ra bản án, quyết định phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật TNBTCNN mà bản án,

	quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;
Tòa án xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm	Trong trường hợp ra quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật TNBTCNN mà quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;
Tòa án đã ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật TNBTCNN	Trong trường hợp Hội đồng Thẩm phán TANDTC hủy bản án, quyết định đó theo thủ tục đặc biệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 37 Luật TNBTCNN năm 2017;
TANDTC	Trong trường hợp Hội đồng Thẩm phán TANDTC hủy quyết định của mình, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật TNBTCNN theo thủ tục đặc biệt và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của TANDTC;
Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật TTHS, Bộ luật TTDS.	

PHỤC LỤC 3
CÁC LOẠI THIỆT HẠI ĐƯỢC BỒI THƯỜNG

1. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

❖ Trường hợp tài sản đã bị phát mại, bị mất

- Thiệt hại được xác định căn cứ vào giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và mức độ hao mòn của tài sản trên thị trường tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017. Thời điểm để xác định hiện trạng tài sản làm căn cứ tính mức bồi thường là thời điểm thiệt hại xảy ra (khoản 1 Điều 23).

- "Giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng trên thị trường" được xác định là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường của 03 tài sản đó do 03 cơ sở kinh doanh khác nhau trên thị trường cung cấp (khoản 1 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Ví dụ: Ông A bị Chi cục THADS huyện B, tỉnh C kê biên trái pháp luật tài sản là 01 chiếc xe ô tô Toyota Camry 2.0. Ông A đã không được trả lại tài sản vì chiếc xe đã bị bán đấu giá và tài sản được giao cho ông D. Để bồi thường thiệt hại cho ông A, Chi cục THADS huyện B đã tiến hành xác minh giá bán xe ô tô Toyota Camry 2.0 tại Gara ô tô Long Hải, Gara ô tô Trường Hải và Gara ô tô Đại Hải cùng trên địa bàn huyện B.

- Để xác định "Giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng trên thị trường" thì "Thị trường"được xác định là thị trường trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là thị trường cấp huyện) nơi phát sinh thiệt hại thực tế. Trường hợp thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (khoản 2 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp không xác định được "thị trường" theo các tiêu chí nêu trên thì cơ quan giải quyết YCBT định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

- "Mức độ hao mòn của tài sản" được xác định theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng, trích khấu hao tài sản cố định (khoản 3 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- "Thời điểm thiệt hại xảy ra"được xác định là ngày phát sinh thiệt hại thực tế (khoản 7 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

❖ Trường hợp tài sản bị hư hỏng

Thiệt hại được xác định là chi phí có liên quan theo giá thị trường tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017 để sửa chữa, khôi phục lại tài sản; nếu tài sản bị hư hỏng không thể sửa chữa, khôi phục thì thiệt hại được xác định tương tự như tài sản bị phát mại, bị mất theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật TNBTCNN năm 2017 (khoản 2 Điều 23 Luật TNBTCNN năm 2017).

- "Giá thị trường" để sửa chữa, khôi phục lại tài sản bị hư hỏng được xác định là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường cấp huyện để sửa chữa, khôi phục lại tài sản do 03 cơ sở dịch vụ sửa chữa, khôi phục khác nhau trên thị trường cung cấp (khoản 4 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Để xác định "Giá thị trường" thì "Thị trường"được xác định là thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế. Trường hợp thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trường hợp không xác định được "thị trường" theo các tiêu chí nêu trên thì cơ quan giải quyết YCBT định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP (khoản 2 và khoản 5 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

❖ Trường hợp có thiệt hại phát sinh do việc không sử dụng, khai thác tài sản

- Thiệt hại được xác định là thu nhập thực tế bị mất. Đối với những tài sản trên thị trường có cho thuê, thu nhập thực tế bị mất được xác định phù hợp với mức giá thuê trung bình 01 tháng của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017; đối với những tài sản trên thị trường không có cho thuê, thu nhập thực tế bị mất được xác định trên cơ sở thu nhập trung bình của 03 tháng liền kề do tài sản bị thiệt hại mang lại trong điều kiện bình thường trước thời điểm thiệt hại xảy ra (khoản 3 Điều 23).

- "Mức giá thuê trung bình 01 tháng" của động sản được xác định là mức giá thuê trung bình 01 tháng của 03 tài sản tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cung cấp (khoản 6 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Đối với tài sản là bất động sản thì mức giá thuê trung bình 01 tháng được xác định là mức giá thuê trung bình của 03 bất động sản cùng loại, cùng chất lượng do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cung cấp (khoản 6 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Ví dụ: Bà A bị Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trong đó có áp dụng hình phạt bổ sung là tịch thu xe ô tô tải 5 tấn. Sau đó, có bản án của TAND tỉnh hủy bỏ Quyết định xử phạt hành chính nêu trên. Sau đó 03 tháng, bà A được trả lại xe ô tô. Bà A đã yêu cầu bồi thường thiệt

hại là số tiền không được cho thuê xe trong 03 tháng. Để bồi thường thiệt hại cho bà A thiệt hại là thu nhập thực tế bị mất là tiền cho thuê xe ô tô, Chi cục Ủy ban nhân dân dân tỉnh B đã tiến hành xác minh giá thuê trung bình trong 01 tháng của xe ô tô cùng loại của bà E, ông G và ông H trong cùng huyện với bà A để làm cơ sở tính thiệt hại của bà A.

- Để xác định "Mức giá thuê trung bình 01 tháng" thì "Thị trường"là thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế. Trường hợp thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trường hợp không xác định được "thị trường" theo các tiêu chí nêu trên thì cơ quan giải quyết YCBT định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP (khoản 2 và khoản 6 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- "Thời điểm thiệt hại xảy ra"được xác định là ngày phát sinh thiệt hại thực tế (khoản 7 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- "Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất do tài sản đã bị phát mại, bị mất" được tính từ ngày tài sản bị phát mại, bị mất đến thời điểm thụ lý hồ sơ YCBT theo quy định tại Điều 43 của Luật TNBTCNN năm 2017 hoặc đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 52 và Điều 55 của Luật TNBTCNN năm 2017 (sau đây gọi là thời điểm thụ lý, giải quyết) (khoản 1 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- "Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất do không được sử dụng, khai thác tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu trái pháp luật hoặc do tài khoản bị phong tỏa" được tính từ ngày không được sử dụng, khai thác tài sản đến ngày tài sản được trả lại hoặc đến ngày tài khoản được giải tỏa (khoản 2 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà thiệt hại là "thu nhập thực tế bị mất do không được sử dụng, khai thác tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu trái pháp luật hoặc do tài khoản bị phong tỏa" chưa chấm dứt thì khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 5 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

❖ Trường hợp các khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các khoản tiền bị tịch thu, thi hành án, khoản tiền đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền

Thiệt hại là các khoản tiền đó và khoản lãi. Trường hợp các khoản tiền đó là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính là khoản lãi vay hợp pháp theo quy định của BLDS. Trường hợp các khoản tiền đó không phải là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính theo lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp không có thỏa thuận theo quy định của BLDS tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017 (khoản 4 Điều 23).

- Khoảng thời gian để tính "khoản lãi của khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước hoặc bị tịch thu, thi hành án, đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền" được tính từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước, ngày bị tịch thu, bị thi hành án, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại khoản tiền đó (khoản 3 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà thiệt hại là "khoản lãi của khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước hoặc bị tịch thu, thi hành án, đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền" chưa chấm dứt thì khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 5 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

❖ Trường hợp người bị thiệt hại không thể thực hiện được các giao dịch dân sự, kinh tế đã có hiệu lực và đã phải thanh toán tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế đó

Thiệt hại được xác định là số tiền phạt theo mức phạt đã thỏa thuận và khoản lãi của khoản tiền phạt đó. Trường hợp khoản tiền phạt đó là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính là khoản lãi vay hợp pháp theo quy định của BLDS. Trường hợp khoản tiền phạt đó không phải là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính theo lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp không có thỏa thuận theo quy định của BLDS tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017 (khoản 5 Điều 23).

- Đối với trường hợp khoản tiền phạt là khoản vay có lãi thì khoảng thời gian để tính "khoản lãi của khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế" được tính từ ngày nộp khoản tiền phạt đến thời điểm người bị thiệt hại trả xong khoản lãi của khoản tiền phạt (điểm a khoản 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Đối với trường hợp khoản tiền phạt không phải là khoản vay có lãi thì khoảng thời gian để tính "khoản lãi của khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế" được tính từ ngày nộp khoản tiền phạt đến thời điểm thụ lý, giải quyết (điểm b khoản 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà thiệt hại là "khoản lãi của khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế" chưa chấm dứt thì khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 5 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

❖ Trường hợp thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết

Thiệt hại được bồi thường là phần thiệt hại do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết.

2. Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút

❖ **Đối với người bị thiệt hại là cá nhân, thiệt hại là thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút được xác định như sau:**

✓ *Thu nhập ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo mức tiền lương, tiền công của người bị thiệt hại trong khoảng thời gian tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút (điểm a khoản 1 Điều 24 Luật TNBTCNN năm 2017).*

Trong trường hợp này, khoảng thời gian "tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút" được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến ngày được nhận đủ tiền lương, tiền công (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại chưa được nhận đủ tiền lương, tiền công thì khoảng thời gian "tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút" được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

✓ *Thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công*

Thiệt hại này được xác định căn cứ vào mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề trước thời điểm thiệt hại xảy ra trong khoảng thời gian tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút (điểm b khoản 1 Điều 24 Luật TNBTCNN năm 2017).

Trong trường hợp này, khoảng thời gian "tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút" được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến ngày được nhận đủ tiền lương, tiền công (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại chưa được nhận đủ tiền lương, tiền công thì khoảng thời gian "tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút" được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

"Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề" đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định là "mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra" (khoản 2 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

✓ *Thu nhập không ổn định theo mùa vụ*

Thiệt hại này được xác định là thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương trong khoảng thời gian thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút. Nếu không xác định được thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương thì thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút được bồi thường là 01 ngày

lương tối thiểu vùng tại nơi người bị thiệt hại cư trú cho 01 ngày bị thiệt hại (điểm c khoản 1 Điều 24 Luật TNBTCNN năm 2017).

Ngày lương tối thiểu vùng được xác định là 01 tháng lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định chia cho 26 ngày.

❖ Đối với người bị thiệt hại là tổ chức

Thiệt hại là thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút được xác định là bao gồm các khoản thu nhập theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Thu nhập được bồi thường được xác định căn cứ vào thu nhập trung bình của 02 năm liền kề trước thời điểm xảy ra thiệt hại. Việc xác định thu nhập trung bình được căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức được thành lập chưa đủ 02 năm tính đến thời điểm xảy ra thiệt hại thì thu nhập được bồi thường được xác định trên cơ sở thu nhập trung bình trong thời gian hoạt động thực tế theo báo cáo tài chính của tổ chức đó theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 24 Luật TNBTCNN năm 2017).

❖ Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật TNBTCNN năm 2017 trong một số trường hợp cụ thể

✓ *Trường hợp người bị thiệt hại bị áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, tạm giữ người theo thủ tục hành chính (Điều 6 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).*

Khoảng thời gian làm căn cứ xác định "tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật TNBTCNN năm 2017" được tính từ ngày người bị thiệt hại bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính đến ngày chấp hành xong biện pháp đó (khoản 1 Điều 6 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

"Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề" đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định là "mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra" (khoản 2 Điều 5 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

✓ *Trường hợp công chức từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật (Điều 7 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).*

- Tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà tuổi của người bị thiệt hại thấp hơn độ tuổi nghỉ hưu và người bị thiệt hại đã được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày được khôi phục việc làm.

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại quy định tại khoản này chưa được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 1 Điều 7 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà tuổi người bị thiệt hại bằng hoặc cao hơn tuổi nghỉ hưu mà trước thời điểm người bị thiệt hại đủ tuổi nghỉ hưu, người đó đã được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó được khôi phục việc làm.

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại quy định tại khoản này chưa được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (khoản 2 Điều 7 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp người bị thiệt hại chết trước khi được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian nêu trên được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó chết (khoản 3 Điều 7 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- ✓ *Trường hợp bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự (Điều 8 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).*

- Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật TNBTCNN năm 2017 của người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự (khoản 1 Điều 8 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

+ Trường hợp người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đến ngày được trả tự do.

+ Trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam đến ngày chấp hành xong biện pháp đó hoặc từ ngày bắt đầu chấp hành hình phạt tù đến ngày chấp hành xong hình phạt tù.

+ Trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày có văn bản làm căn cứ YCBT hoặc chấp hành xong hình phạt.

+ Trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà có khoảng thời gian bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù và có khoảng thời gian không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn, chấp hành xong hình phạt hoặc đến ngày có văn bản làm căn cứ YCBT.

- "Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề" đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định là "mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra" (khoản 2 Điều 5 và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

✓ *Trường hợp người bị thiệt hại mất khả năng lao động (Điều 9 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).*

- Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật TNBTCNN năm 2017 của người bị thiệt hại mất khả năng lao động có tham gia đóng bảo hiểm xã hội (khoản 1 Điều 9 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

+ Trường hợp người bị thiệt hại chết khi tuổi của người đó thấp hơn hoặc bằng tuổi nghỉ hưu thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất khả năng lao động đến thời điểm người đó chết.

+ Trường hợp người bị thiệt hại chết khi tuổi của người đó cao hơn tuổi nghỉ hưu thì khoảng thời gian được tính bao gồm khoảng thời gian từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất khả năng lao động đến khi người đó đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đến thời điểm người đó chết.

+ Trường hợp người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính bao gồm khoảng thời gian từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất khả năng lao động đến khi người đó đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ khi đủ tuổi nghỉ hưu đến khi tuổi của người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.

- Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật TNBTCNN năm 2017 của người bị thiệt hại mất khả năng lao động không tham gia đóng bảo hiểm xã hội (khoản 2 Điều 9 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

+ Trường hợpngười bị thiệt hại đã chết thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người đó được xác định là mất khả năng lao động đến thời điểm người đó chết.

+ Trường hợp người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người đó được xác định là mất khả năng lao động đến thời điểm người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.

- "Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề" đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định là "mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra" (khoản 2 Điều 5 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

3. Thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết

❖ Chi phí khám bệnh, chữa bệnh

Chi phí theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh cho người bị thiệt hại trước khi chết (khoản 1 Điều 25 Luật TNBTCNN năm 2017).

❖ Chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại trước khi chết

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày khám bệnh, chữa bệnh theo số ngày trong hồ sơ bệnh án (khoản 2 Điều 25 TNBTCNN năm 2017).

Khoảng thời gian để tính chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại quy định được xác định theo số ngày thực tế khám bệnh, chữa bệnh trong hồ sơ bệnh án (khoản 1 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

❖ Chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh trước khi chết

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày chăm sóc người bị thiệt hại (khoản 3 Điều 25 TNBTCNN năm 2017).

Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh được xác định theo số ngày thực tế có người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

❖ Chi phí cho việc mai táng người bị thiệt hại chết

Được xác định theo mức trợ cấp mai táng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội (khoản 4 Điều 25 TNBTCNN năm 2017).

❖ Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng

Được xác định là 01 tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người được cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc đã được xác định theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (khoản 5 Điều 25 TNBTCNN năm 2017).

4. Thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm

Chi phí theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh cho người bị thiệt hại (khoản 1 Điều 26 TNBTCNN năm 2017).

❖ Chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày khám bệnh, chữa bệnh theo số ngày trong hồ sơ bệnh án (khoản 2 Điều 26 TNBTCNN năm 2017).

Khoảng thời gian để tính chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại quy định được xác định theo số ngày thực tế khám bệnh, chữa bệnh trong hồ sơ bệnh án (khoản 1 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

❖ Chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày chăm sóc người bị thiệt hại (khoản 3 Điều 26 TNBTCNN năm 2017).

Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh được xác định theo số ngày thực tế có người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

❖ Trường hợp người bị thiệt hại mất khả năng lao động và có người thường xuyên chăm sóc

Thiệt hại được bồi thường (khoản 4 Điều 26 TNBTCNN năm 2017) bao gồm:

- Chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại nơi người bị thiệt hại cư trú cho 01 ngày chăm sóc người bị thiệt hại. Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại mất khả năng lao động và có người thường xuyên chăm sóc được xác định trong các trường hợp sau đây (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

+ Trường hợp người bị thiệt hại đã chết thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó chết.

+ Trường hợp người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.

+ Người bị thiệt hại còn sống mà sau đó phục hồi lại khả năng lao động thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm phục hồi khả năng lao động.

- Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng

Được xác định là 01 tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người được cấp dưỡng cư trú cho mỗi tháng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc đã được xác định theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Thiệt hại về tinh thần

❖ Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn

Được xác định là 0,5 ngày lương theo mức lương cơ sở do Nhà nước quy định (sau đây gọi là ngày lương cơ sở) cho 01 ngày bị áp dụng biện pháp xử lý

hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn (khoản 1 Điều 27 TNBTCNN năm 2017).

❖ **Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc**

Được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc (khoản 2 Điều 27 TNBTCNN năm 2017).

❖ **Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn trong hoạt động tố tụng hình sự (khoản 3 Điều 27 TNBTCNN năm 2017)**

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp: Được xác định là 02 ngày lương cơ sở.

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù: Thiệt hại được xác định là 05 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù.

Khoảng thời gian xác định thiệt hại về tinh thần trong trường hợp này được tính kể từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn hoặc được trả tự do hoặc đến ngày chấp hành xong hình phạt tù (khoản 1 Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại là người bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà không bị bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc chấp hành hình phạt không phải là hình phạt tù: Được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày không bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt, trừ trường hợp thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc hình phạt tù cho hưởng án treo.

Khoảng thời gian xác định thiệt hại về tinh thần trong trường hợp này được tính kể từ ngàyngười bị thiệt hại bị khởi tố hoặc chấp hành hình phạt đến ngày có văn bản làm căn cứ YCBT (khoản 2 Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo Được xác định là 03 ngày lương cơ sở cho 01 ngày chấp hành hình phạt. Khoảng thời gian xác định thiệt hại về tinh thần trong trường hợp này được tính kể từ ngàyngười bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo đến ngày chấp hành xong hình phạt (khoản 3 Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt theo bản án, quyết định của Tòa án mà sau đó mới có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự: Được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày chưa có bản án, quyết định của cơ

quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự. Khoảng thời gian xác định thiệt hại về tinh thần trong trường hợp này được tính kể từ ngày người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt cho đến ngày có văn bản làm căn cứ YCBT (khoản 4 Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

❖ **Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chết**

Được xác định là 360 tháng lương cơ sở. Trường hợp người bị thiệt hại chết thì không áp dụng bồi thường thiệt hại về tinh thần quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 27 Luật TNBTCNN năm 2017 (khoản 4 Điều 27 TNBTCNN năm 2017).

❖ **Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp sức khoẻ bị xâm phạm**

Được xác định căn cứ vào mức độ sức khoẻ bị tổn hại nhưng không quá 50 tháng lương cơ sở (khoản 5 Điều 27 TNBTCNN năm 2017).

❖ **Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật**

Được xác định là 01 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị buộc thôi việc trái pháp luật(khoản 6 Điều 27). Ngày lương cơ sở được xác định là 01 tháng lương cơ sở chia cho 22 ngày (khoản 7 Điều 27 TNBTCNN năm 2017).

6. Thiệt hại là chi phí khác được bồi thường

❖ **Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại, tố cáo; chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại (điểm a khoản 1 Điều 28 TNBTCNN năm 2017)**

Chi phí này được xác định như sau:

- Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu được thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp với giá trị được xác định tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017 nhưng tối đa không quá mức quy định của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí đối với cán bộ, công chức; chế độ chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước (điểm a khoản 2 Điều 28 TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp người YCBT không xuất trình được hóa đơn, chứng từ hợp pháp đối với các chi phí quy định tại điểm này thì chi phí được bồi thường không quá 06 tháng lương cơ sở tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017 cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại hoặc tố cáo hoặc tham gia tố tụng cho đến ngày có văn bản GQBT có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

- Chi phí gửi đơn thư đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết được tính theo biên lai cước phí bưu chính với giá trị được xác định tại thời điểm quy

định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017 (điểm b khoản 2 Điều 28 TNBTCNN năm 2017);

Trường hợp người YCBT không xuất trình được biên lai cước phí đối với các chi phí quy định tại điểm này thì chi phí được bồi thường không quá 01 tháng lương cơ sở tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại hoặc tố cáo hoặc tham gia tố tụng cho đến ngày có văn bản GQBT có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

- Chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại được thanh toán theo hợp đồng thực tế nhưng không quá mức thù lao do Chính phủ quy định đối với luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và chỉ thanh toán cho một người bào chữa hoặc một người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại tại một thời điểm (điểm c khoản 2 Điều 28 TNBTCNN năm 2017).

❖ **Chi phí đi lại để thăm gặp của thân nhân (thân nhân của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù được xác định theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam, pháp luật về THAHS) người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong tố tụng hình sự (điểm b khoản 1 Điều 28 TNBTCNN năm 2017)**

Chi phí này được xác định theo số người, số lần thăm gặp thực tế nhưng không quá số người, số lần được thăm gặp tối đa theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam, pháp luật về THAHS. Trường hợp không chứng minh được số người, số lần thăm gặp thực tế thì chi phí này được xác định theo số người, số lần được thăm gặp tối đa theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam, pháp luật về THAHS (khoản 3 Điều 28 TNBTCNN năm 2017).

❖ **Khoảng thời gian làm căn cứ xác định chi phí được bồi thường**

Đối với các chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại, tố cáo; chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại; chi phí đi lại để thăm người thân người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong TTHS, khoảng thời gian làm căn cứ xác định chi phí được bồi thường quy định tại Điều này được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế cho đến ngày có văn bản GQBT có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền.

❖ **Các trường hợp chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư được bồi thường**

Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật TNBTCNN năm 2017 được bồi thường trong trường hợp người YCBT khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng hoặc YCBT tại một trong các cơ quan sau đây (khoản 1 Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại;

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo;

- Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng;

- Cơ quan GQBT theo quy định của Luật.

❖ Cách tính chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư

Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật TNBTCNN năm 2017 được xác định theo số lần và khoảng thời gian giữa các lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và YCBT tại các cơ quan quy định tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c hoặc điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và TNBTCNN. Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và YCBT thực tế được xác định như sau (khoản 2 Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

- Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng, YCBT và tham gia theo đề nghị của một trong các cơ quan (cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại; cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo; Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng; cơ quan GQBT theo quy định của Luật) để giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết vụ án, GQBT tương ứng với quyền, thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và TNBTCNN.

- Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và YCBT thực tế để có được quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo, bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan đó không thực hiện đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và TNBTCNN về thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết.

- Chi phí thuê phòng nghỉ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật được xác định tương ứng với số ngày làm việc thực tế giữa người YCBT với một trong các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và 01 ngày thuê phòng nghỉ trước (nếu có) và 01 ngày thuê phòng nghỉ sau (nếu có) (khoản 3 Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

7. Khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị thiệt hại

❖ Người bị thiệt hại là cá nhân

Ngoài các thiệt hại được bồi thường quy định tại các điều 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật TNBTCNN năm 2017, người bị thiệt hại là cá nhân còn được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp sau đây: Khôi phục chức vụ (nếu có), việc làm và các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật có liên quan; khôi phục quyền học tập; khôi phục tư cách thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (khoản 1 Điều 29).

❖ Người bị thiệt hại là tổ chức

Ngoài các thiệt hại được bồi thường quy định tại các điều 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật TNBTCNN năm 2017, người bị thiệt hại là tổ chức còn được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 29 TNBTCNN năm 2017).

❖ Trình tự, thủ tục khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị thiệt hại

Được thực hiện theo quy định của pháp luật và các quy định, quy chế, điều lệ của các tổ chức có liên quan (khoản 3 Điều 29 TNBTCNN năm 2017).

8. Trả lại tài sản

- ✓ Tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu trái pháp luật phải được trả lại ngay khi quyết định thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu bị hủy bỏ (khoản 1 Điều 30 TNBTCNN năm 2017).
- ✓ Việc trả lại tài sản bị tạm giữ, tịch thu trái pháp luật trong hoạt động quản lý hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (khoản 2 Điều 30 TNBTCNN năm 2017).
- ✓ Việc trả lại tài sản bị kê biên trái pháp luật trong hoạt động THADS được thực hiện theo quy định của pháp luật về THADS (khoản 3 Điều 30 TNBTCNN năm 2017).
- ✓ Việc trả lại tài sản bị thu giữ trái pháp luật trong hoạt động tố tụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng và quy định khác của pháp luật có liên quan (khoản 4 Điều 30 TNBTCNN năm 2017).

9. Phục hồi danh dự

- ✓ Những đối tượng được phục hồi danh dự bao gồm: người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự; công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật; người bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc trái pháp luật.
- ✓ Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm chủ động thực hiện việc phục hồi danh dự đối với người bị thiệt hại. Việc phục hồi danh dự được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương V của Luật TNBTCNN năm 2017.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ TRƯỚC TẬP HUẤN

Tên khóa học: .....

Ngày: .....

A. Anh/chị vui lòng cho biết ý kiến của anh/chị bằng cách đánh dấu X vào cột phù hợp.

Trước khóa học này, anh/chị:	Có	Không	Khác
1. Có tham gia khóa tập huấn nào có nội dung về kỹ năng nghiệp vụ giải quyết bồi thường trong 12 tháng gần đây không?			
2. Đã từng tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công tác bồi thường nhà nước chưa?			
3. Đã từng giảng dạy về công tác bồi thường nhà nước chưa?			
4. Đã từng biết đến vụ việc yêu cầu bồi thường nhà nước?			
5. Đã từng tham gia giải quyết bồi thường?			
6. Đã từng tham mưu thực hiện việc giải quyết bồi thường			
7. Có đang được giao tham mưu thực hiện công tác bồi thường nhà nước không?			

B. Xin hãy cho biết ý kiến của anh/chị về các nhận định sau. Đánh dấu X vào cột phù hợp.

	Có	Không	Khác
1. Công tác bồi thường nhà nước góp phần bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại			
2. Người dân có quyền yêu cầu bồi thường khi bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ và có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường			
3. Người bị thiệt hại chỉ quan tâm đến số tiền được bồi thường.			
4. Cơ quan giải quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường			
5. Việc giải quyết yêu cầu bồi thường được tiến hành trên cơ sở thương lượng giữa cơ quan giải quyết bồi thường và người yêu cầu bồi thường			

C. Mong đợi của anh/chị ở khóa học này?

……

……

Cảm ơn chia sẻ của anh/chị!

PHIẾU ĐÁNH GIÁ SAU TẬP HUẤN

Tên khóa học: .....

Ngày: .....

A. Anh/chị vui lòng điền đầy đủ thông tin theo các nội dung như sau. Đánh dấu X vàocột phù hợp.

Sau khóa học này, anh/chị:	Có	Không	Khác
1. Biết được vai trò, tầm quan trọng của công tác bồi thường nhà nước.			
2. Nắm được các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết bồi thường			
3. Nắm được các bước trong trình tự, thủ tục giải quyết bồi thường			
4. Vận dụng được các kỹ năng để tham gia giải quyết bồi thường			

B. Xin hãy cho biết ý kiến của anh/chị về các nhận định sau. Đánh dấu X vào cột phùhợp.

	Có	Không	Khác
1. Khoá học này thực sự bổ ích cho những người làm công tác giải quyết bồi thường			
2. Nội dung tập huấn phù hợp với công tác yêu cầu công việc của học viên tại cơ quan, đơn vị			
2. Nội dung của khoá học phù hợp với mục tiêu của khoáhọc?			
3. Tài liệu của khoá học đơn giản, dễ hiểu?			
4. Giảng viên có kiến thức chuyên môn sâu, có sự chuẩn bị tốt khi giảng			
5. Thời gian tập huấn đáp ứng đủ lượng kiến thức tập huấn			
6. Nên tiến hành tổ chức khoá học như thế này tới tất cả độingũ thực hiện công tác bồi thường nhà nước của các tỉnh.			

C. Anh/chị có góp ý gì về nội dung, chương trình, phương pháp tập huấn của khóa họcnày?

……

……

……

Cảm ơn chia sẻ của anh/chị!